

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CÔNG TÁC SỬ HỌC TRONG CUỘC ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG HIỆN NAY
- SỰ CẦN THIẾT CHỈNH LÝ TÀI LIỆU TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH
- ★ NHÌN LẠI CÁC CƠ SỞ BÍ MẬT CỦA CƠ QUAN LÃNH ĐẠO ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG-DƯƠNG (từ 1930 đến 1935)
- ★ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN TIỀN TỆ VIỆT-NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

37

THÁNG 4-1962

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 37

THÁNG 4-1962

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Công tác sử học trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay	1
ĐÀO-DUY-ANH — Sự cần thiết chỉnh lý tài liệu trong công tác nghiên cứu và biên dịch	5
DẶNG-HUY-VẬN — Góp vài ý kiến nhỏ về vấn đề đánh giá Lưu Vĩnh-Fúc và đội quân Cờ-đen trong lịch sử cận đại Việt-nam	15
T. C. — Nhìn lại các cơ sở bí mật của cơ quan lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông-dương (từ 1930 đến 1935)	20
THẾ-ĐẠT — Tình hình phát triển tiền tệ Việt-nam từ sau Cách mạng tháng Tám	26
TÔ-MINH-TRUNG — Bàn về vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam	36
TRẦN-QUỐC-VƯƠNG và HÀ-VĂN-TẤN — Về quyển « Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » (trả lời ông Văn-Tân)	43
MAC-BUÔNG — Xã hội và ruộng đất ở vùng Mường trước Cách mạng tháng Tám	49
PHAN-GIA-BÈN — Công tác sử học ở nước Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri	57
✱ ✱ ✱ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	61

Tập san **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 38 — Tháng 5 - 1962

GỒM NHỮNG BÀI :

- | | |
|--|-----------------|
| — Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bất diệt | HỒNG - QUANG |
| — Trả lời ông Trần-quốc-Vương và ông Hà-văn-Tấn | VĂN - TÂN |
| — Về gốc tích của ông Đề Thám | HOÀI - NAM |
| — Có phải giai cấp công nhân Việt-nam đã thành hình giai cấp « tự mình » từ trước cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất hay không ? | NGÔ - VĂN - HÒA |
- VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

ĐÍNH CHÍNH

Tập san Nghiên cứu lịch sử số 34 tháng 1-1962 : Bài « Công chúa Ngọc-Hàn chết năm nào ? » Trang 54 cột 1, dòng 21 đã in : ngày 14-12-1799 xin sửa lại là ngày 4-12-1799.

CÔNG TÁC SỬ HỌC

TRONG CUỘC

ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG HIỆN NAY

TRẦN-HUY-LIỆU

KHÔNG cần phải nhắc lại sử học là một vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh tư tưởng như thế nào. Cũng không cần phải ôn lại cả một quá trình lịch sử từ trước, sử học đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc như thế nào. Với bài này, tôi chỉ nói đến công tác sử học trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay.

Như chúng ta đã biết, sau khi Cách mạng tháng Mười Nga đã mở màn cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới, thì giữa những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản, dân tộc nhỏ yếu chống đế quốc chủ nghĩa, cuộc đấu tranh tư tưởng càng trở nên gay gắt. Vấn đề đề ra là: chế độ xã hội chủ nghĩa thay thế cho chế độ tư bản chủ nghĩa có phải là một qui luật nhất định của lịch sử không và tư bản chủ nghĩa có phải đã tiến tới giai đoạn cuối cùng chưa? Mặc cho bọn sử học duy tâm của giai cấp tư sản mô tả lịch sử như chồng chất những cái ngẫu nhiên và chủ nghĩa tư bản xây dựng trên cơ sở tư hữu là bất di bất dịch; mặc cho bọn sử học của phái đế nhị quốc tế biện hộ cho giai cấp tư sản, rằng chủ nghĩa tư bản có thể chuyển biến thành chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc chưa phải là giai đoạn cuối cùng, giờ hấp hối của chủ nghĩa tư bản; cục diện thế giới ngày càng thay đổi: các nước trong phe xã hội chủ nghĩa đã trở thành một hệ thống, phong trào dân tộc giải phóng như nước vỡ bờ, phá thùng hạm phương của đế quốc chủ nghĩa. Những ngày gần đây, Liên hiệp quốc, một cơ quan quốc tế còn bị đế quốc Mỹ và

các nước trong phe lũng đoạn, trước cuộc đấu tranh quyết liệt của các dân tộc Á — Phi và dư luận những người yêu chuộng chính nghĩa trên thế giới, cũng phải tuyên bố thủ tiêu chủ nghĩa thực dân theo đề nghị của Liên-xô. Cán cân lực lượng đã nghiêng về phe xã hội chủ nghĩa và các dân tộc bị áp bức một cách rõ rệt. Cuộc « đấu lý » của các nhà sử học theo quan điểm chủ nghĩa Mác cũng đương áp đảo bọn học giả tư bản chủ nghĩa.

Một vấn đề đương làm xói nổi thế giới hiện nay là vấn đề chung sống hòa bình, do đó, chiến tranh hay hòa bình được đề ra thảo luận, nếu đem phân tích cho kỹ thì thực chất của nó là vấn đề sử học. Thật thế. Người ta nói đến tương quan lực lượng giữa hai phe, nói đến bản chất của chủ nghĩa đế quốc, nói đến những cuộc giải phóng dân tộc, nói đến triển vọng của thế giới hiện thời, muốn giải quyết được phải nắm được quy luật lịch sử. Xung quanh những vấn đề giải trừ quân bị, cấm vũ khí nguyên tử cho đến những điểm tranh cãi trên diễn đàn Liên hiệp quốc và những diễn biến to lớn đương xảy ra ở các nước Á, Phi, châu Mỹ la tinh; đặc biệt là cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa cộng sản tại đại hội XXII Đảng Cộng sản Liên-xô đều nằm trong phạm trù sử học, đây chúng ta đi sâu vào nghiên cứu lịch sử với quan điểm duy vật biện chứng để theo dõi được bước tiến của lịch sử, nắm được quy luật lịch sử. Nhưng cũng chính trong lúc này, trong lúc mà bọn đế quốc do Mỹ cầm đầu đương ráo riết chạy lao mình vào một cuộc chiến tranh tuyệt vọng thì bọn sử gia của chúng cũng đương chế tạo ra những « tà thuyết » cốt để nguy

biện rằng chúng còn lẽ sống, còn có nhiệm vụ lịch sử. Một sử gia Tây Đức là Go-rôt-chi-an đã dám nói trắng trợn rằng trong học thuyết Lê-nin không nói đến các nước « vô sản » chung sống hòa bình bên cạnh các nước « tư bản ». Nhà triết học Thiên chúa giáo là Guy-sta-vơ Vét-te thì tuyên bố rằng: Chính sách chung sống hòa bình trái với tính chất nội tại của chủ nghĩa Lê-nin. Tại sao chúng phải xuyên tạc chủ nghĩa Lê-nin và hoảng sợ « chung sống hòa bình » đến thế? Phải chăng chung sống hòa bình là một « lá bùa trừ tà » trước bọn tư bản đương dấy chết? Buồn cười nhất là tên giáo chủ Spen-man đã lên tiếng rằng: « Chung sống hòa bình » là một thứ « thuốc phiện » mà Liên-xô dùng để làm mất khả năng đề-kháng của phương Tây chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản. Thì ra, « suy bụng ta ra bụng người », một kẻ trong bọn chuyên đem thứ thuốc phiện tôn giáo để đầu độc nhân loại mong làm mất khả năng đề-kháng của các giai cấp, các dân tộc bị áp bức, đương hoảng hốt la lối bảo: « Chung sống hòa bình » cũng là một thứ thuốc phiện! Một số bồi bút của đế quốc Mỹ không dám phủ nhận chủ nghĩa xã hội sẽ toàn thắng trên thế giới thì dở ngón xảo quyệt, cố ý chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đương biến chất để hóa thành chủ nghĩa xã hội với hình thức tư bản nhà nước. Luận điệu đối trá này đã bị bóc trần vì cái gọi là « nhà nước » đây không có gì khác hơn là nhà nước của bọn chúa trùm tư bản. Trước phong trào đấu tranh độc lập của các nước Á-Phi ngày một lên cao, một số sử gia phục vụ cho quyền lợi đế quốc chủ nghĩa đã lại dựa vào thuyết chủng tộc của bọn phát-xít. Sát cánh với bọn phản động ở Mỹ và Tây Đức, đồ đệ giáo hoàng ở Va-ti-căng gắn liền bước phát triển của loài người với thần học, với ý muốn của Thượng đế. Nhưng tất cả những « ngụy thuyết » ấy đều không có lối ra trước những thực tế của xã hội và trước cuộc biến chuyển gấp rút của nhân loại hiện nay.

Còn nhớ cuộc hội nghị quốc tế các nhà sử học lần thứ XI họp ở Stốc-khôn đã diễn ra một cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các nhà sử học theo chủ nghĩa Mác và các nhà sử học phương Tây. Giáo sư Mỹ là Lu-it Got-sôn với bài tham luận « Những vấn đề tổng kết trong các tác phẩm lịch sử » đã quả quyết rằng: nghiên cứu lịch sử càng chủ quan bao nhiêu thì càng thích thú bấy nhiêu.

Triết gia lịch sử của Tây Đức là Rôt-kha-ke với bài tham luận « Ảnh hưởng của triết học lịch sử đối với lịch sử hiện đại » đã công nhiên đem triết học duy tâm đối lập với việc giải thích lịch sử theo quan điểm duy vật. Bên chỗ nhà sử học Rin-te chỗi cãi tính quy luật của lịch sử, nhà sử học Ran-ke nói lên « tất cả các thời đại đều gắn liền với chúa trời ». Trong khi thảo luận vấn đề định kỳ lịch sử thế giới do đoàn đại biểu Liên-xô đề ra, Lat-slet, một giáo sư ở Kem-bơ-rít (Anh), đã phát biểu: việc phân chia lịch sử ra từng thời kỳ chỉ là một phương pháp thuận tiện cho việc giảng dạy thôi. Đối với nhà sử học chính thức thì không cần đến điều đó. Ông ta đi đến kết luận: « chúng ta là những nhà khoa học, chúng ta tự do và chúng ta không phải là những người tiên tri ». Nói theo kiểu nhà « sử học » này, thì, quá trình lịch sử là một con đường liên miên, tối mò do một sức huyền bí sáng tạo ra, không dựa vào một quy luật nào cả. Quá khứ, hiện tại đã tối mò thì tương lai tất nhiên càng tối mò; nhìn đã tối mò thì có cần gì phải phân kỳ, phải cắm từng cây mốc lịch sử. Kiến giải phản khoa học nói trên càng tỏ rõ tư bản chủ nghĩa đương hăm vào bước đường cùng thì những học giả của nó cũng không thoát ra khỏi được làn khói dày đặc của huyền-bí. Người sử học mác-xít cố nhiên không phải là những nhà tiên tri theo kiểu « thầy bói nhắm mắt nói mò »; nhưng với trí tuệ khoa học, nắm vững quy luật lịch sử, người mác-xít có thể hiểu biết quá khứ và đoán định tương lai trong một phạm trù nào.

Để xuyên tạc quan điểm duy vật lịch sử, các sử gia phương Tây còn nói chủ nghĩa Mác phủ nhận tác dụng của tư tưởng trong quá trình phát triển xã hội. Sự thực có như thế không? Chính chủ nghĩa Mác đã nêu lên và chứng minh tác dụng của tư tưởng tiền tiến phản ánh những đòi hỏi chín mùi của cuộc sống vật chất trong quá trình phát triển xã hội. Cũng chính chủ nghĩa Mác đã chứng minh và thực tiễn lịch sử đã xác minh rằng những tư tưởng tiến bộ, tư tưởng cách mạng một khi đã đi vào quần chúng thì sẽ có một ảnh hưởng lớn lao đối với việc chuyển biến của lịch sử. Và, một lần nữa, chúng ta « bắt được quả tang » chủ nghĩa xét lại nằm trong hệ thống của tư tưởng tư sản khi nghe lời phát biểu của Đờ-giút-gi-ép, nhà sử học Nam-tư, rằng: « chỉ có những quy luật của những hình thái nhất định, chứ không có quy luật xã hội học nào chung cả ».

Như đã nói trên, trước phong trào dân tộc giải phóng đương đang lên ở Á — Phi, bọn đế quốc đương tìm mọi cách đàn áp, phỉnh phờ và chia rẽ; còn bọn sử gia, tay sai của chúng cũng đương ném ra những luận điệu xảo trá nhưng ngu xuẩn. Can-xe, học giả Tây Đức đã chia các dân tộc ra làm hai loại: dân tộc có sứ mệnh lịch sử và dân tộc không có sứ mệnh lịch sử. Ô-se-xôn, học giả Mỹ, cũng phát biểu: « hình như đối với châu Phi thì chế độ bộ lạc là tốt đẹp hơn toàn bộ chế độ dân chủ trên thế giới ». Chúng ta không lạ gì những thuyết phân biệt chủng tộc của chủ nghĩa phát-xít Đức đã bị đồ trút trong đại chiến thứ hai: từ bè lũ Hít-le đến học thuyết của nó. Ngày nay, chủ nghĩa phát-xít Đức lại đương chực ngóc đầu dậy ở Tây Đức nên những học độc của chủ nghĩa chủng tộc lại được hun lên. Chúng ta cũng không lạ gì bọn học giả tư sản ca tụng những cái lạc hậu nhất của những thời đại xa xưa để phỉnh phờ những dân tộc bị trị sống mãi với quá khứ, cam tâm cho bọn đế quốc áp bức và bóc lột đời đời. Có điều là: bọn học giả tư sản nói gì thì nói, cũng như bọn đế quốc dờ dỏng gì thì dờ, đồng đảo nhân dân Á — Phi đương trả lời chúng bằng những thực tế hùng hồn và những sự nghiệp vĩ đại. Và, những thực tế hùng hồn, sự nghiệp vĩ đại ấy, chẳng những đương làm đổ sụp những cơ sở của bọn đế quốc, mà còn làm đảo lộn cả quan niệm của bọn chuyên môn xâm lược từ ngàn xưa nữa.

Một điểm đáng chú ý là: đế quốc Mỹ và bè lũ hiện nay đương làm sống lại chủ nghĩa phát-xít và đi theo vết xe của bọn phát-xít, do đó, nếu về phương diện chính trị và quân sự, chúng đương nâng đỡ bọn phát-xít Đức, Nhật, thì, về phương diện sử học, chúng cũng đương làm cái công việc xuyên tạc lịch sử. Một số sự kiện lớn của lịch sử hiện đại đề ra như nguyên nhân và thủ phạm gây ra cuộc đại chiến thứ hai và vai trò quyết định của Liên-xô trong việc diệt trừ phát-xít. Bọn sử gia phương Tây đã cố che giấu sự thật lịch sử một cách trắng trợn vì chính bọn đế quốc phương Tây đương định diễn lại cái trò bỉ đĩ ấy. Trong hội nghị Stốc-khôn kê trên, trong khi thảo luận vấn đề: « đảng Xã hội dân chủ Đức và cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất » do một nhà sử học Bỉ thuyết trihh, bọn sử gia phương Tây không những không rút ra một bài học về chiến tranh, mà còn cố ý biện hộ cho bọn đế quốc gây chiến. Một tợn tay sai của chủ

nghĩa đế quốc Đức đội lột sử gia đã phát biểu một câu không biết xấu hổ là: « nếu Mác còn sống thì Mác cũng sẽ tán thành cuộc chiến tranh 1914 — 1918 ». Ai lại không biết rằng: nếu Mác, — người đầu tiên gương cao là cờ quốc tế vô sản — còn sống thì chắc chắn rằng Mác sẽ không tha thứ bọn phản bội trong đảng Xã hội dân chủ Đức đã chống lại quyền lợi của giai cấp công nhân, của nhân dân và đã làm tay sai cho đế quốc, cổ vũ chiến tranh đế quốc.

Hiện nay, trước sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa và sự tan rã của chế độ thực dân, bọn đế quốc do Mỹ cầm đầu trên bước đường cùng đương lừng lộn dấy chết; đồng thời, trong cuộc đấu tranh tư tưởng tại các địa hạt sử học, triết học, kinh tế chính trị học, luật học, văn học, v. v.... chúng cũng tự bóc trần những lý thuyết phản động và thoái hóa của chúng. Nhưng bọn bồi bút của chúng làm thế nào giải thích được cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản đương đi xuống dốc? Làm thế nào có thể cứu vãn được chế độ thực-dân đương đi đến diệt vong? Nhất là, làm thế nào có thể giữ cho những quan niệm thoái hóa, phản khoa học của giai cấp tư sản không bị phá sản?

Khoa học lịch sử là một lĩnh vực kiến thức mà trong đó hai thế-giới-quan trái ngược nhau về sự phát triển của xã hội loài người — quan điểm duy vật và quan điểm duy tâm — đương đấu tranh quyết liệt. Bọn sử học tư sản cũng như giai cấp tư sản không dám nhận rõ quy luật lịch sử, không dám nhìn thấy bánh xe lịch sử đương tiến lên vì khiếp sợ trước sự đảo thái đối với chúng. Trái lại, các nhà sử học tiến bộ lấy chủ nghĩa duy vật làm kim chỉ nam trong việc phân tích các sự kiện lịch sử nên nắm được quy luật lịch sử, đập tan những lý thuyết phản động của một giai cấp đương suy tàn. Cùng với phong trào dân tộc giải phóng, nhiều nhà sử học đương xây dựng lại lịch sử các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Sau đại hội thứ XXII Đảng Cộng sản Liên-xô, các nhà sử học đương chuẩn bị viết những trang sử đẹp nhất của nhân loại từ trước tới giờ: chế độ cộng sản chủ nghĩa.

Nhân loại không ngừng tiến lên. Khoa học, kể cả sử học, cũng không ngừng tiến lên. Trong cuộc đấu tranh giải phóng cho giai cấp, cho dân tộc, đồng đảo quần chúng đương sáng tạo ra lịch sử. Các nhà sử học,

với lợi khí của mình, có thể phục vụ rất đắc lực cho công cuộc bảo vệ hòa bình, chống đế quốc chủ nghĩa, giành phần thắng lợi

trong cuộc đấu tranh tư tưởng, chứng minh tính hơn hẳn của nền khoa học lịch sử mácxít cũng như chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trở lại những cán bộ công tác lịch sử Việt-nam. Khỏi cần phải nói thì ai cũng biết trên mặt trận đấu tranh tư tưởng với hai nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thống nhất đất nước, sử học có một tác dụng vô cùng to lớn. Chúng ta có Đảng lãnh đạo quang vinh, có dân tộc anh hùng, có một truyền thống lịch sử tốt đẹp, đó là những đề tài lịch sử rất phong phú. Miền Bắc đương dờ những trang sử mới. Miền Nam đương ghi những nét đậm nhất trong cuộc chiến đấu cực kỳ gian khổ và anh dũng. Tập đoàn Ngô-đình-Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, chẳng những phản bội tổ quốc, mà còn bôi nhọ lịch sử một cách trơ tráo. Chúng lấy tên những vị anh hùng dân tộc để gán vào những chiến dịch tàn sát đồng bào, những trại tập trung giết người. Chúng xuyên tạc lịch sử kháng chiến cũng như ra mặt báo thù những người kháng chiến cũ. Câu nói « biên giới Hoa-kỳ đến tận vĩ tuyến 17 » chẳng những là câu nói vô sỉ nhất của một kẻ rước cướp phá nhà, mà còn là câu nói mỉa mai nhất đối với lịch sử dân tộc. Những

ngày gần đây, đế quốc Mỹ lần lượt đem quân đội sang miền Nam nước ta và công nhiên thành lập ban chỉ huy quân sự của chúng để trực tiếp tàn sát đồng bào ta, nhân dân miền Nam Việt-nam đương đứng trước một kẻ xâm lược thực sự; do đó, về danh nghĩa cũng như về tinh chất, cuộc đấu tranh ái quốc và tự vệ của đồng bào ta cũng dần dần biến đổi, hiện ra những nét mới của lịch sử. Lịch sử đương lên án kẻ xâm lược là đế quốc Mỹ và lũ tay sai. Những cán bộ sử học chúng ta phải xây dựng bản án lịch sử này.

Không từ ngày xưa có nói: « Sách Xuân thu ra đời thì loạn thần tặc tử phải sợ », câu nói ấy đã nói lên hiệu lực của sử gia phong kiến đứng về phía chính nghĩa. Chúng ta ngày nay cố nhiên không còn ôm cái quan niệm của kinh Xuân thu, mà dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác, do Đảng lãnh đạo; để góp phần đấu tranh cho dân tộc độc lập và thống nhất, cho hòa bình thế giới, cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Trên lãnh vực tư tưởng, chúng ta nhất định thắng.

1 - 3 - 1962



SỰ CẦN THIẾT CHỈNH LÝ TÀI LIỆU TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH

ĐÀO - DUY - ANH

HIỆN nay tại Thư viện Khoa học Trung ương cũng như tại một số thư viện cơ quan (như thư viện của Viện Sử học chẳng hạn) hay các thư viện riêng, chúng ta còn có một số thư tịch chữ Hán và chữ Nôm mà trong các mục lục xưa người ta gọi là quốc thư, đó đều là những tài liệu rất quý giá đối với sự nghiên cứu lịch sử, văn học và văn hóa xưa của ta về thời phong kiến và trước. Những tài liệu ấy, in cũng như viết tay, đều chưa được chỉnh lý, cho nên trong ấy có rất nhiều chỗ sai sót (ở đây chúng tôi không nêu lên những nguyên nhân phức tạp gây nên tình trạng sai sót ấy). Sự sử dụng những tài liệu ấy đặt ra một vấn đề tiên quyết là vấn đề chỉnh lý. Hiện nay các cơ quan nghiên cứu đã bắt đầu lần lượt phiên dịch những sách cũ ấy tùy theo chuyên môn của mình. Công việc phiên dịch cũng đặt ra vấn đề chỉnh lý thư tịch. Nếu không chỉnh lý mà cứ đem những tài liệu ấy ra mà sử dụng theo ý nguyên văn thì tất khó tránh khỏi những điều sai lầm tai hại cho học thuật, như loại «thỉ hợi, lỗ ngư», hay là «đồ đồ bình trượng ngã, thiết thiết phản nhập thiết» (1).

Trong công tác nghiên cứu cùng là công tác phiên dịch và hiệu đính của tổ Cổ sử (Viện Sử học), chúng tôi luôn luôn gặp những sách cũ có nhiều sai lầm như thế. Chúng tôi có thể nói rằng đối với tất cả thư tịch cũ của ta còn có ngày nay, muốn sử dụng chúng trong công tác nghiên cứu và phiên dịch thì nhất thiết phải làm công việc chỉnh lý trước đã.

Thực ra thì trong công tác nghiên cứu và phiên dịch, đối với những thư tịch bằng vô luận thứ chữ nào, chữ Trung-quốc, chữ Pháp

hay chữ nước khác, chúng ta cũng đều phải sử dụng một cách có phê phán. Dù là những sách đã trải qua nhiều người có thẩm quyền nghiên cứu và chỉnh lý thì giữa các nhà văn còn có thể có ý kiến dị đồng, chúng ta cần phải đem trí phê phán của chúng ta mà đoán định ở giữa những ý kiến khác nhau ấy; mà khi sách được chép lại hay in ra thì trong sự biên chép và ấn loát lại cũng còn có thể có nhiều sai lầm thiếu sót. Hãy xin nói về sách Trung-quốc. Những sách của Trung-quốc trong bốn bộ Kinh Sử Tử Tập thì những sách quan trọng đã được các nhà học giả, trải hàng hơn nghìn năm nay, từ đời Hán Đường về sau, nghiên cứu và khảo chứng rất kỹ, cho nên trong khi sử dụng những sách ấy, chúng ta có thể tin cậy được, nhưng không phải là tin cậy tuyệt đối mà vẫn phải có phê phán. Chúng ta hãy lấy bộ *Sử ký* của Tư-mã Thiên hiện xuất bản trong bộ *Nhị thập tứ sử* làm tỷ dụ. Sách ấy đã trải qua sự nghiên cứu và khảo chứng của nhiều nhà học giả lớn, như Tư-mã Trinh đời Đường, tác giả *Sử ký sách ản*, Trương Thu-tiết đời Đường, tác giả *Sử ký chỉnh nghĩa*, Bùi Nhân đời Tống, tác giả *Sử ký tập giải*, cho nên khi chúng ta sử dụng tài liệu rút ra ở đấy thì

(1) Ngày xưa, để chỉ người học kém, đọc chữ nọ lẫn chữ kia, người ta nói là đọc *thỉ* 豕 làm *hợi* 亥, đọc *lỗ* 魯 làm *ngư* 魚, và để chế diễu, người ta nói là đọc câu «Úc úc hồ văn tại 郁郁乎文哉» (*Luận ngữ*) làm «Đồ đồ bình trượng ngã 都都平丈我» và đọc câu «Ấu ấu cập nhân ấu 幼幼 人 幼» (*Mạnh tử*) làm «Thiết thiết phản nhập thiết 切切反入切». Những câu đọc lầm thàn» chẳng có nghĩa gì cả.

chúng ta có thể tin một phần nào rằng sách ấy ít sai. Lại như sách *Thủy kinh chú* là một tài liệu rất quan trọng về địa lý học lịch sử của Trung-quốc và nhiều nước láng giềng, sách do Lê Đạo-nguyên đời Tấn chú giải sách *Thủy kinh* xưa. Các đời Tống Minh đều có in lại sách ấy và đến đầu đời Thanh thì nó được nhiều nhà học giả nghiên cứu và khảo chứng: Cố Viêm-vũ, Cố Tổ-vũ, đặc biệt có ba nhà là Toàn Tồn-vọng, Triệu Nhất-thanh và Đái Chấn thì mỗi nhà biên soạn thành hẳn chuyên thư. Đến sách *Thủy kinh chú* sơ của Dương Thủ-kính đời Thanh Quang-tự thì tập đại thành tất cả các kết quả nghiên cứu của các nhà. Dương nhiên khi dùng đến sách ấy chúng ta cũng có thể có nhiều phần tin cậy. Thế mà khi dùng *Sử ký* và *Thủy kinh chú* không phải là không có vấn đề, và chúng ta vẫn phải kiểm tra cẩn thận. Ví dụ sách *Sử ký* (quyển 112) chép rằng « Sau [nhà Tần] lại sai Ủy Đà Đồ Thư đem quân Lâm thuyền xuống miền Nam đánh Bách Việt ». Tư-mã Trinh chưa rằng: Ủy là tên quan, Đà 佗 (sách in lộn là 他) là Triệu Đà. Nhưng theo chúng tôi xem thì chỗ này thừa chữ Đà. Chỉ là « Sau sai Ủy là Đồ Thư », tức là hiệu ủy tên là Đồ Thư, vì Triệu Đà chưa có quan hệ gì đến việc xuất quân này. *Hoài nam tử* (Nhân gian huấn) và *Tiền Hán thư* (Nghiêm Trọng truyện) đều chép rằng nhà Tần « Sai Ủy Đồ Thư » đi đánh đất Bách Việt. Lại như sách *Thủy kinh chú* (quyển 37), chỗ chép về sự thành lập nước Lâm-ấp thì chủ văn của Lê Đạo-nguyên chép rằng « Sơ binh chi loạn, nhân hoài dị tâm », người Lâm-ấp đã nổi lên dựng nước. Dương Thủ-kính, tác giả *Thủy kinh chú* sơ nói rằng: « Theo *Hậu Hán thư* (Nam Man truyện) thì năm Vĩnh-bình thứ 2, người Man Di ở ngoài cõi Nhật-nam là bọn Khu Liên mấy nghìn người đánh huyện Tượng-lâm giết trưởng lại thì khác với chỗ này nói nổi lên từ đời Sơ-bình ». Thủ-kính chỉ nêu mâu thuẫn ấy lên mà không giải quyết. Theo chúng tôi thì chữ *Sơ-bình* chắc chắn là in sai. Một là sách *Hậu Hán thư* chép nhiều việc nổi dậy lớn và nhỏ của người Tượng-lâm mà không chép có cuộc nổi dậy nào ở đời Sơ-bình (190—194). Trong những cuộc nổi dậy ấy thì cuộc quan trọng và quyết định nhất là ở năm Vĩnh-hòa thứ 2. Chúng tôi tưởng rằng chữ Vĩnh-hòa 永和 đã bị người ta chép lộn ra là Sơ-bình 初平, rồi các bản in cứ theo đó mà in. Chữ 初 và chữ 和, chữ 平 và chữ 永 rất dễ lộn với nhau. Như vậy thì khi đọc câu « Sơ-bình

chi loạn » (cuộc loạn đời Sơ-bình) phải sửa lại là « Vĩnh-hòa chi loạn ».

Chúng tôi nêu hai chỗ sai lầm trong thư tịch Trung-quốc như thế là muốn nói rằng sách Trung-quốc đã được khảo chứng cẩn thận như thế mà đến khi đem dùng còn phải phê phán, hướng chỉ sách xưa của chúng ta chưa từng bộ nào được khảo chứng thì lại càng phải dùng cẩn thận như thế nào. Trong khi nghiên cứu hay phiên dịch, vô luận dùng đến một thứ sách cũ nào, chúng ta đều phải đồng thời làm cả công việc chỉnh lý tài liệu. Sự chỉnh lý tài liệu chính là công tác giám định sử liệu mà trong sự nghiên cứu lịch sử người ta xem là một bước rất quan trọng. Trong phương pháp sử học mới thì giám định sử liệu đã thành hẳn một môn học chuyên môn.

Chúng tôi xin nêu lên một ít tỷ dụ rút ra trong công tác hàng ngày của chúng tôi để chứng minh rằng sự chỉnh lý tài liệu là cần thiết như thế nào. Có thể phân biệt những loại hình sai lầm thường thấy sau đây:

1. Những chữ đồng âm lẫn với nhau.

— *Đại Nam hội điển* (sách in), quyển 196, tờ 28a Chữ « ... cung tiền thương nhân » là « dùng cung tên mà làm bị thương người ta », đúng là chữ *thương nhân* là 傷人 mà sách lại in lầm là 鎗人 (ở phần mục lục, tờ 1a thì in đúng là 傷人). Ngay ở hàng sau, chữ « ngộ sát » là « vì lầm mà giết », chữ *sát* 殺 là giết, sách lại in lầm thành *sát* 察 là xét.

— *Nghệ-an kỷ* (sách in, của Bùi Dương Lịch), quyển I, tờ 2a, mục chép về đo bóng mặt trời có câu « khứ nam cực nhị thập độ dĩ thượng » ([các sao] cách nam cực 20 độ trở lên), chữ *dĩ thượng* » (trở lên) sách lại chép là 已上. Tra *Cựu Đường thư*, Thiên văn chí (quyển 35), chỗ chép tài liệu mà Bùi Dương Lịch dẫn ở đây thì thấy quả là 以 上 là « trở lên ».

Kể ra những chỗ lầm do chữ đồng âm như thế này, nếu nắm được nội dung của tài liệu thì cũng dễ dàng đính chính được. Nếu có thể tra cứu đối chiếu với sách khác thì cũng cần tra cứu cho chắc chắn hơn.

2. Những chữ lầm thành chữ khác do tự dạng gần nhau:

— *Nghệ-an kỷ*, quyển I, tờ 2a, chép « Đường Khai-nguyên thập nhất 十一 niên ». Tra *Cựu Đường thư*, Thiên văn chí (quyển 35) thì thấy là Khai-nguyên thập tam 十三 niên. Chữ 十三 lầm thành chữ 十一.

— *An-nam chi nguyên* (sách in), trang 213, chép «*Dĩ thượng đầu lão* 以上頭獠. Chữ «*đầu lão*» ở đây không có nghĩa. Ở trên, khi tác giả kể các giống người Man Lão ở miền núi nước ta thì có chép một giống Lão gọi là «*Đầu phi lão*», tức là giống người Lão đầu bay, giống người mà truyền thuyết gọi là Ma Cà-rồng. Có lẽ vì thế mà ở đây người chép chịu ấn tượng của chữ ấy mà chép là «*đầu lão*». Theo nội dung cả tiết cả chương thì ở đây phải là chữ «*chư lão*», nghĩa là «*các giống lão kể trên*» thì mới thông. Chữ *chư* 諸 đã bị lầm thành chữ *đầu* 頭. Ở chương «*Những điểm dị đồng quan trọng*» của sách *An-nam chi nguyên* (trang 49) có chua rằng có bản chép là «*chư châu Lão*», nghĩa là người Lão ở các châu. Theo chúng tôi thì ở đây chữ *chầu* 州 thừa.

— *Lịch triều hiến chương loại chí* (sách chép tay của thư viện Viện Sử học). Ở *Nhân vật chí*, mục *Đàm Văn Lễ*, có chỗ chép rằng: «*Khi Nguyễn Kinh Kỳ 阮敬紀 muốn lập Uy-mục đế...*». Xét đời Lê không có người nào tên là Kinh Kỳ, mà sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 14, tờ 39a lại chép rằng khi Túc tông chết thì Kinh phi 敬妃 Nguyễn thị muốn lập Uy-mục đế. Như thế thì thấy rõ rằng chữ «*Nguyễn Kinh phi*» đã bị chép lầm thành *Nguyễn Kinh Kỳ*.

— *Hoa tiên nhuận chính tân biên* (sách in, Lê đương tòng bản, chữ nôm), tờ 1b, có câu «*Người dung hạnh bức 幅 tài danh*». Chữ «*bức*» hẳn là sai, vì người ta nói «*bực 幅 tài danh*» chứ không ai nói «*bức*» tài danh bao giờ. Cũng trang ấy, trong câu «*Phương châu bản tự Lâm-thương 林滄*», chữ *林* chắc là sai, vì các bản khác và bản *Hoa tiên* chữ Hán đều chép là «*Diệc 亦 thương*». Trong bản *Hoa tiên* ấy những chữ sai như thế kể ra không xiết.

Đối với những chữ sai về loại này thì phải đối chiếu nhiều bản, nhiều sách mới có thể nhận ra mà sửa chữa.

3. Chữ chép lầm vì lộn nghĩa.

— *Đại Nam hội điển*, quyển 197, tờ 5a, có câu «*Điện nội hựu đệ giảm nhất đẳng*» (ở trong điện thì phải giảm dần một bậc). Phía trên chép các tội cãi nhau đánh nhau ở trong cung, đến đây nói trường hợp cãi nhau đánh nhau ở trong điện, chỗ vua làm triều, mà lại chép là giảm tội thì vô lý. Đáng ra thì phải là gia tội, cho nên có thể

đoán rằng chữ gia «*加*» bị chép lộn thành chữ «*giảm* 減». Sau chữ «*giảm nhất đẳng*» thì lời chú lại giải thích về việc gia tội, thế thì rõ ràng là chữ *gia*. Xem *Hoàng Việt luật lệ* thì thấy đúng là chữ *gia* bị lộn thành *giảm*.

Về loại sai lầm này thì phải nắm được nội dung của thượng hạ văn, có khi phải đối chiếu với văn ở chỗ khác hay đối chiếu với bản khác, sách khác thì mới sửa được.

4. Những chữ đảo lộn nhau.

— *Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí*. Chương «*Lịch đại san định chỉ chương*» có câu «*Năm Vĩnh-thọ thứ 2 định rõ lại lệnh xử kiện*». Các bản chữ Hán chúng tôi có được đều có thể đối chiếu đều chép là «*thần minh tụng lý lệnh*». Nếu là «*tụng lý*» (lễ kiện) thì không có nghĩa, cho nên xét nội dung của cả tiết thì thấy phải là «*lý tụng*» (xử kiện) mới đúng. Lại như ở chương «*Hộ hôn điền sản luật*», có điều «*Thuộc lại các sảnh viên duyệt định hộ tịch...*», các bản chữ Hán đều đem cả đoạn sau của điều ấy «*Nếu sót lậu hộ khẩu... thì xử như kẻ phạm tội*» mà chép vào sau điều «*Các sách thôn trang...*» ở trang sau. Phải đối chiếu với *Lê triều hình luật* mới đính chính được sự chép đảo lộn như thế.

5 — Sót chữ, sót câu.

— *Lịch triều hiến chương loại chí, Quốc dụng chí*. Bài chiếu về tiền pháp của Lê Thái tổ có câu «*Ngã quốc gia bản sản đồng huyệt, kinh bị Hồ nhân tiêu hủy*» (Nước nhà ta vốn là nước sản nhiều đồng, từng bị người Hồ phá hủy). Các bản đều chép như thế. Mới đầu chúng tôi ngỡ rằng chữ «*Hồ nhân* 胡人» là do chữ «*Minh nhân* 明人» sai ra, vì phá hủy mỏ đồng của ta thì phải là người Minh chứ không phải là nhà Hồ. Xét chữ *Minh* 明 mà lầm thành chữ *Hồ* 胡 thì cũng có lý. Nhưng đem đối chiếu với bài chiếu ấy chép trong *Ưc-trai di tập*, quyển III, thì thấy sách *Lịch triều hiến chương* bỏ sót mấy chữ. Câu ấy vốn là «*Ngã quốc gia bản sản đồng huyệt. Thả cụ đồng tiền dĩ bị Hồ nhân tiêu hủy*» (Nước nhà ta vốn là nơi sản nhiều đồng. Nhưng tiền đồng cũ đã bị người Hồ tiêu hủy). Thế thì chữ «*Hồ*» là đúng, vì chính Hồ Quý Ly đã phát hành tiền giấy để thu hết tiền đồng về. Đến đoạn sau của bài chiếu lại có câu: «*Cái sao giả nãi vô dụng chi vật, vô khả tương quyền. Hà giả vi tội?*» (Vì rằng tiền giấy là vật vô dụng. Không có cái gì có thể cân với được. Thế thì cái gì là hơn cả?). Câu ấy nghĩa

tối, có vẻ vắn tắt quá. Đem đối chiếu với *Ưc-trai di tập* thì thấy *Lịch triều hiến chương* chép sót cả một đoạn dài. Nguyên là «Cái sao giả nãi vô dụng chi vật, hành tr hữu dụng chi dân thực phi ái dân dụng tài chi ý. Nhiên cổ tích giả hữu dĩ kim ngân bì tệ tiền sao chi vật, vô khả tương quyền. Hà giả vi tối?». (Vì rằng tiền giấy là vật vô dụng mà cho lưu hành ở trong dân gian hữu dụng thì thực không phải là cái ý dùng của yêu dân. Nhưng đời xưa có người cho rằng vàng bạc, da lụa, tiền thật, tiền giấy, không cái gì có thể cân vơi nhau. Thế thì cái gì là hơn cả?). Thế là sách *Lịch triều hiến chương* đã bỏ sót cả đoạn văn ở giữa chữ «chi vật» trên và chữ «chi vật» dưới. Nhưng mấy chữ «vô khả tương quyền» (không cái gì có thể cân vơi nhau) thì nghĩa lại không xuôi, vì rằng lời chiếu có ý nói đời xưa (chỉ các triều đại Trung-quốc xưa) có người cho rằng vàng bạc, da lụa, tiền thật, tiền giấy đều dùng làm tiền tệ được, các vật ấy đều có thể dùng làm vật ngang giá đối với nhau được cả, không vật gì là không cân vơi nhau. Chúng tôi cho rằng chữ *khả* 可 là do chữ *bất* 不 chép lộn thành (theo trường hợp sai lầm thứ hai), mà phải là «vô bất tương quyền» (không cái gì là không cân vơi nhau) mới là xuôi nghĩa.

Chúng tôi chỉ nêu một số ít tỷ dụ tương đối đơn giản, chọn lấy một cách tản mác để theo đó mà suy rộng ra. Đối với những điểm sai lầm thiếu sót thường, nếu chúng ta nắm được văn nghĩa hay nắm được nội dung của tài liệu, của cả tiết cả chương, thì cũng có thể đính chính và bổ sung dễ dàng; có những điểm tương đối khó thì có khi phải có bản khác hoặc sách khác mà đối chiếu thì mới đính chính và bổ sung được; lại có khi chính phải đối chiếu như thế rồi mới phát hiện được sự sai lầm hay thiếu sót. Công việc ấy có khi tốn nhiều công phu. Chúng tôi xin nêu một trường hợp sau này để thấy rằng chỉ cần chỉnh lý có hai chữ mà phải tốn bao nhiêu thì giờ mới đến được cái hướng giải quyết tương đối ổn.

Sách *Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập* là tài liệu rất quan trọng về lịch sử văn học nước ta, đã được hai ông Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Diễm phiên âm và chú giải và được Nhà xuất bản Văn Sử Địa xuất bản năm 1956. Một hôm chúng tôi được nghe ông Phạm Trọng Diễm nói rằng quyển sách ấy cũng còn một số chữ phiên âm và giải thích chưa

ổn cho nên khi có tái bản thì phải đem hiệu đính lại đã. Ông nêu chữ «song viết» mà hai ông đã chưa là không rõ nghĩa nên còn để tồn nghi. Ông nói có người cho rằng «song viết» là do chữ «thư song» dịch ra tiếng Việt, nhưng không chắc có đúng không. Từ đó trong tổ chúng tôi thỉnh thoảng trong giờ nghỉ lại đem hai chữ «song viết» ra đề trao đổi ý kiến và chúng tôi chỉ mới thống nhất ý kiến được về một điểm là «song viết» mà giải thích là «thư song» thì không ổn chút nào, vì theo nghĩa ấy thì hầu hết những câu có chữ «song viết» trong *Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập* và *Hồng Đức Quốc âm thi tập* sẽ không thông nghĩa. Chúng tôi thấy đó là một vấn đề nên nghiên cứu kỹ càng để tìm giải pháp, cho nên gần đây chúng tôi đã đem vấn đề ấy ra mà suy nghĩ thêm.

Trước hết phải tìm xem trong các bản thi văn quốc âm xưa có những tác phẩm nào có chữ «song viết». Chúng tôi chỉ thấy có ba tác phẩm vào loại xưa nhất là có chữ «song viết», tức là *Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức Quốc âm thi tập* và *Bạch-vân [Quốc âm] thi tập*. Chúng tôi đã lật kê tất cả những câu ấy ra theo thứ tự sau này:

Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập

Bài «Ngôn chí 9», câu 7-8:

1. Con cháu chó hiềm *song viết* ngặt,
Thi thư thực ấy báu nghìn đời.

«Ngôn chí 12», câu 7-8:

2. Con cháu ngựa hiềm *song viết* tiện,
Nghìn đầu cam quýt ấy là tôi.

«Ngôn chí 19», câu 3-4:

3. *Song viết* hằng lẽ phiên sách cũ,
Hôm dao đứt bữa bát cơm thoa.

«Thuật hưng 4», câu 7-8:

4. *Song viết* lại toan nào của tích,
Bạc mai vàng cúc đề cho con.

«Thuật hưng 13», câu 1-2:

5. Bường văn lấp cửa lộn ngày thụ,
Đền sách nhân làm *song viết* nhỏ.

«Tự giới 16», câu 3-4:

6. *Song viết* có nhiều dân có khó,
Cửa nhà càng rộng thế càng phiền.

«Tự giới 29», câu 7-8:

7. *Song viết* hưởng còn non nước cũ,
Mặc dầu thua được có ai tranh.

«Tự giới 37», câu 1-2:

8. Một yên một sách một con fêu,
Song viết bao nhiêu mặc bấy nhiêu.

Hồng-dưc Quốc âm thi tập

Bài « Hăng nga nguyệt », câu 5-6 :

9. Năm hồ nhưng lấy làm *song viết*,
Bốn bề đều thời thấy nét na.

« Vịnh ngư », câu 5-6 :

10. Ngư bà *song viết* ngày thường đủ,
Bạng duật đôi co thể ngại dóm.

« Tứ thú 1, Vịnh ngư », câu 1-2 :

11. Nẻo đầu kẻ bốn thú nhân cư,
Song viết ai bằng *song viết* ngư ?

« Tứ thú 2, Vịnh tiêu », câu 1-2 :

12. Một riu một búa của hôm dao,
Song viết ai bằng *song viết* tiêu ?

« Tứ thú 3, Vịnh canh », câu 1-2 :

13. Một cây một cuộc phận đã đành,
Song viết ai bằng *song viết* canh ?

« Tứ thú 4, Vịnh mục », câu 1-2 :

14. Nẻo ra thời có phu đồng bọc,
Song viết ai bằng *song viết* mục ?

« Ngư nhân thuyền », câu 7-8 :

15. Phong nguyệt ít nhiều *song viết* đủ,
Khưng đâu vay nợ khưng cho ai ?

« Ngư nhân thuyền 2 », câu 1-2 :

16. Bốn mùa *song viết* một thuyền chài.
Sớm chốn giang hồ tối nguyệt dài.

Bạch-vân Quốc âm thi tập

(Bài không đề, không đánh số bài, cũng không đánh số trang).

17. *Song viết* hầy còn hai dạng quít,
Thất gia chẳng hết một con lều.

18. *Song viết* chớ rằng đã ngắt,
Đến đâu thời cũng có xuân phong.

19. Mưa hiềm *song viết* nhà còn ngắt,
Tích đức cho con ấy mới màu.

Tất cả chúng tôi đã tìm thấy 19 câu có chữ « song viết ».

Nếu hiểu chữ « song viết » theo nghĩa là « thư song » thì có thể nói rằng tất cả 19 câu ấy đều không xuôi nghĩa. Nhưng không phải là đến ngày nay mới có người cắt nghĩa chữ « song viết » như thế. Gần đây, đọc *Minh đô sử* (bộ sách của Lê Trọng Hàm do Viện Sử học mới sưu tầm được), tôi thấy sau mục « Nguyễn Bạch-vân tiên sinh thi tập » (*Minh đô sử*, tập 4, quyển 8), có chép một bài có hai câu đã dẫn ở trên là « *Song viết* hầy còn hai dạng quít, Thất gia chẳng quản một con lều » mà chữ « song viết » lại chép là 雙寫. Theo cách viết ấy thì thấy rằng tác

giả *Minh đô sử* hay người nào trước mà tác giả *Minh đô sử* sao chép lại, khi chép bài ấy, đã hiểu chữ « song viết » là « thư song », cho nên đã bỏ chữ 雙 mà dùng chữ 寫 là của sổ và bỏ chữ 寫 mà dùng chữ 雙 có thể xóc 才 để chỉ động tác viết chữ. Nhưng chúng tôi thấy cả ba tác phẩm trên đều dùng chữ 雙 hay viết tắt là 雙, mà chỉ chỗ nào chữ « song » chỉ của sổ rõ ràng như « song the », « song bắc », « song thừa », « song hiền », « cái song », thì mới dùng chữ 寫. Lại ở bài « Tự giới 37 » đã có chữ « song viết » ở câu 2 mà đến câu 8 thì lại có chữ « song » là của sổ : « Đầy song hoa nở tiếng chim kêu », không có lẽ trong một bài hai chữ « song » đều nghĩa là của sổ cả mà lại viết hai cách. Và lại, ở chỗ muốn nói « thư song » thì Nguyễn Trãi dùng hẳn chữ « thư song », như câu 7 bài « Thuật hứng » : « Thư song vắng vẻ nhàn vô sự ». Mà cho dầu Nguyễn Trãi có muốn dịch nghĩa chữ « thư song » thì phải dịch là « song sách » chứ không thể dịch là « song viết », vì « thư song » là của sổ ngồi đọc sách, cũng như « thư phòng » là « phòng sách ». Bởi những lẽ ấy chúng tôi gạt hẳn nghĩa « thư song » đi mà đặt câu hỏi : Chữ *song viết* có đúng chữ của nguyên văn không, hay là do chữ khác chép lộn thành ?

Một chữ biến không ra nghĩa thì có thể là do chúng ta tìm chưa ra nghĩa, cũng có thể là do viết lầm. Chúng tôi tra bản *Ưc trai thi văn tập* của thư viện Viện Sử học (bản này chỉ trích một số bài) thì trong ấy chữ « song viết » của bản *Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập* lại chép là « sớm viết 寫寫 ». Chúng tôi lại thấy ở Thư viện Khoa học Trung ương có một bản thơ của Nguyễn Bình Khiêm đề là *Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập*, viết tay (số AB 635), trong ấy có đôi chỗ chữ « song viết » của bản *Bạch vân thi tập* lại chép thành « bát viết 寫寫 ». Do những cách viết khác nhau như thế, chúng tôi đoán rằng mấy chữ « song viết » cũng đã là chữ viết lầm rồi. Đó là vấn đề cần phải nghiên cứu.

Trước hết chúng ta thử căn cứ vào bản *Ưc trai thi văn tập* viết tay chép chữ « sớm viết » ở chỗ chữ « song viết » của bản *Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập* xem có thể do đó mà tìm ra nguồn gốc của sự sai lầm không. « Sớm viết » thì chẳng có nghĩa gì. Nếu chỉ lấy những chữ theo văn trắc thì chữ đôi do chữ « sớm » chỉ có « sớm muộn »,

« sớm tối ». Trước hết, theo nghĩa mà xét thì chữ « sớm muộn » không thể dùng vào những câu có chữ « song viết » đã nêu ở trên, nhưng chữ « sớm tối » hiểu theo nghĩa « từ sớm đến tối », « bữa sớm bữa tối », tức cả ngày, sự sống hàng ngày, thì có thể ghép vào một số câu mà có nghĩa, ví như những câu 1, 2, 3, 6, 7, 8, 10, 17, 18, 19. Trên 19 câu mà có được 10 câu xuôi nghĩa, còn đến 9 câu chưa xuôi nghĩa, thì chữ ấy cũng phải gác lại đã. Và chẳng cũng rất khó hiểu vì sao chữ 𣎵 lại biến thành chữ 雙 được.

Căn cứ vào chữ « bát viết 𣎵 曰 » của bản Trình quốc công, chúng tôi thấy chữ 𣎵 với chữ song viết đơn 双 có thể lộn với nhau, nhưng xét nghĩa thì thấy những chữ đôi do chữ « bát » mà ra không có chữ nào có thể thích dụng vào những câu của chúng ta được, cho nên chữ « bát viết » có thể gạt hẳn ra. Nhưng trong tập thơ của Nguyễn Bình Khiêm thấy có một bài giống hệt như bài « Mạn thuật 2 » của tập Nguyễn Trãi, mà ở câu 5 « song viết hưởng còn hai dạng quít » thì trong tập Nguyễn Trãi chữ « song viết » lại là chữ « nô bộc » : « Nô bộc ắt còn hai dạng quít ». Thế là chữ « nô bộc » ở tập Nguyễn Trãi đã chuyển thành chữ « song viết » ở tập Nguyễn Bình Khiêm, mà chữ 奴 thì rất dễ làm thành chữ song 𣎵, cho nên căn cứ vào đó chúng ta có thể tự hỏi rằng có phải chữ « song viết » là do chữ « nô bộc » biến thành không? Trong những câu « song viết » của thơ Nguyễn Trãi, nếu đem chữ « nô bộc » thay cho chữ « song viết » thì có những câu 1, 2, 6 là thông nghĩa. Ở câu 6 : « Nô bộc có nhiều đàn có khó, Cửa nhà càng rộng thế càng phiền », dùng chữ « nô bộc » thì thông nghĩa hơn là dùng chữ « sớm tối » ở trên kia. Câu 2, nếu dùng chữ « nô bộc » thì thành : « Con cháu mưa hiềm nô bộc tiện », kể cũng hơi khó hiểu, nhưng xem về sau « Nghìn đầu cam quít ấy là tôi » thì thấy chữ « nô bộc » ở về trước lại đúng lắm. Ở câu ấy mà dùng « nô bộc tiện » thì ở câu 1 dùng « nô bộc ngặt » lại càng thông hơn. Còn những câu 17, 18, 19 của tập Nguyễn Bình Khiêm thì dùng chữ « nô bộc » kể cũng thông hơn chữ « sớm tối ». Nhưng đối với những câu khác thì chữ « nô bộc » lại tuyệt đối không ổn. Vậy chúng ta cũng phải để chữ « nô bộc » đấy. Chúng ta đã căn cứ vào cái kinh nghiệm là thường những chữ chép sai trong các sách là do tự dạng gần nhau khiến người ta nhận lẫn để đoán rằng chữ « nô » có thể bị nhận làm

làm chữ song. Nhưng lại phải phối hợp sự nghiên cứu tự dạng với sự nghiên cứu ý nghĩa, cho nên chúng ta thấy rằng đối với hơn hai phần ba số câu thì chữ « nô bộc » không thích hợp. Bây giờ chúng ta vẫn theo phương pháp ấy mà nghiên cứu thêm.

Hãy xem có những chữ gì tự dạng gần với 雙 曰 hay 双 曰. Gần tự dạng chữ 雙 thì có những chữ 𣎵 (chích), 𣎵 (phục), 𣎵 (hạ), và gần với chữ 双 thì có những chữ 𣎵 (bát), 奴 (nô), 从 (tòng), 又 (hựu), 反 (phản), 文 (văn), 父 (phụ) v.v... ; gần với chữ 曰 thì có những chữ 日 (nhật), 白 (bạch), 旦 (đán), 𠂇 (hôn), 𠂇 (tuyên), 𠂇 (thả) v.v... Đó là chưa tìm ở những chữ viết thảo. Đem những chữ ấy mà ghép đôi với nhau thì có thể là sẽ liên miên tìm không ra mối, cho nên phải phối hợp với sự nghiên cứu ý nghĩa mà tìm cho có giới hạn. Về ý nghĩa thì có phương pháp giản dị nhất là hãy chọn một số câu tiêu biểu ở các câu trên rồi lấy mỗi câu ra tìm xem chữ « song viết » có thể thay bằng những chữ gì để câu ấy nằm trong cả bài thơ vẫn có được ý nghĩa rõ ràng. Ngày xưa có một lối chơi gọi là « đánh thơ », nhà cái, tức là người thả thơ, lấy một câu thơ xưa, vòng đi một vài chữ để cho nhà con tìm trong một số chữ nhà cái nêu sẵn mà điền vào chữ bị vòng (để trống). Đánh xong, nhà cái thả đầu mảnh giấy cuốn viết câu thơ vòng ấy, để lộ ra cái chữ vòng dấu kín ở trong, ai đánh trúng chữ ấy là ăn. Chúng ta hãy lấy câu « Con cháu chó hiềm song viết ngặt » mà tìm chữ điền vào chữ « song viết » để xem chữ nào là thông nghĩa nhất. Có thể thay vào chữ « song viết » những chữ « sinh kế », « nghề nghiệp », « công việc », « gia thế ». Nhưng đem những chữ ấy mà gán cho những câu 5, 7, 9 thì không có nghĩa gì cả, mà đối với những câu khác thì cũng có nhiều câu nghĩa còn gượng lắm. Xét tự dạng thì trong mấy chữ ấy không có chữ nào gần với chữ « song viết ». Chúng ta đành phải tiếp tục tìm nữa.

Lại lấy câu « Ngự hà song viết ngày thường đủ ». Ngoài những chữ « sinh kế », « nghề nghiệp », còn có thể thay « song viết » bằng những chữ « kiếm được », « kiếm chác », « nhiều ít », « hôm sớm », « sớm tối », « đáp đối », « xuôi ngược », « đùng đỉnh », « thông thả ». Xem chừng ấy chữ, chúng ta thấy có những chữ như « sớm tối » mà ở trên chúng ta đã gác lại, và « thông thả » là chữ rất đáng chú ý vì tự dạng chữ « thông 從 » viết tắt là 从 gần với chữ « song 双 » và tự dạng chữ « viết

日» gần với chữ «thả 𣎵». Chúng tôi lại chú ý chữ «thong thả» vì rằng một mặt khác, xét về âm vận thì thấy là căn cứ vào luật biến âm của tiếng Việt-nam, chữ «song» hiện nay có thể trước kia đã từng có lúc người ta phát âm là «thong». Hiện nay một vùng lớn ở hạ bán Nam-định người ta vẫn lẫn lộn hai âm *th* và *s*, như nói cái *thùng* dễ bắn, cái *súng* dễ đựng, cái *sừng* thì dễ buộc trâu, cái *thùng* trâu thì trâu dùng để đánh. Theo quy luật âm khó đọc dần dần biến thành âm dễ đọc, chúng tôi cho rằng âm *s* hiện tại tức là âm *th* ngày xưa. Lại có thể thấy thực chứng ở chữ 疎, chữ hán ngày nay đọc là *sơ* và chữ nôm đọc là *sưa*. Trong các bản thì văn nôm đời Lê thì chữ ấy dùng theo âm *thơ* (như bài thơ, làng thơ, người thơ). Có thể nói rằng chữ ấy ở đời Lê đọc là *thơ* chứ không phải là *sơ*, cũng như cái *lược sưa* thì ở nông thôn vẫn gọi là *lược thưa*. Trở lại chữ 雙 thì tra *Khang-hy tự điển* thấy chú âm là 疎江切. Nếu ngày xưa chữ 疎 đọc là *thơ* thì âm của chữ 雙 như thế phải đọc là «thong». Theo thuyết này thì chỉ một mình chữ «thả 𣎵» bị viết lộn thành chữ «viết 𣎵» mà thôi. Chúng tôi xin nêu cả hai thuyết để chất chính với các bạn. Nhưng dù theo thuyết nào nữa thì chữ «thong thả» cũng rất đáng chú ý. Lấy chữ ấy mà ghép cho những câu của chúng ta thì thấy cũng có nhiều câu thông nghĩa. Nhưng lại cũng còn một số không ít những câu không có nghĩa gì. Chúng ta đành phải tiếp tục tìm nữa, mà thử xem câu 11 «Nẻo đầu kê bốn thú nhân cư, Song viết ai bằng song viết ngư». Trong ba câu 12, 13, 14, chữ «song viết» cũng nghĩa như thế. Chúng ta thấy câu mở đầu cho bốn bài «Tứ thú» ấy cho biết rằng những bài này ca tụng cái thú nhân cư của ngư tiều canh mục, cái thú nhân cư tức là cái thú thanh nhân, thong thả. Từ chữ «nhân cư» của câu đầu mà tiếp xuống chữ «song viết» của câu thứ hai thì tự nhiên chúng ta phải nghĩ rằng nếu đem ghép vào đây chữ «thong thả» chúng ta đã chú ý ở trên thì nghĩa của bài thơ sẽ rất xuôi và sáng sủa. Chúng ta sẽ có : «Nẻo đầu kê bốn thú nhân cư, Thong thả ai bằng thong thả ngư». Đối với những câu 12, 13, 14 cũng thế. Đọc đi đọc lại mấy câu ấy, chúng tôi tưởng chừng như không thể đem chữ gì khác mà thay cho chữ «thong thả» được, có vẻ như là chữ thiên thành. Thử đem gán chữ ấy vào các câu khác thì thấy cũng nhiều

câu xuôi nghĩa. Nhưng đối với những câu 3, 6, 7, 8, 17, thì nghĩa có hơi gượng mà đối với những câu 1, 2, 18, 19 thì nhất định lại không xuôi. Tìm thêm, chúng ta không thấy có chữ gì hơn chữ «thong thả», cho nên chúng tôi không thể gọt chữ này đi như những chữ khác được. Soát lại những chữ chúng ta đã chú ý ít nhiều ở trên thì chúng ta thấy rằng những câu mà dùng chữ «thong thả» hơi gượng hay không xuôi lại chính là những câu mà ở trên kia chúng ta thấy ghép chữ «sớm tối» hay chữ «nỗ bực» là thích hợp. Khi chưa tìm thấy chữ «thong thả» thì chúng ta thấy chữ «sớm tối» và chữ «nỗ bực» đều chưa đủ tiêu chuẩn nên đã tạm gác chung lại. Nhưng sau khi đã có chữ «thong thả» thì lại thấy chữ «sớm tối» và chữ «nỗ bực» có thể bổ sung cho chữ «thong thả» được, cho nên chúng tôi thấy là phải chú ý cả chữ «sớm tối» và chữ «nỗ bực» (1).

Chúng ta không tìm thấy chữ nào có thể thay thế cho chữ «song viết» mà thích hợp với cả 19 câu. Chúng ta đành phải nhận rằng có một số câu thì chữ «nỗ bực» là ổn — tức những câu 1, 2, 6, 17, 18, 19, một số câu khác thì chữ «sớm tối» lại ổn hơn — tức những câu 3, 7, 8, 10 — và một số câu khác lại đòi hỏi chữ «thong thả» — tức những câu 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16. Trong số những câu ấy có câu 10 dùng chữ «thong thả» và chữ «sớm tối» đều được, nhưng chữ «thong thả» thì đúng hơn. Như vậy thì chúng tôi đoán rằng trong 19 câu có 6 câu chữ «song viết» là do chữ «nỗ bực» biến thành, 3 câu chữ «song viết» là do chữ «sớm tối» biến thành, và 10 câu chữ «song viết» là do chữ «thong thả» biến thành.

Bây giờ xin tóm tắt quá trình xuất hiện của chữ «song viết». Sự sai lầm xảy ra trước hết là do chữ «thong thả» của *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập*. Có thể do hai trường hợp. Một là vì chữ 雙 ngày xưa đọc là «thong» cho nên chữ «thong thả» vốn viết là 雙且, đến một thời nào chữ 雙 không

(1) Xin cảm ơn ông Phạm Trọng Điềm trong ban phiên dịch của Viện Sử học đã có ý tốt mách tôi nhiều câu có chữ «song viết» trong *Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập* và trong *Hồng-dức quốc âm thi tập*, lại mách tôi bản *Ưc-trai thi văn tập* có chữ «sớm viết» và đã khuyến khích tôi nghiên cứu vấn đề này.

đọc là «thông» nữa mà đọc là «song» thì người ta không hiểu nghĩa chữ «song thả» mà đã chép lầm thành 雙日. Cũng có thể là chữ «thông thả» có khi đã được viết tắt là 从且, trải qua nhiều lần sao chép bởi người học kém, đã biến hóa thành «song viết 双日», rồi chữ 双 lại được viết kép là 雙. Sự biến hóa ấy cũng đã ảnh hưởng đến chữ «thông thả» trong *Quốc âm thi tập* đời Hồng-đức.

Chúng tôi càng tin rằng chữ «song viết» là do chữ «thông thả» biến thành, vì nghĩ trong cả tập thơ của Nguyễn Trãi, cơ hồ bài nào cũng là ca ngợi cảnh thanh nhàn ở điền viên, thì không thể nào không thường dùng chữ «thông thả» là chữ cửa miệng để chỉ cảnh thanh nhàn, thế mà trong cả tập chỉ thấy có một bài «Tự thán 39» là có chữ «thông thả» rõ ràng: «*Thông thả* dầu ta ngoài thế giới. La ngan non nước một thẳng hẽ». Nhưng tại sao chữ «thông thả» ở câu ấy lại không biến thành «song viết»? Có lẽ vì ở đây chữ «thông thả» được viết bằng 從且 cho nên người ta không lầm, chỉ ở những chỗ viết là 从且 hay 雙且 mới bị lầm làm «song viết». Đến như *Hồng-đức Quốc âm thi tập*, trong ấy cũng ca tụng cảnh thái bình và nhàn hạ rất nhiều, chữ «thông thả» cũng phải là chữ hay được dùng lắm. Thế mà ở đây chỉ thấy có hai câu có chữ «thông thả» là:

«Chín lần lèo rử dầu *thông thả*,
«Bốn biển lòng vui phỉ ngóng trông»

(Bài «Điều giấy»)

«Bốn phương phẳng lặng kên bằng thóc,
«*Thông thả* dầu ta bỏ lưới câu»

(Bài «Bạch-đăng»).

Lại trong phần «Nhân ngàm thi phẩm» chép ở sau tập (Hồng-đức, bài đề «Tượng Bà Banh» có câu:

«Chẳng lên bảo điện ngồi *thông thả*,
«Khéo đứng ru mà đứng mãi này!»

Ở hai câu trên thì «thông thả» viết là 通且, ở câu dưới thì «thông thả» viết là 從且. Vì viết thế cho nên khi chép lại, người ta không chép lầm. Nhưng trong một bản có chỗ chép là 通且, có chỗ chép là 從且, thì cũng có thể có chỗ chép là 从且. Những chỗ chép 从且 thì đã bị sao lầm thành «song viết».

Đến tập *Bạch-vân* thì có thể nói rằng cảnh sống thanh nhàn là đề tài duy nhất của toàn tập. Đối với tập này thì có lẽ người ta

không thể lộn «thông thả» với «song viết» được, vì khi đọc thơ Nguyễn Bình Khiêm không ai có thể không nghĩ ngay đến cảnh nhàn, tức đến chữ «thông thả». Trong những câu:

«*Thông thả* hôm khuya nằm sớm dậy,
«Muôn vản đã đội dức trời Nghiêu»
«Chốn điền viên cũ dầu *thông thả*,
«Đạo thánh hiền xưa luống chốc mông»
«Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc,
«*Thông thả* nằm chơi cỗi Thuần Nghiêu»,

dù chữ 從且 có viết lộn thế nào người ta cũng phải đọc là «thông thả». Như vậy thì có thể hiểu được rằng trong tập *Bạch-vân*, những chữ «thông thả» đều được nhận chân đúng đắn. (Bản *Trình quốc công...* thì chép là 從且, bản *Bạch-vân thi tập* thì chép là 从且). Nhưng trong ấy lại vẫn còn có những câu có chữ «song viết». Lại có bài có cả chữ «thông thả» và chữ «song viết»:

«Lấy chẳng ai cấm mặc ai dùng,
«Hẽ của tự nhiên ấy của chung.
«Nòn nước có mùi lòng khách chờ,
«Trúc mai làm bạn hứng thơ pông.
«Chốn điền viên cũ dầu *thông thả*,
«Đạo thánh hiền xưa luống chốc mông.
«*Song viết* chờ rằng đã ngắt.
«Đầu đầu thời cũng có xuân phong».

Chúng tôi cho rằng ở đây đã có sự lầm lẫn từ «nô bộc» sang «song viết». Chúng ta đã thấy rằng trong câu «*Song viết* hãy còn hai dạng quít, Thất gia chẳng hết một con lều» thì chữ «song viết» rõ ràng là do chữ «nô bộc» biến thành. Bài có câu ấy ở tập *Bạch-vân* chính là một bài của tập *Ưc-trai* đã bị sao sang. Ở đời Nguyễn Trãi — cuối Trần và đầu Lê — chế độ nô tỳ còn thịnh cho nên sự giàu sang còn được tính bằng số nô bộc. Ở những câu 1 và 2, «nô bộc ngắt», «nô bộc tiện» (1) nghĩa là nô bộc ít ỏi, không đủ để sai khiến, đặc biệt ở câu 2 thì lại rõ lắm: Tác giả khuyên con cháu đừng hiềm về nô bộc (tôi tớ) ít, vì «nghìn cây cam quít» đó là tôi tớ chứ gì (ngày xưa tôi tớ thường gọi là thẳng Cam thẳng Quít). Những câu 18, 19 thì cơ hồ là những câu 1, 2 lặp lại. Ở câu 6 «*Song viết* có nhiều dân có khó», thay chữ

(1) *Ngắt* là «ngặt nghèo», liên khiến nghĩ đến «hà tiện», «tần tiện», đều có ý là túng thiếu, ít ỏi, không dồi dào.

«song viết» bằng «nô bộc» thì câu thơ rất là thích hợp với nghĩa cả bài. Vì sao «nô bộc» đã thành «song viết»? Chúng ta đã thấy rằng chữ «nô 奴» vốn dễ làm thành chữ «song 双». Nhưng chữ «bộc 僕» thì sao lại có thể làm thành chữ «viết 𢆶» được? Chúng tôi tưởng rằng sau khi chữ «thông thả» đã biến thành chữ «song viết 双 𢆶» mà chữ này đã được phổ biến trong các bản chép, thì một người chép sách vụng về nào đó không đọc ra chữ «nô bộc», thấy chữ 奴 hơi giống chữ 双, đã bị chữ «song viết» hấp dẫn mà đồng hóa luôn chữ «bộc» với chữ «viết». Cái chữ «song viết» được thông dụng đó đã có tác dụng hấp dẫn mà đồng hóa được chữ «nô bộc» — trừ ra ở câu «Nô bộc ắt còn hai dạng quit» thì khi bài ấy được sao lại ở tập *Bách-vân* người ta cũng lộn «nô bộc» làm «song viết» chữ ở *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập*, tức *Ưc-trai di tập*, thì chữ «nô bộc» vẫn được chép đúng.

Còn chữ «sớm tối» thì sao? Trong *Ưc-trai thi văn tập*, chúng tôi thấy câu «Sớm viết lại toan nào của tích» thì người chép đã chép chữ «song 雙» rồi, lại bỏ đi mà chép chữ «sớm 𣎵» ở bên. Chi tiết ấy khiến chúng tôi đoán rằng bản này đã chép theo một bản có chữ «song viết 𢆶 𢆶» và có thể là người chép lại căn cứ vào một bản nào khác có chữ «sớm viết 𣎵 𢆶» cho nên đã sửa chữ 雙 thành chữ 𣎵, nhưng khi đến câu này thì ông ta đã luồn tay viết chữ 雙, rồi đến khi soát lại thấy mình chưa đổi hết chữ 雙 thành 𣎵 nên sửa nốt. Nhưng tại sao lại có bản chép chữ «sớm» như thế? Chữ «sớm» không thể đi đôi với chữ «viết» được. Chữ đôi do chữ «sớm» mà ra thì có «sớm khuya», «sớm hôm», «sớm muộn», «sớm tối», mà giữa hai chữ vẫn trắc «sớm muộn» và «sớm tối» thì chúng ta đã thấy chỉ có chữ «sớm tối» là thích hợp. Xét tự dạng thì chữ 𣎵 𣎵, nếu bỏ phần dưới thì còn chữ 𢆶 𢆶. Nhưng chữ 𢆶 𢆶 viết thảo cũng có thể đọc lầm thành chữ 𢆶 𢆶 được. Hơn nữa chữ 𣎵 là tối, cổ tự là 𣎵, có thể là xưa người ta dùng chữ 𣎵 làm chữ nôm để nói tối cũng như Nguyễn Trãi đã dùng chữ 𣎵 để nói kêu (chim kêu). Nếu dùng chữ 𣎵 để nói tối thì chỉ bỏ sót nét ngang là thành chữ 𢆶. Đến như chữ «sớm» thì phức tạp hơn. Chúng tôi đoán rằng chữ «sớm viết» đã biến thành chữ «song viết» do một quá trình đồng hóa tương tự với quá trình biến hóa của chữ «nô bộc» trên kia thành «song

viết». Khi người ta đã làm chữ «tối» thành chữ «viết» rồi thì cái chữ «song viết» đã được thông dụng đó cũng khiến người ta đoán cái chữ «gì gì viết» khó hiểu đó hẳn cũng là «song viết».

Xem như thế thì thấy chữ «song viết» là một chữ vô nghĩa mà có cái vận mệnh lạ lùng đã cho nó có một sức hấp dẫn đặc biệt, khiến người ta, trong khi chép lại tập thơ quốc âm của Nguyễn Trãi, hễ gặp chữ gì khó hiểu mà có tự dạng ít nhiều tương tự với nó thì người ta dùng nó để giải quyết. Do đó mà những chữ «thông thả», «nô bộc», «sớm tối» trong tập thơ ấy đều đã biến thành «song viết». Sự sai lầm từ «thông thả» thành «song viết» đã ảnh hưởng đến cả những bản sao chép *Hồng-đức quốc âm thi tập*. Nhưng trong tập này lại không thấy hiện tượng những chữ «nô bộc» và «sớm tối» biến thành «song viết», mà hai chữ ấy cũng không thấy được dùng. Đến *Bách-vân (quốc âm) thi tập* thì chữ «thông thả» không bị lộn thành «song viết» nữa, mà chữ «sớm tối» thì cũng không có, nhưng lại có hiện tượng chữ «nô bộc» làm thành «song viết». Như chúng ta đã biết, ở câu 17 thì sự sai lầm ấy là do cả bài được sao từ tập Nguyễn Trãi sang. Còn câu 18 và 19 thì vì giống hệt những câu 1 và 2 ở tập Nguyễn Trãi, cho nên chúng tôi tưởng rằng có thể là những bài có hai câu ấy cũng là của tập Nguyễn Trãi mà được sao sang, hoặc nếu không thế thì riêng hai câu ấy cũng là ít nhiều do sự sao tập của Nguyễn Trãi mà thành. Nếu đúng thế thì có thể nói rằng hiện tượng chữ «thông thả» biến thành «song viết» là hiện tượng chung cho cả *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập* và *Hồng-đức quốc âm thi tập*, còn hiện tượng chữ «nô bộc» và chữ «sớm tối» biến thành «song viết» thì chỉ là ở *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập* thôi.

Sự sai lầm ấy đã xảy ra từ bao giờ? Chúng tôi chưa có đủ tài liệu để nghiên cứu vấn đề này chu đáo. Hiện nay chúng tôi chỉ có thể căn cứ vào hai bản có đề tựa với niên hiệu là bản *Ưc-trai thi văn tập* của Viện Sử học với bản tựa của Nguyễn Năng Tĩnh đề năm Minh-mệnh 14 và bản *Ưc-trai di tập* với bài tựa đề năm Tự-đức 21 của Dương Bá Cung là người biên tập *Ưc-trai di tập*. Trong bản của Dương Bá Cung thì chữ «song viết» đã được thông dụng. Trong bản do Nguyễn Năng Tĩnh

đề tựa ở đời Minh-mệnh thì chữ 𣎵 đã được sửa lại là 𣎵. Tuy rằng đó không chắc là chính bản ở đời Minh-mệnh còn lại, nhưng cũng có thể do đó mà thấy rằng nó được chép lại ở một bản có trước bản của Dương Bá Cung mà trong ấy đã có chữ « song viết » rồi. Nếu nghĩ rằng đến đời Tự-đức sự sai lầm lẫn lộn ấy đã ăn sâu đến nỗi chính một chuyên gia sưu tầm văn chương của Nguyễn Trãi cũng không thể biện ra thì có thể suy rằng ở đời Minh-mệnh cũng đã có sự lầm lẫn ấy rồi, mà chữ « song viết » bị sửa làm « sớm viết » đó có thể là ở một bản tồn tại ở đời Minh-mệnh có tựa của Nguyễn Năng Tĩnh.

Không rõ ở thời Lê mạt đã có sự lầm lẫn ấy chưa. Chúng tôi đoán rằng sau những cuộc loạn ly do chiến tranh ở thời Lê mạt và thời Tây-sơn, có lẽ thư tịch của ta đã bị phá hủy nhiều, cho nên đến đầu thời Nguyễn, có thể là sau khi Nguyễn Ánh cầu di thư, chỉ còn sót lại một vài bản thi văn của Ưc-trai cũng như của đời Hồng-đức, người ta đem sao chép lại quanh quẩn với nhau, thì trong quá trình sao chép ấy đã xảy ra cái nạn chép sai lầm như thế. Chúng tôi đoán rằng sự lầm lẫn ấy xảy ra ở thi tập của Nguyễn Trãi trước rồi mới ảnh hưởng sang tập Hồng-đức.

..

Đối với chữ « song viết » chúng tôi đã dụng công khá nhiều mà chỉ mới giải quyết vấn đề đến mức ấy. Để giải quyết vấn đề dứt khoát, xin chờ ở các vị cao minh. Chúng tôi chỉ trình bày cách giải quyết của chúng tôi để tỏ rằng công việc chỉnh lý thư tịch, công việc giám định sử liệu là một công việc có khi tốn nhiều công phu mà chỉ thu được hiệu quả nhỏ nhoi, nhưng trong công tác nghiên cứu và phiên dịch không thể thiếu nó được. Nếu nói chung, đối với mọi thứ tài liệu bằng văn tự, người nghiên cứu và người phiên dịch đều phải sử dụng một cách

có phê phán thì riêng đối với những tài liệu bằng văn tự của nước ta xưa, sự sử dụng lại càng cần phải thận trọng hơn : người làm công tác nghiên cứu và công tác phiên dịch đồng thời phải làm cả công tác chỉnh lý, tức giám định tài liệu. Nếu không thế mà cứ đem thư tịch ra mà dùng theo đúng y từng chữ thì sẽ dễ mắc cái nạn xem lổ ra ngư, xem chur ra đầu, lấy bất làm khả, có khi lấy hữu làm vô, không những nhận sai bản nghĩa của nguyên văn mà còn nhận định trái ngược hẳn với sự thực. Đối với công tác học thuật thì sai lầm như thế đi hại không nhỏ



Cùng các bạn gửi bài

TẬP san Nghiên cứu lịch sử rất hoan nghênh bài của các bạn gửi đăng. Để cho việc đánh máy và xếp chữ được dễ dàng, khi viết bài, các bạn nên viết rõ ràng, đúng chính tả, tránh viết tắt hoặc viết tắt bằng chữ số, thí dụ :

Đó là một nhiệm vụ, đừng viết thành Đó là 1 nhiệm vụ ;

*Không thể tưởng tượng được, đừng viết thành 0 thể tưởng tượng được ;
báo cáo đừng viết ra b. c. ; vấn đề đừng viết ra vđề ; đấu tranh đừng viết ra đtranh, tập trung đừng viết ra tập chung, v.v....*

Tập san N. C. L. S.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

GÓP Ý KIẾN NHỎ VỀ VẤN ĐỀ

ĐÁNH GIÁ LƯU VĨNH-PHÚC VÀ ĐỘI QUÂN CỜ ĐEN TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

ĐẶNG-HUY-VÂN

VIỆC thảo luận để đánh giá lại Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen trong lịch sử Cận đại Việt-nam mà tập san *Nghiên cứu lịch sử* đề ra rất phù hợp với yêu cầu và tình hình nghiên cứu lịch sử của nước ta hiện nay. Không những bản thân vấn đề này có nhiều mặt phức tạp mà về tài liệu cũng có nhiều mâu thuẫn do xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau cho nên đã dẫn đến những nhận định không nhất trí giữa một số người kể cả Việt-nam và Trung-quốc. Do đó chỉ có thể bằng một cuộc thảo luận rộng rãi trên cơ sở chính lý, phê phán những tài liệu cũ mới có thể đánh giá đúng được Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen; giải quyết được một vấn đề lịch sử phức tạp để đi đến một nhận định thống nhất giữa những người nghiên cứu lịch sử. Để góp phần nhỏ trong việc giải quyết vấn đề này, chúng tôi mạnh dạn phát biểu một số ý kiến chưa thành thực mong được các nhà nghiên cứu sử học và các bạn đọc chỉ dẫn cho những chỗ còn thiếu sót.

Về quan niệm và phương châm khi tiến hành thảo luận, chúng tôi đồng ý với những vấn đề mà Tập san đã nêu ra. Tuy vậy, để tránh phiến diện và hẹp hòi trong việc đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc, chúng tôi thấy cần phải chú ý thêm mấy điểm sau đây:

— Đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc trong phạm vi chúng ta tất nhiên chủ yếu là đánh giá công và tội của ông ở Việt-nam nhưng cũng không thể tách rời với toàn bộ sự nghiệp và hành động của ông ở Trung-quốc.

— Đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc không những không thể tách rời điều kiện hạn chế giai cấp và lịch sử của ông mà còn phải chú ý đến tình hình rối ren và phức tạp ở Bắc-bộ Việt-nam lúc bấy giờ.

— Đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc tất nhiên không thể tách rời ông với những hành động của đội quân do ông lãnh đạo, nhưng cũng phải phân biệt giữa trách nhiệm của ông và của bọn binh lính.

Ông Văn-Tân trong bài « Lưu Vĩnh-Phúc tướng Cờ đen và các hành động của ông ở Việt-nam » đăng trong tập san số 34 tháng 1 năm 1962 với nhiều tài liệu cụ thể đã giúp chúng ta hiểu thêm về nguồn gốc và tính chất của đội quân Lưu Vĩnh-Phúc cùng những hành động phá hoại của đội quân ấy. Nhưng chúng tôi thấy còn một số vấn đề cần phải trao đổi thêm để nhất trí.

Về vấn đề chống đế quốc, để đánh giá được chính xác sự đóng góp của Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân của ông đối với sự nghiệp chống Pháp của nhân dân ta trong thời kỳ bình định và xâm lược của thực dân Pháp, trước hết, chúng ta cần phải xác minh là sự tham gia của Lưu Vĩnh-Phúc trong trận Phùng — Sơn-tây (tháng 9 năm 1883) (1) và trận Hòa-mộc Tuyên-quang (tháng 3 năm 1885). Về hai trận này, chính sử của nhà Nguyễn cũng như trong *Dương sự thủy lục* không ghi lại một cách rõ ràng nhưng theo nhiều tài

(1) Theo Lưu Vĩnh-Phúc lịch sử chỉ thảo luận tại trận Đan-phượng.

liệu của Pháp (1) thì đội quân của Lưu Vĩnh-Phúc có tham gia hai trận đánh ấy và đã chiến đấu rất dũng cảm. Cho nên chúng ta có thể tin được những điều ghi chép ở tài liệu *Lưu Vĩnh-Phúc lịch sử chỉ thảo* trong *Trung — Pháp chiến tranh tư liệu*. Hơn nữa, ông Văn-Tân trong bài đã dẫn ở trên chưa tin hai trận này có Lưu tham gia vì ông đã lầm khi cho rằng sau điều ước 1884 thì Lưu Vĩnh-Phúc đã theo nhà Thanh rút quân về nước. Sự thực thì trước điều ước 1884, Patenôtre (Patenôtre) có ký với nhà Thanh quy ước Thiên-tân ngày 14 tháng 5 năm 1884 trong đó có một điều khoản quan trọng là Lưu Vĩnh-Phúc phải rút quân về. Nhưng sau sự kiện cầu Quan-âm thì quy ước Thiên-tân coi như không được thi hành và chiến tranh Trung — Pháp bùng nổ. Vì vậy phải đến sau điều ước đình chiến tháng 4 năm 1885, Lưu mới rút quân. Ngoài ra còn phải kể đến thành tích và sự hy sinh của đội quân của ông trong việc tham gia giữ thành Sơn-tây mà trong *Lưu Vĩnh-Phúc lịch sử chỉ thảo*, trong *Dương sự thủy mặt* và trong một số tài liệu Pháp có ghi chép (2). Như vậy có thể nói trong thời gian từ 1872 đến khi phong trào Cần vương bùng nổ, những trận đánh của Lưu Vĩnh-Phúc là những trận thắng lớn. Tất nhiên những chiến công ấy không thể cứu vãn được nguy cơ mất còn của nước ta nhưng trong thực tế thì cũng đã góp phần làm chậm bước tiến của quân thù và làm chúng hoảng sợ. Đường Cảnh-Tùng, một quan lại nhà Thanh, tuy không ưa gì Lưu Vĩnh-Phúc cũng đã phải thừa nhận uy danh của ông đối với Pháp :

«Lúc bấy giờ Hà-nội bị vây, đêm đêm thường nao động, kinh sợ vì quân. Cờ đen đến, bọn giặc mất vía thất hồn, chỉ đánh là lấy được» (3).

Cho nên chúng ta không lấy làm lạ là bọn thực dân Pháp đã phải dùng mọi thủ đoạn để phá hoại cuộc chiến đấu của ông. Trước hết, chúng giúp đỡ quân Cờ vàng chống lại ông, lợi dụng tinh thần hèn nhát của nhà Nguyễn để gây khó dễ cho ông. Ngoài ra chúng còn dùng danh lợi và tiền tài để mua chuộc và dụ dỗ. Thất bại trong những thủ đoạn ấy, thực dân Pháp đã tìm cách dọa nạt uy hiếp bọn phong kiến Mãn Thanh để chúng buộc ông phải rút quân về nước. Định đã thành công khi tuyên bố :

«Một ngày Lưu Vĩnh-Phúc chưa rút khỏi Việt-nam, thì một ngày ấy quân Pháp chưa rút khỏi Bành-hồ» (4).

Một số tài liệu trên đây đã chứng tỏ thực dân Pháp đã hoảng sợ vì sự có mặt của Lưu Vĩnh-Phúc ở Việt-nam biết chừng nào !

Đối với nhân dân Việt-nam và nhân dân Trung-quốc, những chiến thắng ấy đã có một tác dụng cổ vũ rất lớn; đã làm cho nhân dân hai nước thêm tin tưởng vào lực lượng của mình và đầy mạnh phong trào chống xâm lược. Những sĩ phu yêu nước Việt-nam như Nguyễn-quang-Bích, Nguyễn-thiện-Thuật đều coi ông như những người bạn chiến đấu gần gũi và đã hết lời ca ngợi.

Bọn tướng tá nhà Nguyễn và nhà Thanh như Hoàng-tá-Viêm, Sầm Dục-Anh trong thực tế đã phải dựa vào ông mà chống Pháp.

Hơn nữa, có thấy hết những khó khăn của cuộc chiến đấu lúc bấy giờ, chúng ta mới đánh giá đúng được những đóng góp của ông. Phải nói ngay rằng bộ mặt xảo trá của nhà Thanh và tinh thần hèn nhát của nhà Nguyễn đã hạn chế rất nhiều đến công cuộc chống Pháp của ông. Trước hết, bọn phong kiến nhà Thanh tuy dùng ông nhưng đồng thời cũng là để «xua đàn sói ra đánh nhau với cọp» (5) nhờ tay Pháp mà tiêu diệt ông cho nên số súng ống mà chúng giúp ông «từ trước đến sau không quá 500 khẩu, đều là súng dĩ đem từ Thiên-tân

(1) Xem *Histoire militaire*, tập I, Hà-nội Hải-phòng, 1930, trang 64-66 và từ trang 102-108. Thomazi *La conquête de l'Indochine* Pa-ri 1934, trang 237-248. Dick De Lonlay *Au Tonkin, 1883-1885*, Pa-ri 1886, trang 88-92 và từ 361-462. *Le siège de Tuyên-quang du 24 Novembre 1884 au 3 Mars 1885* in lần thứ hai, Pa-ri, 1887. Rousset de Pomaret *L'expédition du Tonkin*, Pa-ri, 1894, trang 92-102.

(2) *Histoire militaire*, trang 68-70. Thomazi *La conquête de l'Indochine* trang 170-178. Jean Dupuis *Le Tonkin de 1872-1886*, Pa-ri 1910, trang 469-471. Dick De Lonlay *Au Tonkin 1883-1885* trang 133-180. Rousset de Pomaret *L'expédition du Tonkin*, trang 53-65.

(3) Đường Cảnh-Tùng *Thanh anh nhật ký*, Mậu-an-Thế dẫn trong *Trung — Pháp chiến tranh*.

(4) Trần-văn-Giáp dẫn trong *Lưu Vĩnh-Phúc lòng Cờ đen*, Hà-nội 1858, trang 55.

(5) Thanh Quang-tự *triều Trung — Pháp giao thiệp sử liệu*, Trần-văn-Giáp dẫn trong tài liệu trên, trang 48.

sang Việt - nam, thuộc đạn đều không nổ...» (1). Bọn tướng tá của nhà Thanh cũng kèn cựa, tranh công và gây khó dễ cho ông. Trương Chi-Động trong bức điện gửi cho Đường Chủ-Chính viết:

« Pháp ghét Lưu, Tống thù ghét Lưu, Sầm úy ghét Lưu... Mùa thu năm ngoái Lưu đội ơn được lực dụng, Sầm luôn luôn dâng sớ chỉ trích Lưu, bắt lộn lương đi, thọc gậy cản trở công việc» (2). Đối với triều đình nhà Nguyễn, đường lối chủ hòa của chúng đã hạn chế rất nhiều đến thành tích của ông. Hai lần chiến thắng Cầu Giấy cũng là hai lần nhà Nguyễn bắt ông lui quân để dễ bề thương thuyết với giặc. Bọn quan lại đối với ông cũng không tử tế gì trong việc đánh giá công lao và tiếp tế lương thực. Mặc dù vậy, với tinh thần chiến đấu dũng cảm, đội quân do ông chỉ huy đã lập được những chiến công oanh liệt trong khi đó, quân đội nhà Thanh với quân số, lương thực, vũ khí nhiều hơn gấp bội cũng đã phải chạy dài trước quân thù xâm lược. Do đó, chúng ta không những phải khẳng định mà còn phải đề cao công lao của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong công cuộc chống Pháp ở Việt-nam.

Nhưng ngược lại với tinh thần kiên quyết chống đế quốc, tinh thần chống phong kiến của Lưu Vĩnh-Phúc trong thời gian ở Việt-nam đã tàn lụi rồi. Ở đây, chúng tôi đồng ý với ông Văn-Tàn: Lưu Vĩnh-Phúc không còn là một nông dân quật cường và kiên quyết nữa. Như chúng ta đã biết, khi bị thất bại lưu vong sang Việt-nam, ông không còn nghĩ đến việc xây dựng lại lực lượng để trở về Trung-quốc tiếp tục chiến đấu chống nhà Thanh và muốn tìm chốn nương thân lâu dài bằng cách giúp nhà Nguyễn dẹp thổ phỉ. Hơn nữa, ông còn nhận chức tước của nhà Nguyễn và nhà Thanh. Trong *Lưu Vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo* Hoàng Hải-An nói rõ nỗi vui mừng của ông khi được nhà Nguyễn và nhà Thanh ban chức tước. Qua một số văn kiện của ông còn lại, chúng ta cũng thấy toát lên trong đó niềm tự hào của ông về những chức tước ấy. Trong động cơ chống Pháp, ngoài ý tốt là bảo vệ Việt-nam để giữ Trung-quốc, ông còn xuất phát từ ý thức trách nhiệm của một bầy tôi đối với hai triều đình Thanh, Nguyễn. Ông nói:

« Bản đề đốc chẳng qua cũng chỉ là một kẻ vũ biên đất Trung nguyên, lưu lạc sang

tới Việt-nam, được vua Việt-nam gia ơn trọng đãi, giao trách nhiệm nặng nề này... Huống chi đại hoàng đế triều đình Trung-quốc lại đặc biệt gia ơn cũng giao cho trọng trách... » (3). Cho nên tuy có một đội quân độc lập, nhưng ông không còn được chủ động trong việc đánh Pháp nữa. Ông luôn luôn tự coi mình là bầy tôi của hai triều đình Thanh, Nguyễn và chấp hành mệnh lệnh của hai triều đình ấy một cách có ý thức mặc dù có khi ngược lại với ý chí của ông. Vì vậy mà ông đã bỏ lỡ nhiều cơ hội diệt giặc và phải bỏ dở công cuộc chống Pháp ở Việt-nam. Đó là một hạn chế rất lớn đối với Lưu Vĩnh-Phúc, nhưng sự phong kiến hóa ấy cũng là những điều tất nhiên một khi phong trào nông dân không có một giai cấp tiên tiến lãnh đạo.

Vấn đề thứ ba mà chúng ta cần phải đề cập đến trong việc đánh giá quân đội Lưu Vĩnh-Phúc là tính chất phá hoại của đội quân ấy biểu hiện trong những hành động đốt phá, cướp của, giết người. Vấn đề này tương đối phức tạp; đôi khi chúng ta phải thẩm tra tài liệu về mọi mặt. Tất nhiên tính chất cướp bóc của đội quân Lưu Vĩnh-Phúc không phải ở mức độ bình thường hằng có trong bất cứ một đội quân nông dân nào mà không có sự lãnh đạo chặt chẽ vì rằng như chúng ta đã biết, ngoài tính chất du dân và lưu vong; đội quân ấy còn ngày càng phức tạp hóa. Trong quá trình chiến đấu chống thổ phỉ, Lưu đã không từ chối thu nhận bất cứ một toán phỉ nào khi theo hàng. Nhưng chúng tôi thấy cũng chưa có căn cứ gì để kết luận rằng toán quân Cờ đen do Lưu Vĩnh-Phúc chỉ huy đã biến chất thành những toán thổ phỉ chỉ có một mục đích là cướp bóc tàn phá nhân dân. Ông Văn-Tàn trong bài đã dẫn ở trên quá tin vào những tài liệu trong nhân dân mà vội kết luận rằng: « Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đã có nhiều hành động lưu manh như cướp của, đốt nhà, giết người ở nhiều làng mạc và thành thị Việt-nam » (4).

(1) Đường Cảnh-Tùng *Thanh anh nhật ký*. Trần-văn-Giáp dẫn trong tài liệu trên, trang 49.

(2) *Trương văn lương công toàn tập* trong *Trung — Pháp chiến tranh tư liệu*, quyển 4.

(3) Lưu Vĩnh-Phúc *Lời tuyên thệ trước quân đội* bản dịch của Trần-văn-Giáp.

(4) Văn-Tàn trong tài liệu đã dẫn trang 15.

Theo chúng tôi, ở đây, chúng ta không thể coi nhẹ những tài liệu trong nhân dân về quân Cờ đen nhưng cũng không nên tin hoàn toàn vào, những mẩu chuyện ấy mà khi sử dụng cần phải có sự phê phán phân tích vì hai lý do sau đây :

1. Để nhằm chia rẽ mối quan hệ anh em đã có từ lâu đời giữa hai dân tộc Việt—Hoa, hàng non trăm năm nay, quân thù đã không ngừng xuyên tạc và bôi nhọ Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen. Cho nên những mẩu chuyện trong nhân dân về Lưu Vĩnh-Phúc không thể không bị ảnh hưởng của luận điệu ấy.

2. Trong thời kỳ Lưu Vĩnh-Phúc hoạt động ở Việt-nam như chúng ta đã biết hằng mấy chục năm trời có hàng trăm toán thổ phỉ vào tàn phá đất nước ta. Hơn nữa, khi Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ hai, lại có hàng vạn quân Thanh mang nặng tính chất cướp bóc xâm nhập vào chiếm đóng các cứ điểm miền Trung và Thượng du Bắc-kỳ. Trong tình trạng hỗn loạn như vậy, thì nhân dân ta cũng khó lòng mà phân biệt được toán này là Cờ đen, toán kia là Cờ vàng. Đây là chưa kể những toán lính Thanh, những toán thổ phỉ mượn uy danh của ông mà hà hiếp nhân dân.

Vì vậy, những tài liệu mà ông Văn-Tân nêu ra, chúng ta có nên quy tất cả cho quân Cờ đen hay không? Có phải đó là hành động của Lưu Vĩnh-Phúc và toàn bộ đội quân của ông hay cũng chỉ là hành động của một số toán Cờ đen nào đó mà Lưu không trực tiếp khống chế. Ở đây, chúng tôi vẫn thắc mắc là dù sao thì quân Cờ đen cũng không thể cướp bóc, phá hoại nhân dân nhiều hơn là những toán thổ phỉ Cờ vàng, Cờ trắng hay của quân Thanh; nhưng tại sao nhân dân lại nói nhiều tới hành động cướp bóc của quân Cờ đen hơn là những toán ấy. Như vậy có thể có một thiên kiến hay một sự lẫn lộn nào chăng? Chẳng hạn như bài hát đúm mà ông Minh-Hiệu cho là nói về những hành động cướp bóc của quân Cờ đen ở miền thượng du Thanh-hóa thì chúng tôi vẫn ngờ là không phải, vì theo chỗ chúng tôi biết thì không có một toán Cờ đen nào hoạt động đến Thanh-hóa. Cũng trong bài đã dẫn ở trên, ông Văn-Tân còn nói đến hành động của Tái Ngạn và Lương Tam-Kỳ và cho là tướng của Cờ đen nhưng ông cũng không chỉ cho chúng ta biết xuất xứ của tài liệu hay cũng chỉ căn cứ vào lời nói của nhân dân? Đối với tài liệu của nhà Nguyễn, chúng tôi

thấy rất cần phải thẩm tra lại. Như việc Hoàng Thủ-Trung bắt an trí tuần phủ Tam-kỳ Hoàng-tương-Hiệp thì cũng không phải là quá đáng! Tên này sau bị Sầm Dục-Anh giết theo lệnh của nhà Thanh vì có hành động theo Pháp, do đó đã được triều đình Đồng-khánh truy phong hàm Lễ bộ thượng thư.

Ngược lại, một số tài liệu khác lại cho chúng ta có thể kết luận được rằng những toán quân do Lưu Vĩnh-Phúc trực tiếp chỉ huy rất nghiêm. Đường Cảnh-Tùng trong *Thanh anh nhật ký* đã viết: « Quân Lưu kéo đến, đội ngũ nghiêm chỉnh... không một tiếng xi xào trong hàng ngũ. Khi quân đến chợ, nhân dân hoan hô: « Quan đề đốc Lưu đã đến » (1) ». Nguyễn-quang-Bích khi nói đến vùng Bảo-thắng, nơi ông trực tiếp chỉ đạo cũng công nhận là ông trị quân rất nghiêm, và vì thế phố Bảo-thắng buôn bán sầm uất.

*« Nhất tự Lưu quân nghiêm trú hậu,
Thử trung đa thiếu hữu phần hoa.*

(Dịch nghĩa: Từ khi Lưu Vĩnh-Phúc đến đóng quân ở đây trọng kỷ luật, thì nơi này có phần phồn hoa hơn lên) (2). Và vì vậy ông đã được cảm tình của nhân dân. Đường Cảnh-Tùng đã nhận xét « các thổ ty miền thập châu đều nhận ông làm bố nuôi, xưng làm con » (3). Một đoạn về sau đây cũng đã chứng tỏ Lưu Vĩnh-Phúc vẫn được nhân dân phân biệt đối với tướng tá và binh lính của ông :

*Gặp Lưu thì sợ,
Gặp Tướng thì rầy
Gặp quân thì khổ
Nó mỗ bụng ăn (l)
Thật khóc đã man (l) (4)*

Ché Thuyết trong tác phẩm *Chiến mưu của Lưu Vĩnh-Phúc* tuy nói rất nhiều đến tính chất cướp bóc của quân Cờ đen nhưng vẫn phải thừa nhận: « Lưu là một tay anh kiệt, tính nết trung thực, thuần thực, không

(1) Trần-văn-Giáp, tài liệu đã dẫn ở trên, trang 9.

(2) Văn thơ Nguyễn-quang-Bích, Kiều-hữu-Hỉ — Lã-xuân-Mai — Đinh-xuân-Lâm — Nguyễn-thạch-Giang phiên dịch chú thích giới thiệu, Hà-nội 61, trang 51—52.

(3) Trần-văn-Giáp dẫn trong tài liệu trên trang 54.

(4) Ché-Thuyết dẫn trong *Chiến mưu của Lưu Vĩnh-Phúc*, Phúc-yên 1937, trang 9.

có ác tâm tỵ nào » (1). Việc ông cứu một số con gái bị Sầm Dục-Anh bắt cũng đã chứng tỏ điều đó.

Nếu một số ý kiến trên đây chúng tôi cũng không có ý phủ nhận tất cả những hành động phá hoại của đội quân Cờ đen, và cũng không có ý cho Lưu Vĩnh-Phúc là người toàn thiện toàn mỹ. Một đội quân tinh chất như vậy và chiến đấu trong một hoàn cảnh như vậy thì tránh sao khỏi những hành động cưỡng bức và cướp bóc nhân dân và một con người vũ biến như Lưu Vĩnh-Phúc thì tránh sao khỏi những hành động thô bạo (2). Nhưng chúng tôi chỉ muốn chứng minh rằng đội quân ấy chưa bị thô phỉ hóa hoàn toàn như toán quân Cờ vàng lúc bấy giờ. Những hành động phá hoại cướp bóc nghiêm trọng có thể có ở một số bộ phận nào đó của quân Cờ đen; còn nhìn chung đội quân ấy, nhất là bộ phận do Lưu Vĩnh-Phúc trực tiếp chỉ huy trong chừng mực nhất định vẫn còn giữ được bản chất tốt đẹp của đội quân nông dân mặc dù nó đã bị lưu vong và phong kiến hóa. Điều đó cắt nghĩa cho chúng ta hiểu được vì sao đội quân ấy lại có thể tồn tại ở Việt-nam hàng vài chục năm trời và đã có thể gây nên những chiến công oanh liệt chống Pháp như vậy. Mặt bản chất ấy thể hiện rõ trong động cơ và tinh thần kiên quyết chống Pháp của Lưu Vĩnh-Phúc. Nếu toán quân ấy đã thô phỉ hóa, đã vì tiền bạc, danh lợi mà đánh thuê cho nhà Nguyễn thì Lưu Vĩnh-Phúc đã đầu hàng thực dân Pháp để cầu công danh phú quý hay nghe lời Đương Cảnh-Tùng mà nhân tình hình rối loạn của nước ta nổi lên cướp ngôi nhà Nguyễn. Mục đích chiến đấu như ông đã nói rõ ràng là muốn giữ Việt-nam để bảo vệ Trung-quốc:

«Việt-nam là phiên thuộc của nhà Thanh là phen che của Trung-quốc đấy. Nước Việt-nam mất thì Trung-quốc phải nguy. Lòng tham của quân Pháp có phải chỉ muốn nuốt trôi một rẻo đất Nam-giao thôi đâu » (3).

Việc Lưu Vĩnh-Phúc còn tiếp tục chống Pháp ở Trung-quốc và qua các văn kiện của ông còn lại đã chứng tỏ hùng hồn rằng động cơ và mục đích chiến đấu của ông là để giữ Việt-nam, bảo vệ Trung-quốc và đó cũng là yếu tố quyết định chủ yếu khiến ông thu được những thắng lợi rực rỡ ở trên. Và trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, cuộc chiến đấu của Lưu Vĩnh-Phúc mặc dù có nhiều hạn chế nhưng vẫn có thể coi là một biểu hiện của cuộc đồng minh chiến đấu

giữa nhân dân hai nước Việt — Trung. Tất nhiên chỉ khi có một chính đảng của một giai cấp công nhân lãnh đạo thì mới có thể có một cuộc đồng minh chiến đấu theo ý nghĩa đầy đủ của nó dựa trên tinh thần quốc tế vô sản chân chính và mới có thể vô tư và khẳng khái. Nhưng trước đó, nhất là trong thời kỳ lịch sử cận đại, không phải không đã có những cuộc đồng minh chiến đấu xuất phát từ quyền lợi chung của nhân dân hai nước. Dĩ nhiên, cuộc đồng minh chiến đấu ấy chỉ là tự phát, lẻ tẻ, vô ý thức và thường mang tính chất giai cấp của người lãnh đạo cũng như thường bị giai cấp thống trị hai nước ngăn cản và phá hoại. Như chúng ta đã biết, năm 1872, thực dân Pháp đánh ra Bắc-kỳ đồng thời cũng là để chiếm con sông Hồng tiến sâu vào miền Tây Nam Trung-quốc rộng lớn và phì nhiêu. Vì vậy để bảo vệ Trung-quốc, vấn đề can thiệp hay không can thiệp vào Việt-nam cũng là một bộ phận trong toàn bộ nội dung đấu tranh của nhân dân Trung-quốc và một bộ phận sĩ phu phong kiến chống lại chính sách đầu hàng thỏa hiệp của triều đình nhà Thanh. Trước áp lực của cuộc đấu tranh ấy, triều đình nhà Thanh buộc phải cho quân đội xâm nhập vào Bắc-kỳ nhưng với nhiều dã tâm đen tối. Hơn nữa, những hành động, cướp bóc và phá hoại của đội quân ấy đã gây nhiều tác hại lớn lao cho nhân dân ta. Và sau những thất bại về quân sự, chúng ta đã khuất phục hoàn toàn thực dân Pháp, tìm cách ngăn trở và phá hoại sự ủng hộ của các sĩ phu và nhân dân Trung-quốc đối với phong trào kháng chiến của nhân dân ta. Ngược lại, nhân dân và các sĩ phu Trung-quốc vẫn đồng tình và giúp đỡ nhân dân Việt-nam chống Pháp. Cuộc chiến đấu của Lưu Vĩnh-Phúc là một trong những biểu hiện của mối đồng minh chiến đấu ấy. Tất nhiên trong điều kiện bấy giờ không thể có

(Xem tiếp trang 25)

(1) Ché-Thuyết, tài liệu đã dẫn ở trên, trang 54.

(2) Ở làng Y-la cạnh thị xã Tuyên-quang, hiện nay người ta còn làm gỗ một số nhân dân bị Lưu Vĩnh-Phúc giết vì bọn kỹ hào đã bảo với ông là họ đi theo Tây trong thời gian Pháp đóng (sự kiện này xảy ra sau trận Hòa-mộc Tuyên-quang).

(3) Bài *Di khải* của cháu đích tôn Lưu Vĩnh-Phúc làm sau khi ông tạ thế. Bản dịch của Trần-văn-Giáp.

NHÌN LẠI

Các cơ sở bí mật của cơ quan lãnh đạo ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG-DƯƠNG

(từ 1930 đến 1935)

T. C.



HIỆU người ở trong nước, và cả một số người ở nước ngoài, khi nghiên cứu về lịch sử Đảng Cộng sản Đông-dương, vẫn thường tự hỏi: « Vì sao trong điều kiện bị khủng bố hết sức gắt gao bởi đế quốc và bọn tay sai phong kiến của chúng mà cơ quan đầu não của Đảng Cộng sản Đông-dương không bị tiêu diệt mà vẫn tồn tại để lãnh đạo thắng lợi cuộc cách mạng ở nước ta? »

Để trả lời câu hỏi này chúng ta cần giải đáp rất nhiều vấn đề có liên quan đến sự lãnh đạo của Đảng. Ở đây chúng tôi chỉ xin góp tài liệu và ý kiến về một vấn đề cụ thể, đấy là vấn đề tồn tại của các cơ sở bí mật của Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương. Trong bài này chúng tôi xin nói về giai đoạn từ 1930 đến năm 1935. Chúng tôi rất mong các đồng chí đã từng hoạt động trong giai đoạn này bổ sung cho những thiếu sót của chúng tôi.

Ngày 3-2-1930 Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở trong nước đã họp tại Hương-cảng dưới quyền chủ tọa của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, đại diện của Quốc-tế Cộng sản. Dự hội nghị cũng có 2 đại biểu của « Đảng Cộng sản Đông-dương » là đồng chí Nguyễn-đức-Cảnh và đồng chí Trịnh-đình-Cửu, 2 đại biểu của « An-nam Cộng sản » là đồng chí Châu-văn-Liêm và đồng chí Nguyễn-Thiệu; ngoài ra có 2 cán bộ lãnh đạo ở nước ngoài là đồng chí Lê-hồng-Sơn và đồng chí Hồ-tùng-Mậu. Hội nghị hợp nhất đã quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam và giao trách nhiệm cho các đại biểu về nước thực hiện sự hợp nhất từ trên xuống dưới.

Để tiến hành việc hợp nhất và cử ra một Ban chấp hành Trung ương của Đảng, các đại biểu đã thành lập ở miền Bắc và miền Nam 2 ban chấp ủy lâm thời.

Ở Trung-kỳ hồi tháng 8-1929 các đồng chí lãnh đạo Tân Việt cách mạng đã họp tại xóm cửa Tả thành phố Vinh và đã quyết định thành lập « Đông-dương Cộng sản Liên đoàn » và cử đồng chí Nguyễn-xuân-Thanh tức Chắt Bầy, công nhân nhà máy Hỏa xa Trường thi làm bí thư. Sở dĩ lấy tên « Liên đoàn » là vì các đồng chí muốn làm theo « Liên đoàn những người Cộng sản » của Mác và Ăng-ghe-n trước kia. Ngày 1-1-1930 các đồng chí lãnh đạo Đông-dương cộng sản Liên đoàn họp trên một chiếc thuyền tại Hồ Trai thuộc tỉnh Hà-tĩnh và đã bị bắt vì bị nghi là tổ chức đánh bạc. Sau ngày hợp nhất Đảng (3-2-1930) Đông-dương cộng sản Liên đoàn đã xin sáp nhập vào Đảng Cộng sản Việt-nam và đã được chấp nhận.

Như thế là Đảng hợp nhất gồm có 3 tổ chức cộng sản ở trong nước:

Đồng-dương cộng sản Đảng: chủ yếu là ở Bắc-kỳ.

An-nam cộng sản: chủ yếu là ở Nam-kỳ.

Đồng-dương cộng sản Liên đoàn: chủ yếu là ở Trung-kỳ.

Ban chấp ủy lâm thời ở Bắc gồm có các đồng chí:

Nguyễn-đức-Cảnh tức Quý tức Trọng,

Trần-văn-Lan tức Giáp tức Đen,

Trịnh-đình-Cửu tức Đình.

Đồng chí Nguyễn-đức-Cảnh đã nhận trách nhiệm hợp nhất Đảng ở Hải-phòng và phụ trách lãnh đạo công tác Đảng tại đây.

Cơ quan bí mật của Ban chấp ủy lâm thời lúc đầu đặt tại khu lao động phố Chợ Đuôi cũ tại Hà-nội, về sau dời đến số 4 phố Hàng Rươi. Cơ quan liên lạc vẫn đặt ở nhà số 47 phố Trần-nhân-Tôn, cơ quan này vẫn được dùng từ thời kỳ Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội.

Tháng 4-1930 đồng chí Trần-Phú tức Năm về nước. Đồng chí Nguyễn-đức-Cảnh, đồng chí Nguyễn-thế-Rục và đồng chí Lê-văn-Hiến đã đón đồng chí Phú tại cảng Hải-phòng và đưa về nghỉ tạm chừng một tuần lễ ở số nhà 157c phố Cấm. Sau đó đồng chí Phú đã được giới thiệu về nhà số 47, phố Trần-nhân-Tôn, Hà-nội. Đồng chí Trịnh-đình-Cửu đã đến đây để đón đồng chí Phú về nhà số 4 phố Hàng Rươi.

Sau một thời gian vì ở nhà này không tiện, các đồng chí có trách nhiệm đã cử nữ đồng chí Lê đứng ra thuê một căn nhà ở phố Phúc-kiến và cử nữ đồng chí Nhật đóng vai người ở lo việc đi chợ và nấu ăn. Trong cơ quan này có đồng chí Trần-Phú và đồng chí Trần-quang-Tặng tức Khổng.

Hồi này quỹ của Đảng hết sức eo hẹp. Các đồng chí chỉ đủ tiền ăn cơm với rau dưa. Hai đồng chí Phú và Khổng phải mặc chung một cái quần vải chũm bầu trắng, người nào ở nhà thì mặc quần cũ và chũm và đụp, khi đi ra ngoài mới được mặc cái quần trắng vào. Các đồng chí thường mặc áo the, đội mũ trắng, đi giày lùa. Đồng chí Phú vì mắt ló nên thường hay đeo kính râm. Đồng chí Phú lúc đó bị bệnh tràng nhạc phát ra ở cổ, quỹ của Đảng không có đủ cho đồng chí uống thuốc, đồng chí đành mua vài xu cao dán tạm cho đỡ đau.

Tháng 6-1930 đồng chí Trần-Phú được bổ sung vào Ban chấp ủy lâm thời và được cử làm bí thư thay đồng chí Cửu. Đồng chí Phú đã được phân công dự thảo bản *Luận*

cương chính trị để đưa ra trình bày ở cuộc Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương sắp tới. Cơ quan của Ban chấp ủy lâm thời lại dời đến số nhà 90 phố Hàng bông thợ ruộm. Nhà này là một cái biệt thự của tên Đuy-ô, người Pháp, thanh tra sở Tài chính trung ương của chính phủ thực dân. Gia đình tên thanh tra ấy ở 2 tầng trên, còn đồng chí Tạ-văn-Bàn, nấu bếp và đồng chí Hai Dung, bồi, thì ở tầng hầm. Hai đồng chí này đã dành cho đồng chí Trần-Phú một cái buồng nhỏ trong đó có một tấm phản để đồng chí ấy vừa làm giường nằm ngủ vừa làm bàn viết bản dự thảo *Luận cương chính trị* của Đảng. Đồng chí Cửu và nữ đồng chí Lê (vợ đồng chí Cửu) thì ở trong một cái buồng nhỏ khác. Tại đây các đồng chí Nguyễn-đức-Cảnh, Nguyễn-phong-Sắc và Trần-văn-Lan tức Giáp thường đến họp luận. Tên chủ Pháp thấy có người ra vào thì cho là người nhà của Bàn và Hai Dung nên không để ý.

Tháng 7-1930, một hôm Bàn đang đi ở giữa đường thì bị xe ô-tô của mật thám đỗ lại và đón bắt đưa thẳng về huyện Hoài-đức. Bàn đoán là có người chỉ điểm cho mật thám bắt mình, và việc bắt này chắc có liên quan đến tổ chức của Đảng ở Hoài-đức. Đúng như điều Bàn dự đoán, tên tri huyện Hoài-đức đã cùng bọn mật thám Hà-nội đem một số đồng chí đảng viên ở làng Canh vừa bị bắt ra đối chất với Bàn. Bàn bị tra tấn dữ dội và bị dụ dỗ hết lời Bàn vẫn không nhận gì cả. Anh còn kiên quyết giấu chỗ ở của mình, vì anh hiểu nếu anh khai thực với mật thám nơi anh làm việc và ở thì nhất định các đồng chí lãnh đạo của Đảng sẽ rơi vào tay kẻ địch. Về sau đồng chí Bàn bị kết án 7 năm tù và bị đày đi nhà tù Sơn-la.

Trong thời gian dự thảo bản *Luận cương chính trị*, đồng chí Trần-Phú thường đến gặp đồng chí Nguyễn-thế-Rục mới ở Liên-xô về nước ở tại một gian gác nhỏ của hiệu Đáo-ký bán thuốc lá ở phố Cầu Gỗ và bàn luận rất kỹ về đường lối « cách mạng tư sản dân quyền » của Đảng.

Ban chấp ủy lâm thời ở Bắc đã cử 2 đồng chí Trần-Phú và Trần-văn-Lan vào Ban Chấp hành trung ương Đảng.

Ở Nam-kỳ, một Ban Chấp ủy lâm thời cũng được thành lập và gồm có các đồng chí:

Ngô-gia-Tự tức Quyết tức Bách,

Phạm-hữu-Lầu tức Lô,

Ung-văn-Khiêm tức Huân,

Nguyễn-văn-Lợi tức Dụng.

Á-Lầu, đại diện của Đặc ủy Hoa kiều.

Vào quăng tháng 9-1930, Ngô-đức-Tri tức Văn đã thay Lợi và tham gia Ban Chấp ủy lâm thời. Vì Á-Lầu là người Hoa kiều không biết nói tiếng Việt nên phải có phiên dịch. Các đồng chí Lý-tự-Trọng tức Hui và Hoàng-Tuyền tức Nảo thường thay phiên nhau để làm phiên dịch.

Các đồng chí Châu-văn-Liêm và Nguyễn-Thiệu đã nhận trách nhiệm hợp nhất Đảng ở tỉnh Chợ-lớn và tỉnh Mỹ-tho và về lãnh đạo công tác Đảng ở hai tỉnh này. Ngày 4-6-1930 đồng chí Liêm đã trực tiếp chỉ đạo cuộc biểu tình của mấy nghìn nông dân quận Đức-hòa thuộc tỉnh Chợ-lớn và bị quân đội thực dân bắn chết tại trận. Sau đó ít lâu đồng chí Thiệu bị đế quốc bắt ở Mỹ-tho, kết án khổ sai chung thân và đày đi Côn-lôn.

Đồng chí Ngô-gia-Tự được cử làm bí thư Ban Chấp ủy lâm thời và thường đặt cơ quan tại khu lao động Thủ-thiêm và Bình-tây tại Sài-gòn. Đồng chí Tự hồi đó là đại diện của nhóm Đông-dương cộng sản Đảng ở Bắc, được cử vào Nam để hoạt động. Vì trình độ lý luận và nhất là đạo đức cách mạng của đồng chí nên Tự đã được không những nhóm Đông-dương cộng sản Đảng mà cả nhóm An-nam cộng sản tin nhiệm. Do đó cả 2 bên đều nhất trí cử anh làm bí thư của Ban Chấp ủy lâm thời. Anh đã vào làm công nhân ở hãng rượu Bình-tây và nhà máy xay gạo Chợ-lớn. Ngoài ra anh còn làm nhiều việc lao động khác như là làm thợ giặt, đi khuôn vác, kéo xe tay v.v...

Ban Chấp ủy lâm thời ở Nam-kỳ đã cử 2 đồng chí Phạm-hữu-Lầu, thợ sơn mài ở Cao-lãnh và Nguyễn-trọng-Nhạ tức Sáu, thợ máy ở nhà đèn ở chợ Rẫy, Sài-gòn — Chợ-lớn. Ngày 24-7-1930, Lầu bị bắt tại Hải-phòng, Ngô-đức-Tri tức Văn đã được cử thay Lầu. Đồng thời đồng chí Á-Lầu đại diện cho Đặc ủy Hoa-kiều cũng được cử vào Trung-ương Đảng.

Ở Trung-kỳ, sau khi Đông-dương Cộng sản Liên đoàn đã được sát nhập vào Đảng Cộng sản Việt-nam thì 2 đồng chí Nguyễn-phong-Sắc tức Thanh, tức Thịnh và Lê-Mao tức Cát, công nhân nhà máy diêm Bến-thủy, đã được cử vào Trung-ương Đảng.

Thành phần của Ban chấp hành Trung ương Đảng trước khi họp Hội nghị trung ương lần thứ nhất gồm có 7 đồng chí:

Trần-Phú tức Năm,

Trần-văn-Lan tức Giáp tức Đen,

Nguyễn-phong-Sắc tức Thanh tức Thịnh,

Lê-Mao tức Cát,

Nguyễn-trọng-Nhạ tức Sáu,

Ngô-đức-Tri tức Văn,

Á-Lầu.

Tháng 10-1930 Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng đã họp lần thứ nhất tại Hương-cảng với sự tham gia của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, đại diện của Quốc tế Cộng sản. Thành phần của Hội nghị gồm có các đồng chí:

Trần-Phú tức Năm,

Lê-Mao tức Cát,

Nguyễn-trọng-Nhạ tức Sáu,

Ngô-đức-Tri tức Văn,

Á-Lầu.

Đồng chí Nguyễn-phong-Sắc không đi dự Hội nghị được vì tình hình phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh rất khẩn trương, Sắc phải ở lại trong nước để trực tiếp lãnh đạo phong trào. Đồng chí Trần-văn-Lan vì bị lạc đường tại Hương-cảng nên không tìm được đến địa điểm Hội nghị và mãi 1 tháng sau mới bắt được liên lạc với các đồng chí có trách nhiệm.

Trong cuộc Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng đồng chí Trần-Phú đã trình bày bản *Luận cương chính trị*, đã được toàn thể hội nghị thông qua và quyết định cho phổ biến trong toàn Đảng để tất cả các cấp thảo luận. Cũng trong hội nghị tên Đảng đã được đổi thành « Đảng Cộng sản Đông-dương ».

Lúc đầu Hội nghị định đặt cơ quan lãnh đạo ở Hà-nội, nên cử Ban Thường vụ gồm 3 đồng chí:

Trần-Phú,

Nguyễn-trọng-Nhạ,

Nguyễn-phong-Sắc.

Nhưng về sau hội nghị lại bàn lại và nhận thấy cơ quan lãnh đạo đặt ở Sài-gòn hợp lý hơn, vì Sài-gòn liên lạc với Trung-quốc và Pháp đều thuận lợi. Do đó hội nghị lại cử Ngô-đức-Tri vào Ban Thường vụ thay cho đồng chí Nguyễn-phong-Sắc vì Sắc đã được phân công cùng đồng chí Lê-Mao phụ trách Đảng bộ Trung-kỳ, do đó không thể có mặt thường xuyên tại Sài-gòn được. Đảng bộ Bắc-kỳ thì hội nghị phân công cho đồng chí Trần-văn-Lan phụ trách.

Đồng chí Trần-Phú đã được toàn thể hội nghị nhất trí bầu làm tổng bí thư của Đảng.

Sau cuộc hội nghị các đồng chí Trần-Phú, Nguyễn-trọng-Nhạ, Ngô-đức-Tri và Á-Lầu xuống tàu thủy đi bí mật về nước và đặt cơ quan Thường vụ Trung ương ở ngay tại Sài-gòn.

Sau đó ít lâu đồng chí Á-Lầu có công tác đi Trung-quốc và từ đấy không trở lại Việt-nam nữa.

Tại Sài-gòn, cơ quan của Ban Thường vụ trung ương Đảng đóng ở nhà số 11, ngõ Phơ-rơ Ghi-ơ-rôn. Cơ quan ẩn lút của Trung ương đặt tại số nhà 66 đường Sam-pa-nhơ. Ở đây nền tài chính của Đảng so với khi ở Hà-nội khá hơn nhiều nên các đồng chí lãnh đạo chủ trương thuê những ngôi nhà có bề thế để tiện việc đi lại và để che mắt bọn lính kín. Để đảm bảo nguyên tắc hoạt động bí mật, các đồng chí lãnh đạo thường phân tán đi ở những cơ quan bí mật riêng, để phòng lỡ có đồng chí bị bắt và khai ra cơ quan chung thì mình vẫn có thể tránh được mạng lưới của địch. Hồi đó đồng chí Trần-Phú thường ở nhà đồng chí Nguyễn-văn-Nhận, người Bắc, làm nghề nấu bếp cho vợ chồng tên đốc học người Pháp tại trường Áo-tím ở Sài-gòn. Nhận ở giấy nha bếp phía sau và dành cho Phú ở một cái gác xép.

Tháng 12-1930 hội nghị đại biểu các Tỉnh ủy ở Nam-kỳ đã bầu Xứ ủy Nam-kỳ gồm có các đồng chí :

Ung-văn-Khiêm (bí thư),

Nguyễn-văn-Gi tức Bùi-Làm, bồi tàu thủy,

Lê-hòa-Bình tức Vi,

Hà-huy-Giáp tức Giáo,

Nguyễn-văn-Tây tức Oai,

Năm, thợ máy phụ trách chi bộ nhà đèn Chợ-lớn.

Thường vụ Xứ ủy gồm có 3 đồng chí :

Ung-văn-Khiêm (bí thư),

Nguyễn-văn-Gi,

Hà-huy-Giáp.

Cơ quan của Xứ ủy đóng tại số nhà 131 đường Ham-mơ-lanh, Sài-gòn. Cơ quan ẩn lút của Xứ ủy thì đặt tại số nhà 191 đại lộ Kịch-sơ-ne.

Ở Bắc-kỳ, Xứ ủy gồm có các đồng chí :

Nguyễn-đức-Cảnh,

Khuất-duy-Tiến tức To đầu,

Trịnh-đình-Cửu,

Nghiêm-thượng-Biên,

và một đồng chí nữa.

Lúc đầu Cảnh được cử làm bí thư, nhưng đến khi anh được điều vào bổ sung cho Xứ ủy Trung-kỳ thì Tiến thay anh làm bí thư. Cơ quan của Xứ ủy Bắc-kỳ hồi đó đặt tại Hải-phòng và ở dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Trần-văn-Lan.

Ở Trung-kỳ, Xứ ủy gồm có các đồng chí :

Lê-Mao,

Lê-viết-Thuật tức Danh,

Nguyễn-Phúc,

Nguyễn-đức-Cảnh,

và một đồng chí nữa.

Khi mới thành lập Xứ ủy đã cử đồng chí Nguyễn-Phúc, công nhân nhà máy Hỏa xa Trường-thị làm bí thư. Về sau Phúc bị bắt, Xứ ủy đã cử đồng chí Lê-viết-Thuật làm bí thư. Cơ quan của Xứ ủy Trung-kỳ thường đóng ở xóm Đức-thọ làng Đức-thịnh thuộc huyện Hưng-nguyên, Nghệ-an.

Đầu tháng 4-1931 sau cuộc Hội nghị Trung-ương lần thứ hai họp tại Sài-gòn, Ngô-đức-Tri bị bắt và phản bội. Tiếp theo đó đồng chí Trần-Phú và các đồng chí lãnh đạo trong Ban Thường vụ trung ương đảng và trong Xứ-ủy Nam-kỳ đều bị bắt.

Sau khi đồng chí Nguyễn-phong-Sắc và đồng chí Lê-Mao phổ biến nghị quyết của hội nghị Trung ương lần thứ hai cho Xứ ủy Trung-kỳ họp tại xóm Đức-thọ, thì đồng chí Lê-Mao bị lính tuần tra của Pháp bắn chết ở cạnh Ngã ba Bến-thủy. Đồng chí Nguyễn-đức-Cảnh cũng bị lính tuần tra bắt tại làng Yên-dũng-hạ. Đồng chí Nguyễn-phong-Sắc phổ biến xong nghị quyết cho Xứ ủy Bắc-kỳ họp tại Hải-phòng và quay về Hà-nội thì bị tên phản bội Nghiêm-thượng-Biên chỉ điềm cho mật thám bắt tại ga Hàng-cổ. Đồng chí Trần-văn-Lan cũng vì tên Biền phản bội mà bị bắt theo.

Thế là đến giữa năm 1931 các đồng chí Trung-ương Đảng và hầu hết các đồng chí Xứ ủy Nam, Trung, Bắc đều bị bắt cả.

Sang đầu năm 1932 Quốc tế Cộng sản đã phái đồng chí Lê-hồng-Phong từ Liên-xô đến Trung-quốc và thành lập Ban Chỉ huy hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông-dương với nhiệm vụ thay cho Ban chấp hành Trung-ương Đảng lãnh đạo phong trào

trong nước và khôi phục lại các cấp lãnh đạo của Đảng. Ban chỉ huy hải ngoại gồm có các đồng chí:

Lê-hồng-Phong tức Hải-an,
Hà-huy-Tập tức Nhỏ,
Phùng-chí-Kiên tức Mã, tức Lý.

Cơ quan của Ban Chỉ huy hải ngoại lúc đầu đóng tại xưởng máy Nam-hưng ở thành phố Nam-ninh thuộc tỉnh Quảng-tây (Trung-quốc), xưởng máy này do đồng chí Bùi-ngọc-Thành đứng trông nom; về sau nó đã được dời về Long-châu để tiện việc liên lạc với trong nước. Hai đồng chí Hoàng-dinh-Giong tức Văn-Tư và Hoàng-văn-Thụ tức Năm đã được giao trách nhiệm làm con thoi giữa Ban Chỉ huy hải ngoại và các tổ chức của Đảng ở Bắc-kỳ.

Ban Chỉ huy hải ngoại đã giao trách nhiệm cho hai đồng chí của Đông-dương. Viện trợ Bộ là đồng chí Ngô-Tuân tức Ba-Độc và đồng chí Hoàng-Luân về Nghệ-an để giúp việc khôi phục các tổ chức của Đảng ở Trung-kỳ.

Còn ở Nam-kỳ thì Ban Chỉ huy hải ngoại đã bắt liên lạc với các đồng chí Võ-văn-Tần tức Già-Trần và Võ-văn-Ngân tức Mập, tức Xù để bàn việc khôi phục các tổ chức của Đảng ở trong đó.

Đến cuối năm 1934 cơ sở của Đảng đã được khôi phục ở nhiều địa phương tại Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ. Ban Chỉ huy hải ngoại với sự đồng ý của Quốc tế Cộng sản đã đứng ra triệu tập Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông-dương.

Lúc đầu Đại hội định họp ở Hương-cảng. Về sau vì bị lộ, Đại hội đã dời đến Ma-cao (Trung-quốc) và họp tại một địa điểm gần Quan-công-lộ. Thành phần cuộc Đại hội gồm có các đồng chí sau đây:

— Hà-huy-Tập tức Nhỏ: Ban Chỉ huy hải ngoại,
— Phùng-chí-Kiên tức Lý: Ban Chỉ huy hải ngoại,
— Hoàng-dinh-Giong tức Văn-Tư: đại biểu Bắc-kỳ,

— nữ đồng chí Lương: đại biểu Bắc-kỳ,
— Ngô-Tuân tức Ba-Độc: đại biểu Trung-kỳ,

— Võ-nguyên-Hiến tức Chắt-Kế: đại biểu Trung-kỳ,

— Võ-văn-Ngân tức Xù: đại biểu Nam-kỳ,

— Nguyễn-chánh-Nhi: đại biểu Nam-kỳ,

— Xô: đại diện Lào,

— Trần-tổ-Chân: đại biểu của Đông-dương Viện trợ Bộ,

— 1 đại diện Đảng Cộng sản Trung-quốc,

— 2 đại diện Đảng Cộng sản Xiêm.

Đồng chí Lê-hồng-Phong vì phải đi dự Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế Cộng sản nên vắng mặt tại Đại hội của Đảng.

Trước khi Đại hội họp, nữ đồng chí Lương đã bị bệnh kiết lỵ và chết tại Ma-cao.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương gồm 9 đồng chí sau đây:

— Nguyễn-Ái-Quốc, đại diện của Quốc tế Cộng sản (vắng mặt),

— Dịch-Thanh tức Phương, phụ trách Xứ ủy Bắc-kỳ (vắng mặt),

— Hà-huy-Tập tức Nhỏ,

— Phùng-chí-Kiên tức Lý,

— Hoàng-dinh-Giong tức Văn-Tư,

— Ngô-Tuân tức Ba-Độc,

— Võ-nguyên-Hiến tức Chắt-Kế,

— Võ-văn-Ngân tức Xù,

— Xô.

Đồng chí Hà-huy-Tập đã được cử làm tổng bí thư và đồng chí Dịch-Thanh làm phó bí thư.

Đại hội họp xong, Ban Chấp hành trung ương đã trở về nước và cử đồng chí Phùng-chí-Kiên ở lại Trung-quốc để tổ chức việc liên lạc giữa Đảng ta và Quốc tế Cộng sản.

Đồng chí Dịch-Thanh đã bị bọn mật thám Anh và mật thám Pháp bắt tại Hương-cảng và tra tấn cho đến chết.

Ban Thường vụ Trung ương Đảng do đồng chí Hà-huy-Tập đứng đầu đã về Nam-kỳ và đóng tại làng Bà-điêm, quận Hóc-môn, tỉnh Gia-định. Đồng chí Lê-hồng-Phong, đại diện của Quốc tế Cộng sản cũng được cử về ở cạnh Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương để lãnh đạo cho sát. Còn các đại biểu khác thì ai trở về địa phương nấy để phổ biến nghị quyết của Đại hội và tiếp tục đẩy mạnh phong trào.

Lần này Ban Thường vụ trung ương Đảng không đóng tại Sài-gòn, nhưng lại đóng ở một nơi cách Sài-gòn chỉ chừng 20 cây số và có đường giao thông rất thuận lợi. Làng Bà-điêm lại nằm ở giữa « 18 thôn vườn Trầu » là một đất có truyền thống cách mạng chống Pháp. Quần chúng nông dân ở đây có tinh thần cách mạng rất cao và hết lòng bảo vệ Đảng. Chi bộ Đảng và các tổ chức quần chúng bố trí việc canh gác rất chu đáo. Làng chỉ ở cách chợ Bà-điêm chừng 100 thước, và tại chợ lại có một

buóc cảnh sát do tên cò Bê-tay người Pháp chỉ huy, thế mà cơ quan Trung ương Đảng vẫn đóng tại đây trong một thời gian khá dài. Các đồng chí lãnh đạo chia nhau về ở tại nhà các đồng chí tin cậy: Đồng chí Hà-huy-Tập thì thường ở nhà nữ đồng chí Hai-Sóc, còn các đồng chí khác thì thường ở nhà đồng chí Mười-Đổi và nữ đồng chí Tư-Giã.

Đồng chí Lê-hồng-Phong cải trang làm người Hoa-kiều lấy tên là La-Anh, lúc thì đóng vai người làm công cho hãng buôn Hoa-kiều, lúc thì đóng vai một vị giáo sư đến trường học Hoa kiều để dạy.

Cơ quan lãnh đạo tối cao của Đảng kiên quyết bám sát lấy quần chúng trong nước và đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các Đảng Cộng sản Pháp, Trung-quốc, Xiêm và nhất là của Quốc tế Cộng sản để có thể làm tròn sứ mệnh lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc...

(Tiếp theo trang 18)

một đội chi nguyện quân của nông dân Trung-quốc sang Việt-nam chiến đấu mà đội quân của Lưu Vĩnh-Phúc đúng như lời ông Văn-Tàn đã nói, chỉ là một đội quân nông dân khởi nghĩa thất bại phải lưu vong sang Việt-nam. Và một khi chưa có một chính đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo thì không có thể hào hiệp, khẳng khái vô tư và cũng không có thể tránh được tính chất cướp bóc. Do đó đã hạn chế nhiều đến tinh cảm và sự ủng hộ của nhân dân Việt-nam. Nhưng dù sao, những chiến công của ông không thể tách rời với phong trào đấu

tranh của nhân dân ta. Những chiến thắng đó không thể có được nếu không có phong trào kháng chiến anh dũng và sôi nổi của nhân dân Việt-nam. Chúng ta sẽ sai lầm khi trình bày những chiến thắng của Lưu Vĩnh-Phúc như là những chiến công riêng của ông. Hơn nữa sự có mặt của Tôn-thất Thuyết trong trận Cầu giấy thứ nhất, mối quan hệ giữa ông với Hoàng-tá-Viêm, Nguyễn-quang-Bích, Nguyễn-thiện-Thuật, Tôn-thất Thuyết, Phan-bội-Châu,... là những chứng cứ hùng hồn nói lên mối cộng đồng chiến đấu ấy.

Nói tóm lại, từ khi lưu vong sang Việt-nam, đội quân của Lưu Vĩnh-Phúc không còn là một đội quân nông dân quật cường và bất khuất nữa. Hơn nữa đội quân ấy cũng đã có những hành động cướp bóc, giết người làm thương tổn đến tinh cảm của nhân dân Việt-nam. Những những chiến công chống

Pháp của ông rất xứng đáng được đề cao ; nó biểu hiện mặt bản chất của đội quân ấy. Cho nên mặc dù còn nhiều hạn chế, cuộc chiến đấu của Lưu Vĩnh-Phúc trong điều kiện lịch sử bấy giờ cũng đã là một biểu hiện của cuộc đồng minh chiến đấu giữa hai dân tộc Việt — Hoa.

Tháng 2 năm 1962

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN TIỀN TỆ VIỆT-NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

THẾ - ĐẠT

LỊCH sử phát triển của chế độ tiền tệ ở Việt-nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay là một quá trình xây dựng, củng cố và phát triển chế độ tiền tệ độc lập và tự chủ của nước ta. Quá trình đó gắn chặt với quá trình làm cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước và quá trình làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Căn cứ vào những đặc điểm của từng thời kỳ có thể chia quá trình đó thành 4 thời kỳ sau đây:

1/ Tình hình kinh tế tài chính nói chung và tình hình tiền tệ nói riêng sau cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi.

2/ Chế độ tiền tệ độc lập đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa: giấy bạc tài chính.

3/ Cuộc cải cách tiền tệ lần thứ nhất: giấy bạc ngân hàng quốc gia Việt-nam.

4/ Cuộc cải cách tiền tệ lần thứ hai: thay đổi đơn vị tiền tệ, phát hành tiền mới và thu đổi tiền cũ.

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ TÀI CHÍNH NÓI CHUNG VÀ TÌNH HÌNH TIỀN TỆ NÓI RIÊNG SAU CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM THẮNG LỢI

Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công đã đập nát xiềng xích của bọn đế quốc Pháp, Nhật và bẻ gãy tay sai phong kiến hàng ngót thế kỷ để đem lại chính quyền vào tay nhân dân ta và đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta xây dựng nên một chế độ tiền tệ độc lập và tự chủ sau này.

Ngay những ngày tiếp liền sau cuộc cách mạng vĩ đại đó, Đảng và Chính phủ ta, tuy có nhận thức vấn đề xây dựng một chế độ tiền tệ riêng là một vấn đề rất quan trọng, nhưng còn phải lo làm những công tác cần kíp trước mắt như tổ chức bộ máy quản lý hành chính, xây dựng quân đội, tiến hành công tác ngoại giao, lo lắng công việc đề điều, cứu đói v.v... trong một hoàn cảnh kinh tế tài chính rất tiêu điều: nhân dân ta đã từng bị đế quốc Pháp, Nhật bóc lột tàn tệ vì thuế má bất công, phu đài tạp dịch liên miên, độc quyền trắng trợn. Nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 cùng với chính sách thu cướp thóc và bắt nông dân nhổ màu trồng đay, trồng lạc v.v... của phát-xít Nhật đã làm cho hai triệu đồng bào ta chết đói. Nạn lụt lớn

vừa xảy ra trước Cách mạng tháng Tám một ít lâu ở Bắc-bộ đã làm cho mùa màng mất mát nặng nề. Những tài nguyên phong phú của đất nước bị tư bản độc quyền ngoại quốc ra sức vơ vét khô cạn. Lại thêm do vì tình hình chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939—1945) xảy ra cho nên nền kinh tế trong nước bị tàn phá nghiêm trọng. Cứ lấy những con số xuất và nhập khẩu sau đây cũng đủ rõ. Về xuất khẩu, năm 1939 là 4.702.000 tấn trị giá 350.000.000\$, năm 1915 chỉ còn 59.000 tấn trị giá 18 000.000\$, về nhập khẩu năm 1939 là 587.000 tấn trị giá 240.000.000\$, năm 1915 chỉ còn 16.000 tấn trị giá 17.000.000\$. Do đó hàng hóa rất thiếu thốn.

Đã thế, cái gia tài về tài chính của thực dân Pháp và phát-xít Nhật để lại cho chúng ta lại quá nghèo nàn, kiệt quệ, ngoài sức tưởng tượng của mọi người: ngân khố Đông-dương do đế quốc Nhật giao trả lại cho Chính phủ cách mạng ngày 27-8-1945 chỉ còn vền vện có 1.230.720\$ trong đó có 586.000\$ bằng bạc hào rách để đốt. Còn số nợ thì gần có số ngân phiếu phát hành chưa trả, số nợ

nhân dân về tiền hào do ngân khố phát hành và trái phiếu ngắn hạn đến 566.365.000\$. Như thế là số nợ cần phải trang trải lớn hơn số tiền mặt đến 46 lần!

Thêm vào đó nạn lạm phát tiền giấy của đế quốc Pháp do vì phải cung cấp kịp thời tiền tệ cho phát-xít Nhật chi tiêu về quân sự làm cho khối lượng giấy bạc Đông-dương tăng lên vùn vụt nhất là trong khoảng từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945 đã làm cho vật giá tăng lên quá nhanh, do đó đời sống của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nhân dân lao động rất thiếu thốn, cơ cực. Cứ kể riêng ở Hà-nội chỉ số giá cả thực phẩm cần thiết cho sinh hoạt hàng ngày của nhân dân lao động tăng lên 97 từ năm 1939 thì đến quý 3 năm 1945 còn tăng lên đến 3106! Trong số tiền phát hành từ khi quân đội Nhật chiếm đóng Đông-dương có loại giấy bạc 500\$ là loại giấy bạc được lưu hành nhan nhản khắp nơi, sau này bọn tài phiệt ở ngân hàng Đông-dương tuyên bố thủ tiêu loại giấy bạc đó cùng với một số loại giấy bạc khác như loại giấy bạc 100\$ để cướp giật một cách trắng trợn và công khai tài sản của nhân dân ta.

Đặc biệt trong thời gian này quân đội của Tưởng Giới-thạch lấy danh nghĩa là quân đội Đồng minh sang đề tước khí giới quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra đã chiếm đóng một số nơi quan trọng từ tháng 9 năm 1945. Chúng tung ra thị trường rất nhiều giấy bạc quan kim và giấy quốc tệ mất giá trị để mua vét hàng hóa của ta. Hai loại giấy bạc này tuy đã mất giá từ lâu nhưng chúng cứ bắt ép nhân dân ta lấy với một giá cao, vì vậy ảnh hưởng đến giá trị của đồng bạc Đông-dương hiện đang lưu hành ở trong nước và ảnh hưởng đến sự giao lưu của hàng hóa. Đồng thời chúng ra sức giúp đỡ bọn phản động Việt-nam quốc dân đảng và Việt-nam cách mạng đồng minh (Nguyễn-hải-Thần) để công khai phá hoại chính quyền còn trứng nước của nhân dân ta, gây thêm rất nhiều khó khăn cho chúng ta trong việc tiến hành xây dựng một chế độ tiền tệ độc lập và tự chủ. Một khuyết điểm là khi làm Cách mạng tháng Tám chúng ta chưa chủ trương quốc hữu hóa ngân hàng Đông-dương vì ta cho «Ngân hàng Đông-

dương là cơ quan tài chính liên quan đến quyền lợi không những của Pháp, Nhật, mà của nhiều nước khác nữa. Ta đã không thể quét sạch bọn đế quốc Pháp ngay một lúc thì làm sao có thể đối phó quyết liệt với nhiều đế quốc khác»(1). Do «khuyết điểm»(2) này mà chúng ta «không thủ tiêu được đặc quyền của bọn tài phiệt Pháp ở Đông-dương. Chẳng những thế quyền kiểm soát ngân hàng cũng không giành được. Sau này thực dân Pháp có thể dùng ngân hàng mà tiến công ta về mặt tài chính, chẳng hạn gây ra nạn giấy bạc 500 đồng, chôn chắt thêm những khó khăn trên bước đường của ta»(3). Cũng do chúng ta không chiếm được Ngân hàng Đông-dương nên chúng ta không có cơ quan để phát hành giấy bạc, sau này khi cần thì phương tiện ần loát, phát hành rất đổi thiếu,thốn.

Trong tình hình tiền mặt trong ngân khố còn lại rất quá ít như vậy, nhưng trong tay nhân dân ta thì giấy bạc Đông-dương còn rất nhiều, mà giấy bạc Ngân hàng Đông-dương trong tay nhân dân ta, là tài sản của họ. Ngân hàng Đông-dương còn mắc nợ họ món tiền khổng lồ ấy. Đảng và Chính phủ ta cương quyết phải bảo vệ tài sản huyết mạch của đồng bào ta, cho nên chủ trương của Đảng và của Chính phủ là không thủ tiêu ngay giấy bạc Đông-dương mà phải cho lưu hành một thời gian nữa, đồng thời tiến hành các cuộc đàm phán để đấu tranh. Mặt khác để kịp thời có đủ tiền chi tiêu cho các khoản chi quá cần kíp, trong lúc giấy bạc của ta chưa được phát hành và trong lúc chính quyền cách mạng đã tuyên bố bãi bỏ nhiều thứ thuế nô lệ bất công, Đảng và Chính phủ đã tổ chức các cuộc vận động rộng rãi như «Tuần lễ vàng», «Quỹ độc lập» trong nhân dân. Kết quả mỹ mãn của những cuộc ủng hộ tích cực này đã giúp cho Chính phủ giải quyết được những khó khăn về kinh tế tài chính nói chung và về tiền tệ nói riêng để củng cố chính quyền cách mạng vừa mới xây dựng.

(1) *Cách mạng tháng Tám* trang 40 của Trường-Chinh, in lần thứ 5, Nhà xuất bản Sự thật năm 1955.

(2, 3) Sách đã dẫn trên, trang 39 và 40.

2. CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ ĐỘC LẬP ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA — GIẤY BẠC TÀI CHÍNH

Như trên chúng ta đã thấy, vì một số lý do chính trị cho nên chúng ta chưa chiếm lấy Ngân hàng Đông-dương, do đó chúng ta không có cơ quan phát hành giấy bạc có quy mô được. Tuy vậy vì một nước có độc lập về chính trị không mà thôi thì không đủ, mà về mọi mặt, trong đó có mặt kinh tế nói chung và mặt tiền tệ nói riêng cũng phải được độc lập nữa. Chúng ta không thể để cho chế độ tiền tệ của bọn tư bản độc quyền bên ngoài thao túng được. Bởi thế Đảng và Chính phủ ta đã nghĩ đến việc phát hành giấy bạc riêng của ta. Mặc dầu thiếu phương tiện, chúng ta đã bước đầu in ra ba loại giấy bạc sau đây: loại giấy bạc 20 đồng in tại Hà-nội ngày 10-12-1945, loại giấy bạc 5 đồng in trên giấy trắng tại Hà-nội, Chi-nê (Phủ-lý) và Trung-bộ và loại giấy bạc 50 đồng in tại Hà-nội ngày 23 tháng 12 năm 1945. Đồng thời, Chính phủ ta cho giấy bạc Đông-dương được tiếp tục lưu hành trên thị trường và bắt đầu phát hành tiền tệ của ta theo sắc lệnh số 18 ngày 31 tháng 1 năm 1946. Qua ngày mồng 3 tháng 2 năm ấy, giấy bạc Việt-nam được chính thức tiêu dùng trước tiên ở miền Nam Trung-bộ (liên khu V). Đến cuối năm 1946 và đầu năm 1947 thì giấy bạc Việt-nam được lưu hành rộng rãi đến liên khu IV và đến Bắc-bộ. Không phải là một điều ngẫu nhiên mà loại giấy bạc đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa được lưu hành trước tiên ở liên khu V. Xét về tình hình nước ta lúc bấy giờ thì ở miền Nam Trung-bộ không có quân đội Tưởng Giới-thạch chiếm đóng, cho nên ở đây không gặp nhiều sự khó khăn về ngoại giao. Và lại, cuộc tổng khởi nghĩa ở đây cũng được tiến hành triệt để hơn, các lực lượng phản động bị quét đến tận gốc, do đó việc phát hành tiền mới của ta sẽ không bị phá hoại. Quả thế, chỉ trong một thời gian rất ngắn, nhân dân liên khu V đã đem bạc Đông-dương đổi lấy giấy bạc Việt-nam. Điều đó chứng tỏ giấy bạc mới đó được nhân dân tín nhiệm và triệt để ủng hộ.

Đến ngày 30 tháng 11 năm 1946, Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong khóa họp lần thứ hai đã quyết định cho phát hành chính thức giấy bạc Việt-nam trong phạm vi cả nước và Bộ Tài chính được nhận nhiệm vụ phát hành giấy bạc mới này. Từ

đó nhân dân ta thường gọi là giấy bạc tài chính.

Giấy bạc tài chính gồm có nhiều loại: 1 đ, 5 đ, 10 đ, 20 đ, 50 đ, 100 đ, 200 đ, và 500 đ.

Trong từng loại giấy bạc trên đây có loại in trước, có loại in sau, tùy theo nhu cầu thu đổi lúc bấy giờ; nhiều khi cũng một khuôn khổ như nhau, cũng màu sắc như nhau, cũng có hình vẽ như nhau, nhưng chỉ có khác nhau một tí, ví dụ giấy bạc 5 đồng có hai loại: loại có chữ ký không đề lên nét vân và loại có chữ ký đề lên nét vân, hoặc có loại khác nhau bằng màu sắc đậm nhạt chữ khuôn khổ và hình vẽ cũng giống nhau v.v...

Cho đến mấy tháng đầu năm 1947, giấy bạc tài chính đã được lưu hành rộng khắp trong cả nước, kể cả Nam-bộ. Nhưng ở đây do chiến tranh xảy ra trước tiên, điều kiện liên lạc, vận chuyển gặp rất nhiều khó khăn nên khối lượng của giấy bạc mới chưa có mấy. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, lại cần có một khối lượng tiền tệ để tiêu dùng trên thị trường, cho nên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam-bộ đã cho lưu hành giấy bạc Đông-dương và để dễ phân biệt giấy bạc Đông-dương tiêu dùng ở vùng ta với giấy bạc Đông-dương tiêu dùng ở vùng địch, các Ủy ban kháng chiến hành chính ở địa phương đã đóng dấu vào các loại giấy bạc này rồi mới cho lưu hành, ví như loại giấy bạc 100 đồng Đông-dương có dấu của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Bến-tre, loại giấy bạc 100 đồng Đông-dương có dấu của Ban kinh tế tài chính của tỉnh Cần-thơ v.v... Có tỉnh hoặc liên tỉnh cũng phát hành giấy bạc đề tiêu như loại giấy « năm cắc » và loại giấy bạc 1 đồng của tỉnh Rạch-giá, của tỉnh Trà-vinh v.v...; loại giấy bạc 10 đồng của liên tỉnh Cần-thơ, Bắc-liêu, Sóc-trăng, Long-Châu-Hà và loại giấy bạc 20 đồng của liên tỉnh Cần-thơ, Bắc-liêu, Sóc-trang, Long-Châu-Hà; loại giấy bạc 5 đồng có liên tỉnh Long-Châu-Mầu v.v... Đến năm 1951 mới bắt đầu phát hành thống nhất giấy bạc của Nam-bộ gồm có các loại giấy bạc 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng, 20 đồng, 50 đồng và 200 đồng với một khối lượng tương đối nhiều hơn. Ngoài ra một số địa phương còn phát hành nhiều loại tín phiếu lưu hành trong tỉnh hoặc liên tỉnh như loại tín phiếu 100 đồng ở

Nam-bộ, các loại tín phiếu 1.000 đồng, 2.000 đồng và 5.000 đồng ở liên khu V (miền Nam Trung-bộ) v.v... Một số nơi còn phát hành một loại tín dụng phiếu để làm phương tiện chi trả như loại tín dụng phiếu 20 đồng ở liên khu V và ở Nam-bộ. Đặc biệt ở một vài tỉnh của Nam-bộ còn thấy phát hành thêm cả phiếu tiếp tế có giá trị trong tỉnh và cũng có tác dụng làm chức năng chi trả của tiền tệ, ví dụ loại phiếu tiếp tế 2 đồng của tỉnh Vĩnh-long v.v...

Giấy bạc tài chính không lấy vàng làm bản vị và cũng không được đảm bảo bằng vàng. Đó là một chế độ tiền giấy hoàn toàn dựa trên cơ sở sản xuất hàng hóa trong nước và sự tín nhiệm triệt để của nhân dân Việt-nam. Ngay những vùng bị tạm chiếm, giặc Pháp và bọn tay sai của chúng đàn áp, khủng bố ráo riết, dưới quyền kiểm soát ngày đêm rất gắt gao của chúng, đồng bào ta vẫn tiêu dùng tiền Việt-nam. Có những nơi giấy bạc đó có bị rách hỏng, họ vẫn mua bán, trao đổi cho nhau như thường. Sự tín nhiệm của toàn thể đồng bào ta đối với giấy bạc Việt-nam đó là một cơ sở chính trị rất tốt cho việc lưu thông tiền tệ.

Cuộc kháng chiến càng ngày càng tiến triển có lợi cho ta thì việc chi tiêu cũng càng ngày càng nhiều thêm lên. Ta đã tập trung nhiều lực lượng quân sự để mở nhiều chiến dịch lớn đặng đối phó với những hoạt động quân sự của giặc Pháp, đồng thời ta cũng phải tăng cường bộ máy chính quyền của ta cho hợp với đòi hỏi của công tác trước mắt. Để bù đắp vào các khoản chi lớn lao này, số thu vào không đủ để cho thu chi được thăng bằng. Vì vậy chúng ta không thể không phát hành thêm tiền để chi tiêu được. Do đó từ năm 1949 trở đi, khối lượng tiền tệ tung ra thị trường rất nhiều, trong khi đó khối lượng hàng hóa sản xuất ra thì ít, không theo kịp với khối lượng của tiền tệ. Giá cả hàng hóa vì thế mà nâng cao, mà giá cả hàng hóa đã cao lên thì cố nhiên đời

sống của nhân dân lao động bị ảnh hưởng sâu sắc, đồng thời tình hình phát triển của nền kinh tế quốc dân cũng bị chi phối.

Chúng ta thử xem bảng so sánh số lượng phát hành giấy bạc và giá cả trong những năm sau đây thì đủ rõ (1).

NĂM	PHÁT HÀNH	GIÁ CẢ
Năm 1948	100%	100%
Năm 1949	200%	600%
Năm 1950	250%	1000%
6 tháng đầu năm 1951	180%	357%
6 tháng cuối năm 1951	317%	360%

Như thế là từ năm 1949, tổng số phát hành giấy bạc hàng năm đã tăng và giá cả hàng hóa trên thị trường cũng tăng theo, trầm trọng nhất là năm 1950.

Nhưng cũng may mắn là tình hình lạm phát này không thể kéo dài lâu, vì Đảng và Chính phủ đã kịp thời chuyển hướng chế độ phát hành tiền tệ bằng cuộc cải cách tiền tệ vào tháng 6 năm 1951 cùng với những biện pháp tích cực khác trong công tác kinh tế tài chính theo phương châm : tăng thu giảm chi, thống nhất quản lý thu chi, tiến tới thăng bằng thu chi và tránh phát hành giấy bạc để chi tiêu cho tài chính. Để tăng thu, chính phủ đã ban hành bảy thứ thuế mới là thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế hàng hóa, thuế sát sinh, thuế trước bạ và thuế tem. Để giảm chi, chính phủ đã thống nhất quản lý việc chi tiêu đến cấp huyện và đề ra chế độ tiết kiệm một cách tích cực. Nhờ vậy mà lưu thông tiền tệ của ta đã trở lại bình thường. Từ đó chế độ tiền tệ Việt-nam lại chuyển qua một thời kỳ lịch sử mới : thời kỳ phát huy tác dụng của giấy bạc do ngân hàng quốc gia Việt-nam phát hành.

3. CẢI CÁCH TIỀN TỆ LẦN THỨ NHẤT: GIẤY BẠC NGÂN HÀNG QUỐC GIA VIỆT-NAM

Sắc lệnh số 15 SL ngày mùng 6/5/1951 của Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa quyết định thành lập Ngân hàng quốc gia Việt-nam.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Ngân hàng là phát hành giấy bạc mới để thu hồi giấy bạc tài chính đã bị mất giá. Tháng 6 năm ấy, giấy bạc mới của Ngân

hàng bắt đầu phát hành. Chế độ tiền tệ của Việt-nam lần này không phải phát hành để chi tiêu cho tài chính nữa mà đã chuyển

(1) « Hội nghị Trường ngân hàng toàn quốc lần thứ nhất (từ 16-2 đến 8-3-1952) » trang 72 — Ngân hàng quốc gia Việt-nam xuất bản năm 1952.

hướng căn bản là dựa vào sự đóng góp công bằng và hợp lý của nhân dân trên cơ sở phát triển sản xuất ở trong nước. Trong khi Ngân hàng chuẩn bị để phát hành giấy bạc mới thì mậu dịch quốc doanh cũng chuẩn bị một số vật tư để tung ra thị trường cùng một lúc với giấy bạc mới nhằm làm cho giá cả hàng hóa không biến động do việc thay đổi chế độ tiền tệ.

Giấy bạc mới của Ngân hàng gồm có các loại sau đây: loại giấy 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng, 1000 đồng và 5000 đồng. Loại giấy bạc nhỏ nhất là 20 đồng, và loại giấy bạc lớn nhất là 5000 đồng. Tỷ giá thu đổi giấy bạc tài chính lấy giấy bạc ngân hàng là một đồng bạc ngân hàng ăn 10 đồng bạc tài chính, cũng tức là tỷ lệ 1/10.

Tỷ lệ thu đổi này nói chung thích hợp vì nó không làm cho giấy bạc tài chính quá mất giá trị và đồng thời không làm cho giá trị của giấy bạc ngân hàng lại quá cao, mặc dầu giấy bạc tài chính như chúng ta đã thấy là đang đi vào tình trạng lạm phát, mất giá, nhưng chưa thật hoàn toàn mất hẳn giá trị của nó, chưa phải hoàn toàn không được nhân dân tín nhiệm.

Giấy bạc ngân hàng tuy mới phát hành nhưng nó có ảnh hưởng tốt ngay vì nó đã bước đầu giúp đỡ cho nền sản xuất phát triển, cho việc đẩy mạnh hoạt động của mậu dịch quốc doanh và cho nông dân vay vốn sản xuất, tính ra đã thực hiện được 59,4% so với kế hoạch cho vay để sản xuất vụ mùa năm 1951.

Tổng số giấy bạc ngân hàng phát hành 6 tháng cuối năm 1951 (thực tế trung tuần tháng 7 năm 1951 mới lưu hành trên thị trường) so với số giấy bạc phát hành từ đầu năm 1946 đến cuối tháng 5 năm 1951 tăng gấp hai lần, tức là nếu lấy chỉ số phát hành giấy bạc trước khi thực hành cuộc cải cách tiền tệ lần này là một thì 6 tháng cuối năm 1951 chỉ số phát hành là 2, như vậy chỉ số phát hành là 3 mà giá cả trên thị trường chỉ tăng lên 3,6. So sánh hai chỉ số ấy với nhau, sự chênh lệch không phải là quá đáng. Điều đó chứng tỏ giá cả trên thị trường có tăng chút ít, việc quản lý tiền tệ của ta đã có những sự tiến bộ hơn, tuy trong bước đầu mới phát hành giấy bạc ngân hàng, việc chỉ tiêu cho tài chính chưa thể chấm dứt ngay được.

Nhưng qua năm sau thì tình hình biến chuyển khá quan trọng: ngân sách nhà nước

đã bắt đầu thăng bằng, việc phát hành tiền tệ chủ yếu là để phục vụ cho sản xuất: cho vay vốn tín dụng, cho mậu dịch quốc doanh và xí nghiệp quốc doanh khác vay để sản xuất, đổi bạc Đông-dương để làm lực lượng ngoại tệ ở những khu mới vừa được giải phóng. Và cũng từ năm 1952, việc tổ chức lưu thông tiền tệ đã tiến hành có kế hoạch, có tổ chức, mỗi năm có chương trình thu vào, phát ra thăng bằng nhau của 4 hệ thống: nghiệp vụ ngân hàng, mậu dịch quốc doanh, kho bạc nhà nước và ngân hàng xuất nhập khẩu để điều hòa tiền tệ lưu thông nhanh hơn. Được như vậy nên tiền tệ không còn bị ứ đọng lại trong nhân dân và hàng hóa trên thị trường có giá thêm vì ít tiền đi. Rõ ràng là giấy bạc ngân hàng mới sau cuộc cải cách tiền tệ lần thứ nhất đã có tác dụng bảo đảm cho việc chỉ tiêu càng ngày càng lớn của nhà nước, cho việc phát triển sản xuất và cho việc bình ổn vật giá trên thị trường.

Sang năm 1953, số tiền phát hành chiếm đến 70% tổng số phát hành từ khi bắt đầu đến cuối năm 1952. Phần phát hành để chi cho tài chính trong năm này chiếm 10,8% số phát hành cả năm. Phần cấp vốn giúp đỡ sản xuất và cho mậu dịch quốc doanh vay chiếm đến 83,8% số phát hành cả năm. Năm 1952, số phát hành để chi tiêu cho tài chính là 69% và số phát hành để giúp đỡ sản xuất và cho mậu dịch quốc doanh vay là 24% so với tổng số phát hành cả năm. Như vậy là số phát hành để giúp đỡ sản xuất và cho mậu dịch quốc doanh vay năm 1953 tăng hơn số phát hành để giúp đỡ sản xuất và cho mậu dịch quốc doanh vay năm 1952 là 345%. Khối lượng số tiền phát hành như vậy là tăng lên nhiều. Thị trường lưu hành của giấy bạc ngân hàng càng được mở rộng, không những ở miền xuôi mà ngay cả miền núi như vùng Tây Bắc rộng lớn và các vùng du kích và căn cứ du kích nữa. Số tiền phát ra thì nhiều, nhưng số tiền thu vào cũng không phải là ít và số tiền thu vào đó được dùng cho việc phát triển sản xuất. Công tác của kho bạc, của nghiệp vụ ngân hàng điều động tiền từ chỗ thừa đến chỗ thiếu được chặt chẽ kết hợp với công tác phát hành tiền tệ, cho nên nếu được điều hòa để kịp thời sử dụng, giá cả thị trường do đó được bình ổn rõ rệt: trong năm tháng đầu năm 1953, giá cả tăng theo đà cuối năm 1952, nhưng sự tăng đó chỉ là tăng nhích lên một tí. Từ tháng 6 năm ấy trở đi thì giá cả không tăng nữa.

Hàng hóa lưu thông được mở rộng mặc dầu chiến tranh đang bước vào giai đoạn quyết liệt giữa ta và địch.

Tiếp đến sau chiến thắng Điện-biên-phủ, quân và dân ta đã lần lượt giải phóng thêm các tỉnh như Ninh-bình, Nam-định, Thái-bình, Hà-nam v.v... Những vùng mới được giải phóng này có một số dân cư đông đúc trên hai triệu rưỡi người, và có một nền kinh tế tương đối phát triển hơn. Tiền tệ của ta lại được dịp phát hành thêm để thu đổi giấy bạc Đông-dương và giấy bạc Liên-bang của địch với một khối lượng lớn. Đến khi ta vào tiếp quản các thành phố lớn như Hà-nội, Hải-phòng v.v... thì khối lượng tiền của ta phát hành càng lớn hơn để mua hàng của địch và đồng thời để thu đổi tiền tệ của chúng. Qua thực tế trong thời kỳ này, tiền tệ của ta không những không mất giá mà còn bình ổn được giá cả hàng hóa ở những vùng mới giải phóng làm cho giá cả ở vùng tự do hầu như không có sự chênh lệch gì mấy với giá cả hàng hóa ở vùng địch vừa phải rút đi. Tài sản của nhân dân ta do đó không bị tổn thất. Thị trường lưu hành tiền tệ của ta càng mở rộng chừng nào thì khối lượng tiền tệ phát hành càng nhiều thêm và thị trường lưu hành tiền tệ của địch càng rút hẹp lại chừng nấy. Vì vậy, ngay từ lúc đầu, ta đã phối hợp chặt chẽ giữa ngân hàng, mậu dịch quốc doanh và sở thuế để củng cố thêm giá trị tiền tệ của ta. Biện pháp củng cố giá trị tiền tệ được tốt là biện pháp kinh tế, nhưng ta cũng không quên tuyên truyền giáo dục cho nhân dân ta về bản chất và về giá trị của giấy bạc của ta.

Qua năm sau tình hình tiền tệ của ta có những sự biến chuyển như sau :

1. Số chi ra thì nhiều nhưng số thu vào thì ít. Tổng số chi 6 tháng đầu năm 1955 bằng 135% tổng số chi cả năm 1954 và gấp 4 lần tổng số chi trong sáu tháng đầu năm 1954. Số thu vào tuy có tăng hơn năm trước nhưng chỉ đủ đảm bảo được 2/3 tổng số chi mà thôi. Trong tổng số chi đầu năm này gồm có các khoản chi cho các công trình kiến thiết như đường sắt, cầu cống, đường sá, thủy lợi, khai thác, giải quyết nạn đói, v.v..., ngoài ra còn phải chi cho việc hoàn thành đợt tập kết ra Bắc, chi cho cải cách ruộng đất v.v... nữa. Nếu kể riêng về tổng số chi để giải quyết nạn đói ở mấy tỉnh thuộc liên khu IV thì đã bằng 20,8% so với tổng

số chi cho cả nước. Nói chung các khoản chi trên đây không thể trì hoãn được.

2. Do chỗ số thu không đủ bù vào chỗ số chi nên Chính phủ ta phải phát hành thêm tiền để chi tiêu. Tổng cộng trong 6 tháng đầu năm 1955 đã phát hành một số bạc bằng 76% tổng số bạc phát hành trong cả năm 1954.

3. Chi thì nhiều, số tiền phát hành phải tăng thêm, nhưng nền sản xuất thì chưa hồi phục được mấy, thêm vào đó nạn đói xảy ra trầm trọng ở nhiều nơi, cho nên việc điều hòa tiền tệ để ổn định vật giá trên thị trường rất là khó khăn. Sản xuất của ta, chủ yếu là nông nghiệp lại còn kém, nông sản phẩm đưa ra thành thị quá ít, do đó đồng tiền ứ đọng ở thành thị, trong khi đó nông dân lại đổ xô ra mua lương thực và hàng tiêu dùng ở thành thị, nên tiền tệ ở nông thôn đã ít lại ít thêm.

4. Mặc dầu nhân dân rất tin nhiệm vào đồng tiền của ta, nhưng nhìn chung thì thị trường lưu hành của đồng tiền đó chưa được hoàn chỉnh và củng cố. Ở khu tập kết 300 ngày đang còn tiêu dùng giấy bạc Đông-dương và giấy bạc Liên-bang, do đó nhiều con buôn đầu cơ đã lên lút đem tiền ta đổi lấy tiền địch để mua hàng tích trữ lại sau này hòng kiếm chác. Vì vậy hàng ngoại hóa nhập vào càng nhiều thêm và tỷ giá giữa tiền ta và tiền địch chênh lệch khá cao. Trung bình tỷ giá đó là 1 đồng bạc Đông-dương đổi lấy 50, 60, 70 đồng bạc Việt-nam. Có nơi lên đến 80, 90 hoặc 100 đồng. Tỷ giá được nâng cao như vậy không thể không ảnh hưởng đến giá trị của tiền tệ của ta, nhất là ở những nơi được giải phóng.

Đứng trước tình hình khó khăn về tiền tệ đó, ta đã kịp thời cơ biện pháp để ổn định giá cả trên thị trường, nên bắt đầu mấy tháng cuối năm 1955, tình hình lưu thông của tiền tệ đã có chiều hướng tốt hơn. Thêm vào đó nền sản xuất hàng hóa cuối năm đó sang đầu năm 1956 cũng đã bắt đầu phát triển hơn, việc giao lưu hàng hóa cũng được mở rộng hơn. Chứng cứ là số thu vào và số chi ra của dự toán ngân sách năm 1956 đã bắt đầu thăng bằng : thu vào tăng hơn năm 1955 220% và chi ra cũng tăng 230%. Nói riêng ngành mậu dịch quốc doanh đã chiếm gần một nửa số doanh thu vào của ngân hàng. Phần lớn số tiền phát hành là để thu mua nông sản phẩm và để cho vay sản xuất nông nghiệp, cho nên tiền tệ đã lưu hành ở nông thôn trên dưới 70% tổng số tiền lưu hành

trên thị trường. Sức mua của nông dân được tăng lên, nhu cầu về một số mặt hàng công nghiệp rất cấp bách. Tổng ngạch hàng hóa bán ra của mậu dịch quốc doanh tăng hơn năm 1955 đến hai lần. Do thu tiền về mạnh hơn năm trước nên tốc độ lưu thông của tiền tệ tăng nhanh hơn 0,7 vòng (năm 1955) tốc độ lưu thông của tiền tệ có 2 vòng; năm 1956 : 2,7 vòng). Do đó khối lượng tiền tệ cần thiết tung ra thị trường giảm xuống, giá trị của đồng tiền lại nhờ thế mà tăng thêm lên. Tuy thế nền sản xuất công nghiệp của ta chưa phải đã phát triển được nhiều nên mặt hàng tiêu dùng chưa đủ để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân, nhất là vào những tháng cuối năm 1956. Thêm vào đó nạn đầu cơ, tích trữ phổ biến của hạng người buôn bán bất chính đã nâng cao giá hàng lên làm ảnh hưởng đến giá trị của tiền tệ. Kể một vài thứ hàng sau đây thì rõ : thuốc tây, xe đạp, phụ tùng xe đạp, vải «tập kết», thuốc lá, chè, thịt v.v..., có thứ hàng tăng giá đến 100% và giữa các vùng giá cả hàng hóa lại tăng không đều nhau càng làm cho việc quản lý thị trường rất khó khăn.

Nhưng nghiên cứu kỹ tình hình vật giá trên thị trường cuối năm 1956 đầu năm 1957 tăng cao như vậy không phải là do đồng tiền của ta mất giá.

1. Tình hình kinh tế và tài chính có tiến bộ hơn năm 1955, ví dụ sản xuất nông nghiệp tăng đến hơn 13% ; sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công tăng hơn 53% ; hàng hóa bán lẻ tăng hơn 38% ; doanh số của mậu dịch quốc doanh tăng hơn 8 lần ; xuất khẩu tăng hơn 3 lần.

2. Ngân sách nhà nước thì thu chi thăng bằng nhau.

3. Giá cả nông sản phẩm không cao, mà giá trị của nông sản phẩm lại chiếm khoảng 80% tổng giá trị sản lượng hàng hóa.

4. Nói về sức mua đối ngoại của đồng tiền ta thì không những là giữ được giá trị mà còn thấy có hiện tượng tăng giá nữa.

Trước tình hình vật giá một số hàng tiêu dùng chưa ổn định như đã nói trên đây, Đảng và chính phủ đã chủ trương chống đầu cơ tích trữ và áp dụng một số biện pháp khác như ngân hàng tích cực thu rút tiền về và hạn chế cho vay riêng lẻ, mậu dịch quốc doanh thì tăng cường và cải thiện việc bán hàng v.v... Nhờ những biện pháp đó mà giá cả hàng hóa bắt đầu từ tháng 6-1957 đã giảm

xuống: ví dụ ở Hà-nội trong 20 ngày đầu tháng 6, một thước pô-pơ-lin giá trên 6.000 đồng đã hạ xuống 3.600 đồng ; 1kg thịt lợn 5.200 đồng đã hạ xuống 4.000 đồng v.v... cho đến cuối năm ấy, mặc dầu ngân hàng đã có phát hành thêm tiền cho mậu dịch quốc doanh chuẩn bị thu mua nông sản phẩm nhưng giá cả hàng hóa vẫn tiếp tục hạ thấp và sang đầu năm 1958, nói chung giá cả hàng hóa đã được ổn định, việc lưu thông tiền tệ cũng đã trở lại hiện tượng bình thường ; chỉ số giá cả hàng hóa xuống 95,2% và chỉ số phát hành tiền tệ cũng xuống 93,7% so với cuối tháng 12 năm 1956. Nếu lấy chỉ số giá cả hàng hóa đầu năm 1958 so với chỉ số giá cả cuối năm 1957 thì hạ được 5% và lấy chỉ số giá cả cuối năm 1958 so với chỉ số giá cả đầu năm 1958 thì hạ được 4,82%. Như vậy chỉ số giá cả hàng hóa đã hạ xuống đúng theo kế hoạch từ cuối năm 1957.

Trong hơn bảy năm lưu hành giấy bạc Ngân hàng, thông qua hoạt động của nó chúng ta đã mở rộng công tác tín dụng rất nhiều, cụ thể đã cho các ngành kinh tế của nhà nước vay được như sau : nếu lấy năm 1952 là 100 thì năm 1953 là 301, năm 1954 là 751, năm 1955 là 1.795, năm 1956 là 5.634, năm 1957 là 9.668 và năm 1958 là 19.712 ; nếu lấy tổng số tiền cho vay trong năm 1958 mà so với tổng số tiền cho vay năm 1952 thì bằng hơn 197 lần. Điều đó nói lên rằng chủ trương phát hành tiền tệ để đẩy mạnh sản xuất của Đảng và chính phủ là đúng. Nhờ hoạt động của đồng tiền mà sản xuất đã không ngừng phát triển : về công nghiệp nếu lấy giá trị tổng sản lượng năm 1956 là 100 thì năm 1957 tăng lên 150 và năm 1958 lại lên 187. Về nông nghiệp, nếu lấy giá trị tổng sản lượng năm 1955 là 100 thì năm 1956 là 117, năm 1957 là 119 và năm 1958 là 130. Do đó hàng hóa tồn kho của mậu dịch quốc doanh cũng không ngừng tăng lên, nếu lấy năm 1954 là 100 thì năm 1957 là 801 và năm 1958 là 991. Đồng tiền của ta như vậy là vững giá, sức mua trong nước đã tăng lên mà trên thị trường quốc tế cũng tăng lên. Tốc độ tích lũy ngoại hối cũng tăng lên và số lượng tích lũy đó cũng tương đối lớn đủ bảo đảm cho mọi việc giao dịch và thanh toán quốc tế. Nếu lấy năm 1955 số lượng tích lũy ngoại hối là 100 thì năm 1956 là 112, năm 1957 là 412 và năm 1958 là 1.001. Đồng thời dự trữ vàng và bạc cũng càng ngày càng tăng lại có tác dụng tăng thêm uy tín đối ngoại của chế độ tiền tệ của chúng ta.

Tóm lại trong thời kỳ từ giữa năm 1951 đến tháng 2 năm 1959 giấy bạc ngân hàng của chúng ta đã có tác dụng đẩy mạnh cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi và một nửa đất nước đã hoàn toàn giải phóng, đồng

thời góp phần vào việc khôi phục nền kinh tế sau 15 năm bị chiến tranh tàn phá và bước đầu phát triển sản xuất trong kế hoạch ba năm đầu tiên của nước nhà.

4. CUỘC CẢI CÁCH TIỀN TỆ LẦN THỨ HAI: THAY ĐỔI ĐƠN VỊ TIỀN TỆ. PHÁT HÀNH TIỀN MỚI VÀ THU ĐỔI TIỀN CŨ

Như trên chúng ta đã thấy, giấy bạc ngân hàng phát hành đã góp phần đẩy mạnh cuộc kháng chiến cứu nước đi đến thắng lợi và thực hiện việc khôi phục kinh tế sau 15 năm bị chiến tranh tàn phá, đồng thời bước đầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân ta. Hàng hóa được giao lưu rộng rãi giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền ngược, vật giá lại ổn định, cho nên toàn thể nhân dân ta rất tin nhiệm đồng bạc đó. Nhưng đến giai đoạn mới của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc thì đồng bạc ngân hàng đó có phần trở ngại cho việc phát triển nền kinh tế quốc dân, cho việc giao lưu hàng hóa, cho việc mậu dịch đối ngoại và cho việc cải thiện đời sống của nhân dân ta. Diện ngạch của đồng bạc thì quá lớn: 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng, 1000 đồng và 5000 đồng. Mua một thước vải thường cũng phải dùng đến 1.500 đồng; một ki-lô thóc cũng phải trả 200 đồng; một miếng xà-phòng cũng trên 300 đồng; một ki-lô thịt lợn cũng trên 3.000 đồng v.v... Do diện ngạch của tiền tệ lớn như vậy nên công việc tính toán thêm phức tạp, không có lợi cho các cơ quan kinh tế của nhà nước có những sổ tiền kinh doanh càng ngày càng lớn. Mặt khác cũng do nền kinh tế quốc dân càng ngày càng phát triển, nên số thu nhập của nhân dân cũng càng ngày càng tăng, số chi tiêu của họ có nhiên cũng không ngừng tăng lên, dùng đơn vị đồng tiền cũ rõ ràng là không thuận tiện cho việc thu chi của họ, vì hàng ngày người ta phải dùng đơn vị tiền tệ là ngàn hay vạn đồng, ví dụ một yến gạo giá 4 ngàn đồng; một con bò giá 20 vạn đồng; một tháng lương lĩnh được 4 vạn đồng v.v... Thực tế trên thị trường chẳng có thứ hàng hóa gì có giá trị một đồng ngân hàng cũ cả, tối thiểu cũng trị giá đến 20 đồng, như một bát nước chè, một bó tằm nhỏ v.v... Loại giấy bạc một ngàn đồng đã trở thành đơn vị tiền tệ chính trong khi mua bán, trao đổi, giao dịch giữa cá nhân, giữa cơ quan và đoàn thể với nhau.

Do chỗ mặt bạc trên giấy bạc cũ lớn mà giá trị đơn vị lại thấp, nên khi tính toán phải dùng hàng loạt con số không, do đó công việc ghi sổ sách mất rất nhiều thời giờ và công sức.

Mặt khác, nhiệm vụ cách mạng hiện nay của miền Bắc là xây dựng chủ nghĩa xã hội, cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế cá thể và tư bản chủ nghĩa, việc quản lý các nguồn tiền sẵn có trong nước để động viên phát triển sản xuất có lợi cho quốc kế dân sinh, ngăn chặn những hoạt động đầu cơ, lũng đoạn giá cả thị trường của giai cấp tư sản là một việc bức thiết phải làm, đồng thời để giúp cho Đảng và chính phủ có thể nắm được số tiền trong tay mọi tầng lớp nhân dân, trong những khu vực kinh tế khác nhau như thành thị, nông thôn, miền núi, miền biển v.v... mà tiến hành đặt kế hoạch điều hòa việc lưu thông tiền tệ sau này được thuận tiện.

Nhờ vào đó việc mậu dịch đối ngoại của ta cũng đã phát triển hơn: ta đã giao dịch thanh toán với 25 nước trong đó có tất cả các nước trong phe ta, một số nước Á-Phi và một số nước tư bản phương Tây, cho nên ta cần có một đơn vị tiền tệ với giá trị lớn hơn, thuận tiện hơn trong việc giao dịch, thanh toán quốc tế, cụ thể là có thể so sánh đơn vị tiền tệ của ta với đơn vị tiền tệ của các nước ấy, nhất là của các nước xã hội chủ nghĩa không quá cao mà cũng không quá thấp.

Trước những đòi hỏi cấp bách như vậy, Đảng và Chính phủ chủ trương thay đổi đơn vị tiền tệ, phát hành tiền mới và thu đổi tiền cũ. Đây là một cuộc cải cách tiền tệ có ý nghĩa đặc biệt riêng của nó, bởi vì cuộc cải cách tiền tệ này không nhằm mục đích là để xây dựng lại một chế độ tiền tệ mới, hoặc để chấm dứt một nạn lạm phát trầm trọng đã xảy ra. Cuộc cải cách tiền tệ này dựa trên cơ sở những thắng lợi to lớn của toàn thể nhân dân ta về mặt kinh tế cũng như về mọi mặt hoạt động khác, đồng thời do nhu cầu phát triển của nền kinh tế

quốc dân đòi hỏi: đồng tiền cũ của ta đã vững giá, nhân dân ta lại rất tin nhiệm vào nó, lần này ta nâng cao khối lượng giá trị của đồng tiền càng làm cho mức giá cả lại phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của miền Bắc nước ta thêm đề củng cố hơn nữa chế độ tiền tệ độc lập và tự chủ của ta.

Ngày 27 tháng 2 năm 1959, chính phủ ra sắc lệnh số 15 SL cho phép Ngân hàng quốc gia Việt-nam thay đổi đơn vị tiền tệ, phát hành tiền mới và thu đổi tiền cũ. Theo sắc lệnh đó thì đơn vị tiền tệ mới là một đồng. Một đồng tiền mới ăn 1.000 đồng tiền ngàn hàng cũ. Giấy bạc ngàn hàng mới gồm nhiều loại: 1đ, 2đ, 5đ và 10đ. Nhưng đến nay thì loại giấy bạc 10 đồng chưa thấy phát hành. Dưới 1đ có giấy 1 hào, 2 hào, và 5 hào. Dưới hào lại có 1 xu 2 xu, và 5 xu bằng kim loại. Các loại giấy bạc cũ từ 200 đồng đến 5000 đồng đều thu đổi ngay. Còn những loại giấy bạc từ 20 đồng đến 100 đồng tiền cũ thì vẫn được lưu dùng để khỏi kéo dài thời gian thu đổi và trong lúc đầu việc phát hành tiền nhỏ chưa có đủ để thu đổi. Cho đến nay loại giấy bạc 100 đồng tiền cũ đã được thu hồi lại gần hết, chỉ còn lại các loại giấy 20 đồng và 50 đồng vẫn được tiêu dùng thành 2 xu và 5 xu.

Dùng tỷ lệ một đồng tiền mới ăn 1.000 đồng tiền cũ không phải là không có căn cứ. Thứ nhất, như phần trên đã trình bày, thực tế trên thị trường mua bán hàng hóa trong khi tiêu dùng tiền cũ, đơn vị của tiền tệ chính là một ngàn đồng chứ không phải là một đồng. Cho nên bây giờ dùng đơn vị tiền mới cũng là một đồng thì giá trị một đồng tiền mới phải tương xứng với giá trị của 1.000 đồng tiền cũ. Và lại giấy bạc ngàn hàng cũ của ta không phải là đã hoàn toàn mất giá nên chúng ta phải thay đổi đơn vị tiền tệ mới để ổn định vật giá, mà cuộc thay đổi đơn vị tiền tệ lần này chỉ là đề nâng cao thêm một bước giá trị đồng tiền của ta, trên cơ sở đồng tiền cũ đã được ổn định và vật giá không biến động. Tỷ lệ đặt chuẩn một đồng ăn 1.000 đồng cũ như vậy thì nhân dân cũng tiện trong việc tính toán mua bán, đổi chác hàng hóa. Trải qua mấy năm nay lưu hành tiền mới, chúng ta thấy tỷ lệ thu đổi này là hợp lý vì nó phù hợp với tình hình tiêu dùng thực tế của đồng tiền cũ của chúng ta. Ngoài những lý do trên đây, còn có một lý do nữa mà chúng ta không thể không xét đến. Đó là phải căn cứ vào giá trị, vào uy tín của đồng tiền ta ở ngoài nước, ở

trên thị trường quốc tế nữa. Đơn vị đồng tiền mới của ta so với giá trị đơn vị đồng tiền của các nước khác, nhất là của các nước trong phe ta cũng không thấp quá mà cũng không cao quá. Cụ thể nếu so sánh giá trị đơn vị tiền mới của ta là một đồng với đơn vị tiền tệ của các nước trên thế giới chúng ta thấy như sau :

a/ So sánh giá trị đơn vị tiền tệ của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa (1):

- Một đồng rúp của Liên-xô đổi được 0đ308 tiền của ta;
- một đồng nhân dân tệ của Trung-quốc đổi được 1đ47 tiền của ta;
- một đồng vốn của Triều-tiên đổi được 1đ7633 tiền của ta;
- một đồng tu-gờ-rit của Mông-cô đổi được 0đ677 tiền của ta;
- một đồng mác của Cộng hòa dân chủ Đức đổi được 0đ794 tiền của ta;
- một đồng lơ-vơ của Bảo đổi được 0đ34606 tiền của ta;
- một đồng phơ-ranh của Hung đổi được 0đ22 tiền của ta;
- một đồng lô-ti của Ba-lan đổi được 0đ2051 tiền của ta;
- một đồng cua-ron của Tiệp đổi được 0đ2722 tiền của ta.

b/ So sánh giá trị đơn vị tiền tệ của các nước tư bản chủ nghĩa :

- một đồng quan cũ của Pháp đổi được 0đ005 tiền của ta;
- một đồng stéc-ling của Anh đổi được 9đ9 tiền của ta;
- một đồng đô-la của Mỹ đổi được 4đ0 tiền của ta;
- một đồng đô-la Hồng-kông đổi được 0đ64 tiền của ta;
- một đồng ru-pi của Ấn-độ đổi được 0đ735 tiền của ta.

Tuy tỷ lệ thu tiền cũ đổi lấy tiền mới là 1/1000 như trên đây, nhưng thực tế thì nhân dân chẳng có thiệt hại gì đến tài sản của mình cả, bởi vì khi rút khối lượng giá trị của đồng tiền cũ xuống 1.000 lần, nhưng giá cả của hàng hóa trên thị trường cũng đồng thời giảm xuống 1.000 lần, nói một cách khác tức là một hàng hóa nào đó trước đây trị

(1) Thời gian so sánh là tháng 2/1959.

giá là 1.000 đồng tiền cũ thì nay trị giá bằng 1 đồng tiền mới thôi. Điều này là một sự khác biệt căn bản của việc cải cách tiền tệ lần này của chúng ta với những cuộc cải cách tiền tệ mà các nước tư bản chủ nghĩa đã tiến hành. Cải cách tiền tệ của các nước đó dẫn đến sự sụt giá của đồng tiền, dẫn đến sự đảo lộn về giá cả hàng hóa trên thị trường và dẫn đến sự đắt đỏ, sự khó khăn, thiếu thốn cho đời sống hàng ngày của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là cho nhân dân lao động. Việc thay đổi đơn vị tiền tệ vừa qua của chúng ta không hề dẫn đến tình trạng như vậy, vì thực chất của cuộc cải cách tiền tệ của ta là đề nâng giá trị của đồng tiền lên cho phù hợp với tình hình phát triển của nền kinh tế quốc dân, nhằm củng cố miền Bắc về mọi mặt làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất tổ quốc của chúng ta.

Việc thu đổi tiền cũ lấy tiền mới tiến hành theo đơn vị từng hộ, chứ không thu đổi cho từng cá nhân riêng lẻ như trước đây. Đồng thời những hộ nào có từ 2.000.000 tiền cũ trở lên, tức là từ 2.000 đồng tiền mới trở lên thì chỉ được thu đổi 2.000.000 đồng, số tiền còn dư ra thì chính phủ trả lại bằng séc ngân hàng theo thông tư số 096TT ngày 27-2-1959 của Thủ tướng phủ. Sau khi thu đổi xong có thể được phép nhận ra để kinh doanh hoặc để chi tiêu cho những khoản nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Làm như vậy là để việc thu đổi được nhanh, gọn và đề ngăn ngừa những hành động đầu cơ, tích trữ của những hạng người bất chính làm cho vật giá trên thị trường nhảy vọt. Trường hợp chủ hộ có số tiền dư đó mà muốn chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng thì được hưởng lãi tùy theo mức lãi của ngân hàng đã quy định chung.

Việc thay đổi đơn vị tiền tệ, phát hành tiền mới và thu đổi tiền cũ tiến hành trong một thời gian rất ngắn, mục đích là để không ảnh hưởng đến tình hình sinh hoạt bình thường của nhân dân và để không ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa. Chính phủ đã giao cho Ngân hàng quốc gia Việt-nam bí mật chuẩn bị trước một khối lượng tiền tệ mới, chuẩn bị lực lượng cán bộ làm công tác thu đổi và đến sáng ngày 28-2-1959, sau khi công bố sắc lệnh của Chính phủ là bắt tay thu đổi ngay. Công việc thu đổi vừa tiến hành, vừa làm công tác tuyên truyền, giải thích, vận động thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và của Chính phủ. Nhân dân ta nhiệt liệt hoan nghênh chủ trương cải cách tiền tệ, nên trong ngày 28, phần đông đã thu đổi xong và ngày hôm sau thì việc mua bán đã hoàn toàn dùng tiền mới. Riêng ở Vĩnh-linh và Việt-tri thì đã hoàn thành việc thu đổi vào chiều ngày hôm ấy và ở Hà-nội thì đến 9 giờ tối, Ủy ban hành chính thành phố đã ra lệnh đình chỉ lưu hành tiền cũ. Trừ một số ít địa phương quá xa xôi, hẻo lánh ở miền ngược phải thu đổi trong một thời gian chậm hơn, nói chung ở những thành phố lớn và những nơi có nhiều tiền lưu hành thì công tác thu đổi đã tiến hành được nhanh, gọn và tốt như phương châm đã đề ra. Việc mua bán, làm ăn bình thường của nhân dân ta được giữ vững trong lúc thu đổi tiền cũ lấy tiền mới và giá cả hàng hóa được ổn định. Cũng do thời gian chuẩn bị và thu đổi nhanh gọn và tốt như vậy, cho nên bọn đầu cơ, phá hoại không kịp tung tiền ra mua sắm để tích trữ hàng hóa, vàng bạc... hòng che giấu số tiền mặt hiện có trong tay chúng, làm cho giá cả trên thị trường nhảy vọt, đồng thời những người muốn lợi dụng việc chuyển sổ sách kế toán và thanh toán nợ nần để tham ô cũng không thể thực hiện được.

Tóm lại, quá trình xây dựng củng cố và phát triển chế độ tiền tệ của ta từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay là một quá trình lịch sử chưa từng có trong toàn bộ lịch sử

tiền tệ của dân tộc ta. Đó cũng là một trong những thắng lợi to lớn của Đảng ta, nhân dân ta đã thu được sau khi xây dựng được chính quyền đến nay.

Bàn về

VẤN ĐỀ MÀM MỔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở VIỆT-NAM

TÔ-MINH-TRUNG



Vấn đề ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam, một vấn đề lịch sử hiện đang được các nhà công tác sử học trao đổi.

Muốn giải quyết vấn đề này, chúng ta hãy xét điều kiện ra đời của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam như thế nào?

« Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thay cho phương thức sản xuất phong kiến, là phương thức sản xuất dựa trên cơ sở giai cấp tư bản bóc lột giai cấp công nhân làm thuê. Muốn hiểu bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết phải chú ý rằng chế độ tư bản xây dựng trên cơ sở sản xuất hàng hóa » (1). Ở nước ta, nền kinh tế hàng hóa đã xuất hiện rất sớm, cho đến thế kỷ XVII, XVIII, kinh tế hàng hóa đã có một sự phát triển đáng kể.

Nhưng, về mặt lý luận mà nói, nền kinh tế hàng hóa dưới chế độ phong kiến có thể dẫn tới chủ nghĩa tư bản được hay không?

Tôi cho rằng, không thể thấy có kinh tế hàng hóa là y như rằng đã có yếu tố tư bản chủ nghĩa. Điều đó hoàn toàn sai lầm. Sta-lin đã chứng minh tính chất kinh tế của nền sản xuất hàng hóa dưới chế độ phong kiến như sau: « Quyết không thể đem việc sản xuất hàng hóa coi là những cái không phụ thuộc vào điều kiện kinh tế chung quanh, những cái độc lập tự tại. Sản xuất hàng hóa so với sản xuất tư bản chủ nghĩa cũ hơn, nó đã tồn tại dưới chế độ nô lệ và đã phục vụ cho chế độ nô lệ, nó đã tồn tại dưới chế độ phong kiến và phục vụ cho chế độ phong kiến, mặc dù nó có chuẩn bị điều kiện cho sản xuất tư bản chủ nghĩa, song nó không dẫn tới tư bản chủ nghĩa » (2).

Sta-lin khi xác định địa vị lịch sử của kinh tế hàng hóa đã nhấn mạnh rằng: « Chỉ khi nào chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất tồn tại, chỉ khi nào sức lao động xuất hiện trên thị trường dưới hình thức hàng hóa, các nhà tư bản có thể mua nó và bóc lột nó trong quá trình sản xuất, do đó mà chỉ khi nào ở trong nước tồn tại chế độ các nhà có của bóc lột công nhân làm thuê, thì sản xuất hàng hóa mới dẫn tới tư bản chủ nghĩa » (3).

Như vậy, chế độ phong kiến đã dùng kinh tế hàng hóa phục vụ cho nó trong một thời kỳ lâu dài. Nó có thể tạo ra một số tiền đề cho chủ nghĩa tư bản, song chủ nghĩa tư bản chỉ trở thành một chế độ xã hội, một quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện lịch sử và kinh tế nhất định. Điều kiện ấy, đúng như Mác đã nói: « Sự chuyển hóa tiền bạc thành tư bản đòi hỏi rằng, người có tiền bạc phải tìm được trên thị trường người lao động tự do, và tự do về hai phương diện: Một là, người lao động phải là một người tự do, được tùy ý sử dụng sức lao động của mình coi như là hàng hóa của riêng mình; hai là, người đó phải không còn có hàng hóa nào khác để bán ra; có thể nói là không có một cái gì cả, hoàn toàn không có những vật cần thiết để thực hiện năng lực lao động của mình » (4).

(1) *Kinh tế chính trị học*, tiết 1, chương 3, phần: Tư bản chủ nghĩa trước lũng đoạn, bản tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật.

(2) *Những vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1953.

(3) Sách đã dẫn ở trên.

(4) *Tư bản*, quyển 1, tập 1, trang 235.

Muốn có hai điều kiện trên, chỉ dựa vào sự phân hóa hết sức chậm chạp của người tiểu sản xuất hàng hóa thì chưa đủ, mặc dù trên cơ sở phân hóa đó sẽ đẻ ra nhà tư bản và lao động làm thuê. Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã nói lên rằng lúc bấy giờ, giai cấp tư sản mới lên đã dùng các phương thức tước đoạt dã man và bạo lực để trong một thời gian ngắn có đủ điều kiện xây dựng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó cũng là quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản.

Song cần hiểu rằng, mặc dù bạo lực đóng vai trò to lớn, trong việc thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời, hoặc như Mác nói là vai trò «bà đỡ», nhưng không phải bản thân bạo lực đã sáng tạo ra phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ ra đời khi nào phương thức sản xuất phong kiến không còn thích hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất và toàn bộ điều kiện kinh tế xã hội phát triển chín mùi.

Ở nước ta nếu cho rằng trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì chưa có căn cứ. Chúng ta không thể

chỉ nhìn vào kinh tế hàng hóa đơn giản mà kết luận được. Tài liệu về kinh tế ở nước ta trong thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX cho ta thấy rằng thời đó chỉ có nền kinh tế hàng hóa đơn giản, chưa xuất hiện những nhà tư sản bỏ tiền thuê mướn nhân công trong các công trường thủ công, chưa có việc bóc lột công nhân bằng thặng dư giá trị. Hầu hết các nghề thủ công của nước ta ở trong thời Lê mặt đều mang nặng tính chất phong kiến của phường hội, của sản xuất cá thể từng gia đình riêng lẻ, từng làng, từng phường. Tôi cho rằng ở nước ta thời đó chưa thể có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được. Xét cho kỹ thì kinh tế hàng hóa của nước ta trong thời bấy giờ nằm trong khuôn khổ của nền kinh tế phong kiến và phục vụ lợi ích của chế độ phong kiến. Nền kinh tế hàng hóa ấy không đụng chạm gì đến quyền thống trị của chế độ phong kiến. Cái mâu thuẫn chủ yếu lúc bấy giờ là mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ phong kiến, là mâu thuẫn quan hệ phong kiến về ruộng đất, chứ không phải là mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và quan hệ tư bản chủ nghĩa đang nảy nở.

Để được xác minh một cách đúng đắn về những lý luận trên, tôi xin trình bày và phân tích 2 vấn đề sau đây:

I. TÌNH HÌNH THỦ CÔNG NGHIỆP CỦA NHÂN DÂN VÀ CÁC CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

1) Thủ công nghiệp của nhân dân.

Dưới thời Lê mặt chúng ta thấy có nghề thủ công làm các đồ bằng kim loại như: nghề thợ bạc của anh em họ Trần, nghề đúc sanh chảo của Phạm-ngọc-Thành, nghề đúc tượng đồng, thợ khóa, nghề làm thợ thiếc, nghề làm dao kéo. Nghề làm đồ gốm, đồ sành cũng nổi tiếng như: làng Bát-tràng (Bắc-ninh), Hương-canh (Vĩnh-yên), Vân-đỉnh (Hà-dông), Hàm-rồng (Thanh-hóa), Mỹ-thiện (Quảng-ngãi), Lộc-thượng, Phú-vinh (Quảng-nam) v.v... Ngoài ra còn có các nghề: nghề làm đồ gỗ, thợ khảm, nghề dệt, nghề thêu, nghề làm chiếu, nghề làm giấy, nghề thuộc da.

Các nghề trên đây đã phát triển khắp trong nông thôn Việt-nam vào thế kỷ XVII, XVIII... Có nơi có những làng chuyên về nghề thủ công, nhưng hầu hết đều làm bằng tay, không có máy móc gì. Thí dụ: nghề làm giấy hay ép dầu cũng chỉ dùng

những mảnh gỗ với cách cắt góc vuông, một kỹ thuật của một nước mà nền kinh tế còn thấp.

Tính chất phân tán của nghề thủ công trong lúc bấy giờ cũng là một đặc điểm đáng chú ý. Mỗi làng thủ công chỉ cung cấp hàng làm ra cho một vùng hoặc trong một phạm vi nhất định. Thí dụ như nghề dệt vải thì ngoài nghề dệt vải thực phát triển ở Hà - đông, thì hầu hết ở miền nào cũng có nghề dệt vải thủ công, tồn tại hoặc dưới hình thức nghề phụ trong gia đình hoặc là làng chuyên về nghề dệt. Sự tồn tại nghề phụ ở nông thôn và tính chất phân tán của thủ công nghiệp biểu hiện tính chất của một nền kinh tế tự cấp tự túc của thủ công nghiệp trong khuôn khổ kinh tế phong kiến. Thủ công nghiệp ở nông thôn trong thời Lê mặt vẫn phụ thuộc vào kinh tế nông nghiệp mà không phát triển độc lập được.

Còn tình hình thủ công nghiệp của nhân dân trong các thành thị, thì như thế nào?

Ngay từ buổi đầu của thời kỳ tự chủ chúng ta đã thấy xuất hiện một số đô thị và thị trấn ở trong nước. Nhất là trong thời Lê mạt, khi các lái buôn Tây phương đến buôn bán thì ở nước ta có một số đô thị sầm uất như Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội-an. Theo sử cũ thì ngoài Thăng - long, không thấy nói đến các phường thủ công ở các đô thị khác. Theo các tài liệu của các lái buôn và giáo sĩ Tây phương tiếp xúc với nước ta trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII thì Phố Hiến hay Hội-an chỉ là những nơi buôn bán. Vậy thì các phường thủ công chỉ có ở kinh đô Thăng-long (Kẻ Chợ) là đáng chú ý hơn cả. Ở kinh đô Thăng - long có 36 phường, nó không giống như phường hội thủ công ở phương Tây, nó chỉ là đơn vị hành chính bao gồm số làng ở chung quanh kinh đô, nhân dân sinh sống chủ yếu là nông nghiệp. Đứng đầu phường có phường trưởng do nhà nước phong kiến đặt ra để trông nom việc hành chính. Phường hội còn là một khu vực thủ công hay buôn bán. Như vậy phường hội này chưa phải là tiền đề cơ sở cho công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, cho quan hệ sản xuất cho chủ nghĩa tư bản ra đời.

2) Các công trường thủ công của nhà nước phong kiến.

Ở thế kỷ XVII, XVIII có : xưởng đóng tàu, đóng thuyền, xưởng đúc tiền, công trường xây dựng lâu đài cung điện cho nhà nước, xưởng đúc súng và thợ làm đồng hồ... Nhìn vào quan hệ sản xuất ở những nơi này, rõ ràng là quan hệ giữa nhà nước phong kiến với người dân bị bắt làm công tượng theo chế độ lao dịch nặng nề với tính chất cưỡng bức của quan hệ sản xuất phong kiến.

Điểm đặc biệt nhất trong thời này là tình hình khai mỏ.

Theo «*Lịch triều hiến chương*» và «*Cương mục*» thì trong thời Lê mạt, ở miền Bắc nước ta đã khai thác nhiều mỏ.

Qua tài liệu của Phan-huy-Chú để lại, chúng ta thấy tình hình khai thác mỏ ở miền Bắc trong thời Lê mạt có mấy đặc điểm sau đây :

1 — Nhà nước phong kiến chuyên trách và quản lý việc khai thác mỏ. Sử cũ có ghi : «*Đời Hiến-tông năm Cảnh-hưng 18 (1756) cho biên thủ châu Vị-xuyên là Hoàng-văn-Kỳ khai khẩn mỏ đồng Tự-long*» ; «*Tháng*

11 cho Huân-trung hầu khai khẩn mỏ đồng Sảng-mộc ở Thái-nguyên» ; «*Năm 21 (1760) sai quan đứng quản giám các trường mỏ...*» (1) Điều đó cho ta thấy nhà nước phong kiến nắm độc quyền trong việc khai mỏ chứ không phải do những người giàu có xuất vốn ra khai thác. Những khoáng sản khai thác được phải nộp thuế cho nhà nước. Bọn quan lại các phiên trấn và các tù trưởng thiểu số giao cho những người thuê hộ đào quặng, nấu đồng và thu bằng sản vật để nộp về triều đình.

Sau này việc khai thác mỏ mở rộng ra, bọn quan lại thuê người Trung-quốc đến làm : «*Năm thứ 28 (1767) sai bọn Nguyễn-đình-Huân, Ngô-thời-Sĩ đến mỏ Tống-tĩnh tùy nghi tiểu phu người Trung-quốc...*» (2). Nhìn chung, những mỏ có đông công nhân Trung-quốc, họ là những công nhân tự do, bán sức lao động để sống. Sự bóc lột ấy có thể là bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa (thể hiện rõ ràng nhất ở mỏ Tự-long ; nơi đây thương nhân Trung-hoa sang khai mỏ, thuê nhân công người Triều-châu nấu quặng làm mỏ không khác gì việc khai thác bóc lột như các trường mỏ ở Vân-nam).

Như vậy phương thức khai thác và bình thức bóc lột trong công nghiệp khai mỏ ở Đàng ngoài lúc bấy giờ chia ra làm hai loại : loại thứ nhất do các quan lại triều đình và các tù trưởng thiểu số phụ trách thì quan hệ sản xuất theo chế độ lao dịch công nô của phương thức sản xuất phong kiến ; loại thứ hai do các thương nhân Trung-quốc khai thác có thể theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chúng ta không thể dựa vào một số mỏ của người Trung-quốc khai thác trong thời đó mà kết luận rằng đã có nhân tố tư bản chủ nghĩa trong nền sản xuất của nước ta. Vì sao như thế?

Trước tiên là nó không hoàn toàn phù hợp với quy luật tất yếu của sự phát triển kinh tế. Nó chỉ là yếu tố bên ngoài, không có tác động chi phối đến nền kinh tế trong nước một cách cơ bản, nghĩa là nó không thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa theo chiều hướng mới, theo con đường tư bản chủ nghĩa. Nó không có tiếng vang nào trong sự phân hóa nền sản xuất tiểu nông, thúc đẩy công thương nghiệp phát triển. Nó không giúp ích gì cho sự tích lũy

(1, 2) Giáo trình Đại học tổng hợp.

nguyên thủy tư bản ở Việt-nam trong thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Nó hoàn toàn phụ thuộc vào sự chi phối của nhà nước phong kiến. Tất nhiên trình độ khai mỏ cao của người Trung-quốc nhất định phải có ảnh hưởng, thúc đẩy ít nhiều trình độ tổ chức và kỹ thuật khai mỏ của ta. Nhưng mặt khác, các sản phẩm khai thác được, ngoài một phần đóng thuế, họ mang hết về nước nên càng không đóng góp vào việc tích lũy nguyên thủy tư bản và phát triển kinh tế hàng hóa nước ta.

Xét về mặt « lao động làm thuê » ta càng thấy rõ hơn. Ở Việt-nam vào thế kỷ XVIII, những người đi làm thuê tập trung hàng trăm trên các công trường mỏ, họ không phải là những người bị tước đoạt tư liệu sản xuất. Như chúng ta đã thấy, do quá trình kiềm tính ruộng đất, từ rất sớm ở Việt-nam đã có tình trạng những người nông dân không có đất phải đi lang thang kiếm ăn. Và thật ra các công trường mỏ chưa thu hút được đại bộ phận nông dân phân tán ở đồng bằng. Hiện tượng phá sản hàng loạt những người nông dân ở đây không phải là hậu quả của quá trình tích lũy, sơ khai của chủ nghĩa tư bản mà hoàn toàn là hậu quả của chế độ bóc lột nặng nề của giai cấp phong kiến. Vì vậy quá trình phá sản của người nông dân lúc bấy giờ không có quá trình vô sản hóa tiếp theo. Ngược lại tình trạng phá sản ấy chỉ có tác dụng phá hoại thị trường tiêu thụ trong nước và ngăn trở sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa mà thôi.

Còn tình hình khai mỏ ở Đàng trong có chỗ khác hơn Đàng ngoài là ở Đàng trong không có những trường mỏ lớn, mà chỉ có những

làng chuyên về nghề đi khai mỏ theo phương thức « đãi vàng, đãi bạc » cổ sơ.

Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê-quý-Đôn viết về tình hình khai mỏ ở Đàng trong của Chúa Nguyễn, chúng ta thấy:

— Nhà nước hoàn toàn chiếm hữu các mỏ và giao cho các quan địa phương trông coi việc khai thác.

— Hình thức bóc lột là nhà nước phong kiến bắt dân những làng chung quanh đi khai thác, miễn thuế thân và đi lính. Vàng khai thác được bao nhiêu phải nộp hết cho quan và chỉ lĩnh được một số tiền công thôi. Hình thái này chính là hình thái lao dịch của phong kiến.

— Không có nhân công tự do khai thác như ở Đàng ngoài, cho nên việc khai thác ở Đàng trong hoàn toàn theo tính chất phong kiến do nhà nước độc chiếm, vì vậy không thể có thương nhân tự do kinh doanh và do đó không nảy nở được một yếu tố kinh tế mới.

Dưới thời Lê mạt, qua tài liệu kinh tế ta thấy sự kết cấu của những thành phần kinh tế cơ bản của xã hội là sự kết hợp của nền kinh tế nông nghiệp với thủ công nghiệp gia đình. Bên trên cơ cấu kinh tế đó, chế độ chính trị là một chế độ chuyên chế kiểu Đông phương. Bên trong cái chế độ chính trị ấy, biết bao nhiêu chính sách phản động, kìm hãm sự tiến lên của xã hội như: trọng nông, ức thương, bế quan tỏa cảng v.v... làm sao khuyến khích thủ công nghiệp phát triển được. Thị trường tiêu thụ trong nước là nông dân, song nông dân bị áp bức cực kỳ khổ sở, bị gạt ra ngoài thị trường, do đó thị trường trong nước bị co hẹp lại, làm cho thủ công nghiệp không tiến lên được.

II. TÌNH HÌNH THƯƠNG NGHIỆP TRONG THỜI LÊ MẠT

1) Tình hình nội thương.

« Chợ » đóng một vai trò rất quan trọng ở nông thôn Việt nam dưới thời Lê mạt. Đặc điểm của các « chợ » ở nông thôn là không có những người thường trực ở đó. Chợ ở nông thôn chủ yếu là chỗ đổi chác của nông dân. Ở nông thôn còn có một số người chuyên về buôn thúng bán bưng, họ chỉ là những tiểu thương vốn liếng ít ỏi. Cũng có những làng chuyên về buôn bán. Thí dụ như Đa-ngưu ở Hưng-yên chuyên về nghề buôn thuốc Bắc đã từ mấy trăm năm nay; làng Bảo-đáp chuyên về nghề buôn lưộc. Ở những làng này phần lớn gia đình

đều chuyên về buôn bán, còn một số thì vẫn làm ruộng. Có một số giàu có, có vốn liếng. Nhưng xét cho cùng thì họ chỉ đóng vai trò trung gian cất hàng từ những nơi sản xuất ra, hay ở những bến thuyền có hàng từ ngoại quốc mang đến như thuốc Bắc, đề rồi bán lẻ cho những lái buôn nhỏ.

Ngoài những hình thức trên đây, ở nông thôn còn có một số ít người có tiền làm nghề cầm đồ và cho vay lãi. Họ là những gia đình địa chủ kiêm nghề cho vay, và thực sự là một bộ phận của giai cấp địa chủ. Họ hoàn toàn không phải là tầng lớp tiền thân của tư bản nông nghiệp.

Còn ở các đô thị thì Hội-an, Phố Hiến là những nơi buôn bán phục vụ chủ yếu cho các tàu bè ngoại quốc. Ở hai nơi đây tuy có nhộn nhịp nhưng nó chỉ là những bà cảng và hải cảng, rất ít có quan hệ với thị trường nội địa.

Kinh đô Thăng-long ngoài những phường thủ công, còn có một số phường buôn bán như: phường Đồng-xuân, phường Đồng-tác, phường Gia-ngư, phường Hội-vũ, phường Kim-cơ v.v... Theo tài liệu của các giáo sĩ và thương nhân ngoại quốc tiếp xúc với ta trong thời Lê mạt, thì sự buôn bán ở Thăng-long chỉ nhộn nhịp trong những ngày phiên chợ. Samuel Barin đã tả Kẻ Chợ như sau: «Nhộn nhịp vào những ngày phiên chợ, những hàng họ thì tổ chức theo phường». Xét về thuế ở chợ này theo «Quốc dụng chí» chép: «Đến năm 1727 thì bãi bỏ lệ thuế ở các chợ đi mà chỉ giữ thuế ở kinh kỳ, có bán thịt trâu bò mà thôi» (1). Như vậy số lượng thuế thu ở các chợ kinh kỳ cũng không lấy gì làm nhiều lắm, chứng tỏ việc buôn bán ở Thăng-long cũng phát triển đến mức nào thôi.

Ngoài những người buôn bán ở đô thị, ta thấy cũng còn có những người buôn bán từ tỉnh này qua tỉnh khác, từ miền xuôi lên miền ngược; buôn hàng gánh, hàng chuyển ở các chợ; mở hàng thịt trâu, thịt bò, bán các hàng tạp vật. Cũng có những phủ thương lớn đi buôn bán xa như: lái buôn mắm, lái buôn nước mắm, lái trâu bò, lái gỗ v.v...

Nhìn chung tình hình nội thương ở thế kỷ XVII, XVIII có phát triển lên một bước, chợ đã được mở rộng, các địa phương đã có sự quy định thành lập chợ rõ ràng hơn trước, do đó đã giúp cho thị trường địa phương phát triển và cũng nhờ thế mà mối liên hệ kinh tế giữa các địa phương được mở rộng hơn trước. Nhưng chúng ta phải thấy rằng, sự phát triển ấy vẫn còn bị sức hạn chế nhiều của nền kinh tế tự nhiên. Nó phát triển rất khó khăn trong điều kiện kim hãm gay gắt của nhà nước phong kiến (chính sách ức thương). Trịnh—Nguyễn phân tranh, đất nước bị chia cắt cũng là một trở ngại lớn cho sự hình thành thị trường dân tộc cho cả nước.

Để đánh giá đúng mức sự phát triển của tình hình nội thương ở thế kỷ XVII, XVIII, không thể không xét đến vấn đề tiền tệ.

Trong quá trình trao đổi, tiền tệ là một thứ hàng hóa đặc biệt tự phát tách ra khỏi

hàng hóa. Tiền tệ có tác dụng vật ngang giá chung và thể hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa. Trong nền kinh tế hàng hóa tương đối phát đạt xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu, chỉ có trao đổi sản phẩm với tiền tệ thì lao động của mỗi người sản xuất hàng hóa mới được coi là lao động xã hội, do đó có mối liên hệ với những người sản xuất khác. Bởi vậy tiền tệ đã thể hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa.

Thực tế ở Việt-nam, việc sử dụng tiền tệ ở nước ta có từ bao nhiêu thế kỷ nay rồi, và cho đến thời Lê mạt thì dân ta đã biết sử dụng tiền hàng chục thế kỷ. Tiền kẽm lưu hành nhiều trong thời đó đã làm ảnh hưởng đến việc lưu thông hàng hóa trong nhân dân; ngược lại vàng, bạc lại lưu hành trên thị trường rất ít, điều đó chứng tỏ tác dụng tiền bạc chưa đủ sức lũng đoạn nền kinh tế tự nhiên của phong kiến. Nói cách khác tiền tệ dưới thời Lê mạt chưa có đủ ý nghĩa kinh tế của nó, chưa thể hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa. Mặt khác về giá cả ta cũng thấy không có việc gì thay đổi lắm. Thí dụ như năm 1741, 1 con bò giá 5 quan, đến năm 1802, 1 con bò cũng với giá 5 quan.

Chúng ta xét vấn đề tiền tệ là xét ở mặt bản chất của nó. Không thể thấy việc sử dụng tiền tệ rộng rãi dưới thời Lê mạt — mọi việc mua bán đều dùng tiền — mà cho rằng đã hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tiền tệ lúc bấy giờ có đóng góp sự thúc đẩy cho nền kinh tế hàng hóa phong kiến phát triển, nhưng dù phát triển đến đâu kinh tế hàng hóa dưới thời Lê mạt vẫn là kinh tế hàng hóa phong kiến, không thể nào gắn nó vào kinh tế tư bản chủ nghĩa được.

Nếu chúng ta thử xét thêm về vai trò của thành thị thì chúng ta cũng thấy rõ, trong thời Lê mạt những điều kiện cần thiết để tạo nên những thành thị như ở Tây Âu thì chưa có. Điều kiện ấy là: «Thành thị xuất hiện là do sự phát triển mâu thuẫn nội bộ của chế độ phong kiến. Thành thị là con đẻ của mâu thuẫn kinh tế giữa các lãnh địa phong kiến, của những mâu thuẫn giai cấp và của tính chất tự nhiên trong sản xuất». Sự kết hợp giữa thủ công nghiệp và thương nghiệp là một đặc điểm của

(1) Giáo trình Đại học tổng hợp.

thành thị Việt-nam, nó kìm hãm lâu dài thủ công nghiệp trong trạng thái phong kiến.

Những điều trên đây có thể cho chúng ta khẳng định rằng, trong thời phồn thịnh nhất của Lê mạt, việc buôn bán trong nước cũng vẫn chỉ là một yếu tố phụ trong nền kinh tế nông nghiệp mà thôi.

2) Tình hình ngoại thương.

Thời Lê mạt, nước ta đã tiếp xúc với lái buôn Trung-quốc, Nhật-bản, Bồ-đào-nha, Hà-lan, Anh và Pháp. Ở Đàng ngoài thì có Kẻ Chợ, Phố Hiến; Đàng trong có Hội-an, đều là nơi tàu bè ngoại quốc đến buôn bán. Nhờ đó mà Thăng-long sầm uất, Phố Hiến, Hội-an phồn thịnh lên. Nhưng xét cho kỹ thì việc tiếp xúc, buôn bán với các lái buôn ngoại quốc chưa gây được biến đổi gì sâu sắc cho nền kinh tế trong nước. Điều đó thể hiện mấy điểm sau đây (1):

1 — Sự trao đổi buôn bán giữa các nước với Việt-nam trong thời Lê mạt, không phải do hoàn cảnh kinh tế bình thường trong nước tạo nên. Nó không do nhu cầu phát triển kinh tế trong nước. Nó do yêu cầu chiến tranh giữa Trịnh—Nguyễn. Điều này thể hiện rõ ràng nhất, thời nội chiến (1627—1672) việc buôn bán với các nước Tây phương rất phồn thịnh. Nhưng sau khi chiến tranh Trịnh—Nguyễn chấm dứt, việc buôn bán với các nước Tây phương lần lần bị đình đốn. Người Anh đã rút khỏi Đàng ngoài từ 1697 và người Hà-lan đã rút khỏi ở ba năm sau. Đến cuối thế kỷ XVIII, việc buôn bán với các nước Tây phương coi như là chấm dứt. Do tính chất buôn bán như thế nên hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu chiến tranh. Còn hàng hóa xuất khẩu thì chỉ là sản phẩm của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu mà thôi. Nó không phải là sự buôn bán của nhân dân cho số lớn người dùng, mà là sự buôn bán của thiểu số cầm quyền phục vụ cho quyền lợi của chúng.

2 — Buôn bán, với tính chất hoàn toàn thụ động về phía Việt-nam, nói lên trình độ kinh tế khác nhau giữa các nước Tây phương với nước ta. Việc buôn bán hoàn toàn do nhà nước phong kiến nắm độc quyền. Nhà nước phong kiến dùng uy quyền trưng dụng hàng hóa của nhân dân cũng như bắt các lái buôn ngoại quốc phải theo sự quy định mua bán độc tài của nhà nước. Theo tài liệu của công ty Đông Ấn—Hà-lan

thì ta thấy rõ tính chất đó: Công ty Đông Ấn—Hà-lan phản nản là bị bắt buộc mua của chúa Trịnh 25.000 lạng bạc tơ, của thế tự ít ra là 1 vạn lạng, rồi của các vị quan cao cấp nữa, như năm 1647 phải mua của:

— Ongathon (2), quan đầu phủ Liêu 5.000 lạng bạc tơ.

— Ongadinh, trong phủ chúa 2.000 lạng bạc tơ.

— Ongahay, quan trong bộ binh 1.800 lạng bạc tơ.

Giá mua thường cao hơn giá thị trường, có khi gấp rưỡi.

Tại Đàng ngoài, năm 1653, Ongsjatule, đứng đầu phủ Liêu, bị lên án tử hình, công ty Đông Ấn—Hà-lan đã mất món nợ 14.499 đồng Hà-lan.

Những tài liệu trên đây chứng tỏ rõ rệt là bọn vua chúa đứng ra giao dịch với các lái buôn Tây phương và đầu cơ trục lợi.

Mặt khác muốn có hàng để bán cho lái buôn ngoại quốc, bọn vua quan đã dùng uy quyền của kẻ thống trị mà trưng dụng, nếu các hàng hóa của nhân dân nộp cho chúng dưới hình thức sản vật chưa đủ. « Tháng 2 năm Vĩnh-khánh thứ 4... Sự trưng dụng hà lạm đến nỗi cạn hết vật lực mà không đủ cung, thành ra nhân dân bần cùng, bỏ việc, di chỉ dân vì thu sơn mà chặt cây sơn đi, vì thu vải mà bỏ khung cửi, thu gỗ thì dân chặt rìu búa... » (3). Bọn vua quan còn bắt các lái buôn ngoại quốc phải mua hàng trước và mua với giá đắt hơn thị trường. Khi nào nhà nước không có đủ bán thì mới được mua ở ngoài. Thậm chí có khi còn bắt các lái buôn ngoại quốc đặt tiền trước rồi họ mới bán hàng cho. « Giá tơ mà chúa định đắt hơn giá thị trường gấp rưỡi. Người Bồ-đào-nha phải gửi chúa 40.000 lạng bạc mà chúa hứa sẽ bán tơ và lụa cho » (4).

(1) Tán thành phần nhận xét của ông Vương-hoàng-Tuyên trong quyển *Tình hình công thương thời Lê mạt*, có chứng minh thêm 1 số sử liệu.

(2) Người Hà-lan chép tên Việt-nam theo chữ của họ (?)

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*, « Quốc dụng chí ».

(4) Theo tài liệu « La compagnie néerlandaise et l'Indochine » B.E.F.E.O của Buch.

Ta thấy lối buôn bán ấy hoàn toàn theo lối trung cổ, một trạng thái buôn bán phong kiến rất cổ sơ. Chưa có thị trường tự do buôn bán. Và như thế thì làm gì có thị trường dân tộc được.

Như vậy việc tiếp xúc với các lái buôn ngoại quốc không gây được biến đổi gì sâu sắc cho nền kinh tế trong nước. Tất nhiên là do sự buôn bán của người ngoại quốc

cũng có kích thích phần nào đến tình hình buôn bán ở một số nơi. Tác dụng của ngoại thương chỉ hạn chế trong phạm vi một số vua quan nắm độc quyền ngoại thương và trong tay một số thương nhân là bà con, chân tay của bọn quyền thế. Nó không gây được một sự phát triển mạnh mẽ cho công thương nghiệp và không tạo ra được một lực lượng gì mới trong nền kinh tế nước ta.

* *

Tóm lại, phân tích các sử liệu trên đây tôi thấy rằng, trong thế kỷ XVII, XVIII và nửa XIX chưa có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn nếu nói rằng thời kỳ này đã có manh nha yếu tố tiền tư bản chủ nghĩa, thì theo tôi, đó là một vấn đề còn cần phải bàn nhiều hơn nữa.

«... Engels đã có một câu nói rất rõ « Sự manh nha bao hàm toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những người lao động làm thuê trong đó, đã tồn tại từ thời cổ đại... nhưng chỉ khi — điều kiện lịch sử cần thiết, đối với nó — đã chín mùi thì cái manh nha tiềm tàng đó mới có thể phát triển thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa... » (1).

Như vậy, thời kỳ manh nha của chủ nghĩa tư bản, nói một cách tóm tắt là thời kỳ nảy nở của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó ở nước ta thời kỳ tiền tư bản tất nhiên không thể xuất hiện trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến được, dù lúc đó đã có kinh tế hàng hóa, mà nó chỉ có thể xuất hiện vào giai đoạn cuối vì chỉ trong giai đoạn này, những khả năng kinh tế đã trình bày ở trên mới có điều kiện phát triển. Nói một cách khác, thời kỳ tiền tư bản chỉ có thể xuất hiện trong giai đoạn quá độ giữa sự giải thể của chế độ phong kiến và thời kỳ hình thành của chế độ tư bản.

Nhận xét toàn bộ nền kinh tế hàng hóa trong thời Lê mạt, ta thấy có mấy điểm như sau:

1 — Nền kinh tế hàng hóa trong thời Lê mạt có phát triển, nhưng mức phát triển ấy còn bị hạn chế trong nền sản xuất của phương thức phong kiến, nó chưa có một biến đổi gì mới để cho ta thấy là đang trong quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản, tạo

điều kiện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời. Thế kỷ XVII, XVIII rõ ràng là chưa có xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản trong lòng chế độ phong kiến.

2 — Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa dưới thời Lê mạt là nằm trong tình trạng khủng hoảng trong nội bộ cơ cấu kinh tế của thế kỷ XVIII. Yêu cầu của việc phát triển kinh tế hàng hóa lúc bấy giờ chỉ đòi hỏi cải thiện quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu, đang kìm hãm nó, thay vào đó một quan hệ phong kiến mới, tiến bộ hơn. Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn thắng lợi và thành lập một vương triều phong kiến mới tiến bộ nhất trong lịch sử phong kiến Việt-nam đã chứng minh yêu cầu lịch sử ấy. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng phải thấy, nếu không có sự kìm hãm của chế độ phong kiến lúc bấy giờ, nền kinh tế hàng hóa, đặc biệt là trong thương nghiệp và trong công nghiệp khai mỏ đang có những biến chuyển mới, nhất định trong quá trình phát triển đi lên, nó sẽ tạo thành sự biến chất trong cơ cấu kinh tế phong kiến, hình thành nên một yếu tố mới, yếu tố tư bản chủ nghĩa.

Chúng ta cũng có thể nói rằng: Thế kỷ XVII, XVIII, dưới thời Lê mạt ở Việt-nam đã có mầm mống tư bản chủ nghĩa. Và những mầm mống ấy nếu không bị nhà nước phong kiến kìm hãm, nhất định sẽ tạo thành những nhân tố tư bản chủ nghĩa theo sự phát triển tất yếu của lịch sử. Sự phát triển tiến lên của xã hội Việt-nam là do sự phát triển trong nội bộ cơ cấu của nền kinh tế Việt-nam quyết định.

(1) *Trung-quốc tư bản chủ nghĩa manh nha vấn đề thảo luận tập*. Tam liên xuất bản xã, 1958. Trang 295.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VỀ QUYỀN «LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY Ở VIỆT-NAM»

(TRẢ LỜI ÔNG VĂN-TÂN)

TRẦN - QUỐC - VƯƠNG và HÀ - VĂN - TẤN

NHƯ mọi người đều biết đồng chí Văn-Tân đã viết bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » và bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » đăng tập san Nghiên cứu lịch sử số 35 và số 36. Tập san Nghiên cứu lịch sử số 35 đăng bài phê bình thứ nhất vừa phát hành, thì chúng tôi nhận được bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » của hai tác giả sách nói trên viết trả lời đồng chí Văn-Tân, chúng tôi xin đăng nguyên văn. Trong số tập san tới, chúng tôi sẽ đăng bài trả lời của đồng chí Văn-Tân.

Tập san N. C. L. S.



TRÊN tập san Nghiên cứu lịch sử số 35, tháng 2-1962, ông Văn-Tân có viết bài phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam của chúng tôi.

Lời tựa quyền sách chúng tôi có nói: « Trong tác phẩm này, các tác giả mới sơ bộ đề xuất một số ý kiến, rất mong sự đóng góp của các nhà sử học trong và ngoài nước, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, tất cả các vị hãy lưu tâm nghiên cứu lịch sử tổ quốc ». Vì vậy, chúng tôi rất hoan nghênh việc phê bình của ông Văn-Tân đối với quyền sách của chúng tôi.

Tuy nhiên, sau khi đọc bài của ông Văn-Tân, chúng tôi thấy cần thiết trình bày một số ý kiến.

Trước hết, chúng tôi thấy cần lưu ý rằng tuy quyền sách in xong tháng 3-1960 nhưng, như trong lời tựa (đề ngày 19-9-1959) đã nói rõ, quyền sách đã được viết xong trước ngày 25-6-1959. Như chúng ta đã biết, cho đến năm 1959, ngoài việc khai quật một vài mộ táng thời Bắc-thuộc và đào lại địa điểm Đông-sơn (không tìm thấy hiện vật gì), chưa

có một cuộc khai quật hay điều tra khảo cổ nào về các di tích thuộc thời kỳ nguyên thủy ở Việt-nam. Trong tình hình đó, muốn trình bày khái quát lịch sử xã hội nguyên thủy Việt-nam, không có cách nào khác ngoài việc sử dụng có phê phán các tài liệu khảo cổ học của giới học giả tư sản phương Tây. Chính vì thế, ngay trong chương mở đầu của cuốn sách, chúng tôi đã viết: « Tài liệu này chỉ trình bày đại cương và tất nhiên là còn rất nhiều nhược điểm, thiếu sót, về chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » (trang 11).

Từ đó đến nay đã trải qua gần ba năm. Trong khoảng thời gian đó đã xảy ra nhiều biến chuyển mới trong sự phát triển của ngành khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam. Vì vậy, tháng 3-1961, trên cơ sở những thành tựu mới trong lĩnh vực nghiên cứu xã hội nguyên thủy ở Việt-nam, chúng tôi đã viết cuốn *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* (1). Lời tựa quyền sách mới có nói:

(1) Xin xem Hà - văn - Tấn — Trần - quốc - Vương, *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam*. Nhà xuất bản Giáo dục — Hà-nội 1961.

«Việc sửa chữa một số luận điểm cũ trong cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* và bổ sung một số tài liệu, luận điểm mới, nhằm làm sáng tỏ hơn nữa quá trình phát triển của xã hội Việt-nam dưới chế độ công xã nguyên thủy là một điều cần thiết» (1). Vì vậy, một số luận điểm của cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đã được sửa chữa hoặc thay đổi.

Ông Văn-Tàn đã dành nhiều trang trong bài phê bình để phê phán luận điểm của chúng tôi cho rằng văn hóa Hòa-bình thuộc hậu kỳ đồ đá cũ. Chúng tôi thấy, không cần bàn nhiều với ông Văn-Tàn về vấn đề này vì trong quyển sách mới năm 1961, chúng tôi đã cho rằng văn hóa Hòa-bình «thuộc niên đại trung gian giữa thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá mới nghĩa là thuộc thời đại đồ đá giữa (mésolithique)» (2). Sở dĩ chúng tôi đi đến kết luận trên là vì trong hai năm qua, chúng tôi đã được học tập thêm về lý luận khảo cổ học, được đọc thêm nhiều tài liệu mới và đặc biệt đã tự mình đi điều tra khảo cổ học ở tỉnh Hòa-bình. Chúng tôi đã kiểm tra được những tài liệu cũ của Cô-la-ni (M. Colani) và phát hiện được một số di tích mới về nền văn hóa Hòa-bình. Chỉ sau cuộc điều tra khảo cổ đó do trường Đại học Tổng hợp chúng tôi tổ chức, giới khảo cổ học Việt-nam mới xác nhận niên đại đồ đá giữa của nền văn hóa Hòa-bình.

Năm 1959, khi cuốn sách cũ của chúng tôi được viết, ta chưa có điều kiện thực tế để kiểm tra tài liệu của Cô-la-ni, nên chúng tôi đã cho rằng văn hóa Hòa-bình có, ba tầng I, II và III, và Hòa-bình I thuộc hậu kỳ đồ đá cũ. Ông Văn-Tàn trách chúng tôi là «sau Cô-la-ni đã hơn ba chục năm trời, ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tân lại làm như Cô-la-ni đã làm». Nhưng cũng năm 1959, chính ông Văn-Tàn cũng đã làm khi cho rằng những người Mê-la-nê-di-a, — In-đô-nê-di-a mà xương cốt phát hiện được ở Hòa-bình và Bắc-sơn «là chủ nhân của nền văn hóa đồ đá cũ (chúng tôi gạch dưới) và nền văn hóa đồ đá mới đã phát hiện, được nhiều nơi trên bán đảo Đông-dương...» (3). Điều đáng tiếc là cho đến tháng 2-1961, sau cuộc điều tra khảo cổ ở Hòa-bình đã mấy tháng và sau khi giáo sư P.I. Bô-ri-xcốp-xki đã công bố kết quả sơ bộ điều tra khảo cổ học Hòa-bình ở hội nghị tổng kết bảy năm công tác nghiên cứu của Viện Sử học ngày 7 tháng 1

năm 1961, ông Văn-Tàn còn mắc sai lầm khi viết «thời kỳ đồ đá giữa mà tiêu biểu là văn hóa Bắc-sơn» (4). Trong bản đính chính sai lầm ngày 10-3-1961, ông đã sửa câu trên thành «thời kỳ đồ đá giữa mà tiêu biểu là văn hóa Hòa-bình I» (5). Nhưng ngay trong câu sửa lại, ông Văn-Tàn vẫn mắc sai lầm khi sử dụng khái niệm văn hóa Hòa-bình I. Qua việc khai quật các hang động Hòa-bình cuối năm 1960, chúng tôi đã vẽ được trục diện của tầng văn hóa Hòa-bình và thấy rằng việc chia văn hóa Hòa-bình ra làm 3 thời kỳ I, II, III là không có căn cứ. Còn như năm 1959, khi chúng tôi viết quyển sách cũ, điều đó chưa được biết đến.

Những luận cứ để chứng minh rằng văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa, chúng tôi đã trình bày đầy đủ trong cuốn *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam*. Ở đây xin miễn nhắc lại. Duy có điều trong bài phê bình, ông Văn-Tàn đưa ra luận cứ rằng ở các di chỉ Hòa-bình có «đồ đá nhỏ (microlithe) của thời đại đồ đá giữa ở khắp các nơi trên thế giới» (6) để tỏ sự ngạc nhiên vì sao chúng tôi không chú ý đến hiện tượng đó. Trong quyển sách cũ, chúng tôi cũng theo Cô-la-ni mà gọi một số đồ đá phát hiện ở Hòa-bình là đồ đá nhỏ. Giờ đây, ông Văn-Tàn lại làm như Cô-la-ni đã làm. Qua việc nghiên cứu lại những cái gọi là «đồ đá nhỏ» do Cô-la-ni phát hiện tàng trữ ở phòng Tư liệu khảo cổ học trường Đại học Tổng hợp, chúng tôi đã kết luận là «những công cụ mà Cô-la-ni gọi là đồ đá nhỏ ở giai đoạn Hòa-bình III sự thực không phải là đồ đá nhỏ. Cho đến nay những đồ đá nhỏ chân chính của thời đại

(1) Sách trên, tr. 3.

(2) Sách đã dẫn, tr. 64.

(3) Văn-Tàn — «Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam» *Tập san Nghiên cứu lịch sử* số 9, tháng 11-1959, tr. 39.

(4) Văn-Tàn — «Ý nghĩa việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ *Tập san Nghiên cứu lịch sử* số 24, tháng 3-1961, tr. 23.

(5) Văn-Tàn — Đính chính *Tập san Nghiên cứu lịch sử* số 25, tháng 4-1961, tr. 71.

(6) Văn-Tàn — «Phê bình quyển «*Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*»» — *Tập san Nghiên cứu lịch sử* số 35, tháng 2-1962 tr. 38.

đồ đá giữa chưa được phát hiện ở Việt-nam» (1). Nhân đây, cần nói qua rằng khi phê bình chúng tôi, ông Văn-Tân đã mắc phải một sai lầm thuộc về nguyên lý sơ đẳng của khảo cổ học, khi ông viết: « Những đồ đá nhỏ không thể có đồng thời với những đồ đá thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới được, mà thật ra đã có từ trước thời đại đồ đá giữa nữa kia ». Chỉ cần giở một cuốn sách cơ sở về khảo cổ học, ta cũng thấy những lời chỉ dẫn sau đây: « Cũng cần nói rằng những yếu tố của kỹ thuật này (kỹ thuật đồ đá nhỏ — T.G.) xuất hiện không phải chỉ có một lần ở những nước khác nhau trong suốt những thời đại sau » (2). Chẳng hạn như ở Trung-quốc, người ta đã tìm thấy nhiều đồ đá nhỏ trong các địa điểm thuộc thời đại đồ đá mới (3).

Tuy hiện nay, chúng tôi cho rằng văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa nhưng việc xác định niên đại văn hóa Hòa-bình chưa phải là đã hết vấn đề.

Trước đây, nhiều nhà khảo cổ học, trong đó có tiến sĩ Bùi Văn-trung đã phát hiện trong một số hang động Quảng-tây một nền văn hóa có những đặc điểm giống hệt nền văn hóa Hòa-bình. Bùi Văn-trung cho rằng những di tích đó thuộc thời đại đồ đá giữa với một dấu hỏi (4). Nhưng đến năm 1955-1956, đội điều tra Hoa-nam của Sở Nghiên-cứu cổ động vật có xương sống thuộc Viện Khoa học Trung-quốc đã phát hiện hơn 20 hang động có chứa đựng những đồ đá kiểu Hòa-bình. Hai nhà khảo cổ học Trung-quốc Giả Lan-pha và Khâu Chung-lang đã định niên đại của các di tích nói trên vào hậu kỳ cánh tân, tức hậu kỳ đồ đá cũ (5). Thế nhưng một số nhà khảo cổ học Trung-quốc khác lại cho rằng đồ đá kiểu Hòa-bình trong các hang động Quảng-tây thuộc thời đại đồ đá mới (6). Trong khi đó, một số nhà khảo cổ học Liên-xô đã cho rằng văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá cũ (7). Ở đây chúng tôi chỉ mới nhắc tới ý kiến của các học giả Trung-quốc và Liên-xô, còn giữa các học giả tư sản phương Tây, Nhật-bản... ý kiến cũng chưa nhất trí, không thể kể ra hết được.

Như vậy là ba mươi năm sau Co la ni, việc tranh cãi về niên đại văn hóa Hòa-bình giữa các nhà bác học nổi tiếng vẫn chưa kết thúc. Việc xác định một niên đại chắc chắn, tương đối cũng như tuyệt đối, cho

nền văn hóa Hòa-bình vẫn còn là nhiệm vụ tương lai, nó không đơn giản như ông Văn-Tân tưởng.

Ông Văn-Tân cho rằng vì chúng tôi quá tin vào Co la ni coi văn hóa Hòa-bình là nền văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ nên đã lầm lẫn về khí hậu của thời đại văn hóa Hòa-bình khi cho rằng khí hậu hậu kỳ đồ đá cũ nói chung đã gần giống khí hậu ngày nay (8). Ông Văn-Tân viết: « Thật ra đến đầu thời đại đồ đá mới hay cuối thời đại đồ đá giữa mới xuất hiện khí hậu thực sự hiện đại cũng như động vật và thực vật thực sự hiện đại. Còn ngay ở đầu thời đại đồ đá giữa, khí hậu cũng đang ở thời kỳ quá độ từ cánh tân sang toàn tân (golocene (đáng lẽ phải viết là holocene mới đúng — chúng tôi chú)), động vật và thực vật cũng đang ở trong quá trình chuyển sang động vật hiện đại và thực vật hiện đại » (9).

Thực ra, dù văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa hay hậu kỳ đồ đá cũ, ý kiến

(1) Hà-văn-Tân—Trần-quốc-Vượng, *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam*, Hà-nội 1961, tr. 61.

(2) A. V. Ac-xi-khốp-ski, *Cơ sở khảo cổ học*, Mát-xcơ-va 1954, mục *Thời đại đồ đá giữa*, tr. 44.

(3) *Khảo cổ học cơ sở*, Bắc-kinh, 1958, tr. 34—39.

(4) W.C. Pei—« On a mesolithic (?) industry of the caves of Kwang-si », *Bulletin of the Geological Society of China*. Vol. XIV, no 3, 1935.

(5) Chia Lan-po and Chiu Chung-lang — « On the age of the chipped stone artifacts in Kwang-si caves » *Vertebrata Palasiatica*, Vol IV, No 1, March 1960, tr. 39.

Cũng xem Giả-Lan-pha, Khâu Trung-lang — « Quảng-tây động huyết trung đá kích thạch khí dịch thời đại ». *Cổ tích chuyên động vật dữ cổ nhân loại*, quyển 2, kỳ 1. 1960, tr. 64—68.

(6) *Trung-quốc khảo cổ học*, Bắc-kinh, 1960.

(7) *Lịch sử toàn thế giới*, Viện Khoa học Liên-xô, bản Nga văn, tập I, Mát-xcơ-va 1956, mục *Thời đại đồ đá cũ ở Đông nam Á*, tr. 81—82.

Cũng xem A. P. O-cơ-lat-nhi-cốp — *Quá khứ xa xôi ở miền Ven-bê*, Vơ-la-đi-vô-xlôc 1959, bản tiếng Nga, tr. 36—38.

(8) *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, tr. 19.

(9) Văn-Tân — *Bài phê bình đã dẫn*, tr. 39.

chúng tôi về khí hậu thời đại văn hóa Hòa-bình vẫn đúng. Cần chú ý đến tính khác biệt của vùng khí hậu chịu ảnh hưởng băng hà và vùng khí hậu ít hoặc không chịu ảnh hưởng băng hà. Trong hang Tê-sích Ta-sơ thời Mút-xê-riêng (cuối sơ kỳ đồ đá cũ) ở Trung Á, các nhà khảo cổ Liên xô đã tìm thấy loài thú và loài chim hiện đại và đã kết luận rằng điều kiện tự nhiên của vùng này trong thời đại người Nê-ăng-đéc-tan sinh sống cũng tương tự như hiện nay (1). Gần đây trong một bài nghiên cứu về hoàn cảnh sinh hoạt của người nguyên thủy ở Trung quốc, nhà bác học Bù Văn-trung đã nhận nhận xét rằng: « Trong suốt kỷ thứ tư, khí hậu và địa lý miền Nam Trung-quốc khác rất ít với khí hậu và địa lý miền Mã-lai hay các tỉnh Vân-nam, Quảng-tây ngày nay ». « Suốt thời gian này, khí hậu luôn luôn nóng và ẩm tương tự như thời hiện đại » (2).

Như vậy, không nên gán những đặc điểm của khí hậu Tây Âu miền băng hà cho khí hậu miền Đông-Nam Á của chúng ta.

Ông Văn-Tân còn trách chúng tôi bỏ cả những địa điểm Tam Pa-loi, Tam Hang, Tam Pong « vào cùng một rọ với nền văn hóa Hòa-bình » (bài của ông, tr. 39). Thực ra những địa điểm nói trên có nhiều tầng văn hóa thuộc các thời đại khác nhau chứ không phải « di chỉ Thượng Lào rõ ràng là di chỉ của sơ kỳ đồ đá cũ » như ông Văn-Tân tưởng. Chỉ cần chịu khó đọc những bài mô tả các địa điểm Thượng Lào của J. Phơ-rô-ma-giê và E. Xô-ranh là đủ biết trong các địa điểm đó có chứa đựng tầng văn hóa Hòa-bình (3).

Cũng vì không hiểu rõ tính chất của các địa điểm khảo cổ học như vậy, nên ông Văn-Tân đã trách chúng tôi mâu thuẫn với ngay bản thân mình khi cho « những địa điểm ở Bắc-sơn thuộc sơ kỳ đồ đá mới, trung kỳ đồ đá mới hay hậu kỳ đồ đá mới. Mỗi người nghiên cứu khảo cổ học đều biết rằng nội dung của khái niệm « Văn hóa Bắc-sơn » là chỉ nền văn hóa sơ kỳ đồ đá mới ở Việt-nam mà điển hình là chiếc rìu chỉ mài ở lười. Những địa điểm khảo cổ học ở Bắc-sơn nhìn chung thuộc văn hóa Bắc-sơn. Nhưng nhiều địa điểm còn chứa đựng cả di tích văn hóa trung kỳ và hậu kỳ đồ đá mới. Các tài liệu cũ của Măng-xuy cũng đã nói rõ điểm này và đợt điều tra khảo cổ của chúng tôi vào tháng 1-1961 tại các hang động Bắc-sơn cũng xác minh điều đó. Như vậy, không phải chúng tôi đã tự mâu thuẫn với

bản thân mà chỉ vì ông Văn-Tân không hiểu rõ tính chất các địa điểm Bắc-sơn đó thôi.

Bây giờ chúng tôi xin bàn về vấn đề thiên di của cư dân nguyên thủy ở Việt-nam Trong quyển sách cũ, chúng tôi đã cố gắng phê phán thuyết thiên di của các học giả tư sản. Tuy nhiên, vì chưa có sự hiểu biết thực tế đầy đủ, nên chúng tôi đã viết: « ... Có thể nghĩ rằng kỹ thuật mài đá là một kỹ thuật học hỏi, ảnh hưởng ở bên ngoài » (tr. 44). Qua hai đợt điều tra khảo cổ ở Hòa-bình và Bắc-sơn, chúng tôi đã thấy luận điểm trên là sai lầm. Vì vậy, từ năm 1961, trong quyển sách mới, chúng tôi cho rằng từ trong lòng kỹ thuật Hòa-bình đã nảy sinh ra kỹ thuật mài đá và kỹ thuật chế tạo đồ gốm, hai yếu tố của thời đại đồ đá mới. Văn hóa Hòa-bình là tiền thân của văn hóa Bắc-sơn và dần dần chuyển biến thành văn hóa Bắc-sơn. « Rõ ràng là văn hóa Bắc-sơn đã phát triển lên từ văn hóa Hòa-bình. Sự phát triển đó liên tục, hoàn toàn không chịu ảnh hưởng của một nhân chủng ngoại lai, mang một kỹ thuật mới nào đến » (4). Ông Văn-Tân đã phê bình một luận điểm mà chúng tôi đã sửa chữa từ trước. Tuy nhiên trong khi phê bình, ông Văn-Tân đã quá cường điệu phần sai lầm của chúng tôi và bản thân cũng mắc phải một số sai lầm khác.

Ông Văn-Tân viết: « Ở trang 53, chúng ta vừa thấy hai ông viết: « Chủ nhân của nền văn hóa đồ đá cũ ở Việt-nam ta chưa được

(1) A.P. O-co-lát-nhi-cốp — *Nghiên cứu về di chỉ Mút-xê-riêng và mộ táng người Nê-ăng-đéc-tan ở hang Tê-sích Ta-sơ, Mát-xcơ-va, 1949.*

(2) Pei Wen-chung — « The living environment of the Chinese primitive men ». *Vertebrata Palasiatica* Vol. IV, No 1.

(3) J. Fromaget et E. Saurin — « Note préliminaire sur les formations cénozoïques et plus récentes de la Chaîne annamitique septentrionale et du Haut Laos (Stratigraphie, Préhistoire, Anthropologie) ». *Bulletin du Service géologique de l'Indochine*, Vol. XII, fasc. 3, Hanoi 1936.

E. Saurin — « La géologie du Quaternaire et les industries préhistoriques en Indochine ». *Eighth Pacific Science Congress of the Pacific science association and the Fourth Far-eastern Prehistoric Congress*. Philippines, 1953 p. 474 — 476.

(4) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam*, tr. 90.

biết», nhưng sau đó mấy dòng, chúng ta lại thấy hai ông tự phủ nhận ý kiến của mình: «ta có thể nghĩ rằng chủ nhân của nền văn hóa đồ đá cũ ở Việt-nam cũng là người tiền Mê-la-nê-diêng hay là tổ tiên họ» (*Bài phê bình* tr. 41). Mặc dầu có sự trích dẫn cắt xén, vẫn rõ ràng rằng chúng tôi không tự phủ nhận ý kiến của mình vì câu trên là nói về tình hình thực tế còn câu dưới có giá trị như một giả thuyết của chúng tôi. Ông trách chúng tôi là «đã kết luận quá vội vàng», và theo ông «chúng ta không có cơ sở khoa học nào để suy luận rằng «người tiền Mê-la-nê-diêng hay là tổ tiên họ» là chủ nhân nền văn hóa đồ đá cũ ở Việt-nam cũng như chúng ta không có cơ sở khoa học nào để kết luận rằng người Mê-la-nê-diêng có trước người Anh-đô-nê-diêng» (*Bài phê bình*, tr. 41). Nhưng chính ông Văn-Tàn trước đây cũng đã viết một cách quá khẳng định rằng: «Căn cứ theo các tài liệu của khảo cổ học, người ta lại khẳng định rằng chủ nhân nền văn hóa đồ đá cũ là người Mê-la-nê-di-a, chủ nhân nền văn hóa đồ đá mới là người In-đô-nê-di-a» (1). Có thể cho rằng những lời phê bình của ông Văn-Tàn nói trên đối với chúng tôi cũng là lời phủ định những ý kiến cũ của ông. Nhưng cho đến nay, chúng tôi vẫn cho rằng người Anh-đô-nê-diêng có sau người tiền Mê-la-nê-diêng. Đối với chúng tôi, khái niệm «tiền Mê-la-nê-diêng» chỉ một loại hình của đại chủng da đen Ô-xơ-ra-lô—Nê-gơ-rô-ít (Australo—Négroïde). Chỉ cần giờ một quyển sách dùng cho các trường trung học nói về sự phân bố của các đại chủng trên thế giới, chúng ta cũng thấy rằng từ hậu kỳ đồ đá cũ Đông-Nam Á là địa bàn sinh tụ của đại chủng Ô-xơ-ra-lô—Nê-gơ-rô-ít (2). Đông-Nam Á, trong đó có Việt-nam, không những từ lâu được thừa nhận là quê hương của loài người mà còn là quê hương của đại chủng da đen. Còn giống Anh-đô-nê-diêng thì những sự nghiên cứu mới đây đã chứng tỏ rằng đó là một loại hình Mông-cô phương Nam hình thành do sự hỗn chủng giữa đại chủng Mông-cô mà địa bàn sinh tụ ở vùng Trung Á với đại chủng Ô-xơ-ra-lô — Nê-gơ-rô-ít bản địa. Do đó, tất yếu phải thấy rằng giống Anh-đô-nê-diêng xuất hiện trên lãnh thổ Đông-dương sau các loại hình của đại chủng Ô-xơ-ra-lô—Nê-gơ-rô-ít, trong đó có giống tiền Mê-la-nê-diêng.

Cũng cần nhận rõ rằng trong khi triệt để phê phán thuyết thiên di của giới học giả tư sản thực dân, quan điểm mác-xít không phủ

nhận hiện tượng thiên di và vay mượn mà cho rằng những quá trình này là do bản thân xã hội mà ra và nó không phải là động lực, cũng không phải là nội dung chủ yếu của quá trình lịch sử. Chính trong bài phê bình chúng tôi, ông Văn-Tàn cũng phải nhận rằng ở thời đại đồ đá cũ «loài người sống trong tình trạng luôn luôn di động» (tr. 42). Trong quyển sách cũ, khi phê phán quan điểm của ông Đào-duy-Anh cho rằng người Việt, chủ nhân nền văn hóa Đông-sơn di cư từ miền Giang-nam xuống miền Bắc Việt-nam, chúng tôi đã chứng minh rằng văn hóa Đông-sơn là văn hóa bản địa và chủ nhân của nó, tức người Việt, là con cháu của người Anh-đô-nê-diêng dùng đồ đá mới trên đất Việt-nam. Trong khi đó, ông Văn-Tàn cho rằng: «Rất có thể người Việt nguyên thủy xưa là một tộc nào đó ở các đảo thuộc châu Úc vì kể sống đã theo gió mùa di cư sang bán đảo Đông-dương rồi định cư luôn ở đây» (3). Ở đây chúng tôi chưa phê phán quan điểm của ông mà chỉ nêu ra để chứng tỏ rằng ông Văn-Tàn cũng giải quyết vấn đề bằng sự thiên di. Cho nên không phải hề cứ nói đến hiện tượng thiên di là «dù vô tình hay hữu ý cũng là rơi vào «*thuyết thiên di* của các nhà học giả tư sản»» (tr. 41) như ông Văn-Tàn đã phê bình chúng tôi, vì nếu thế thì chính ông Văn-Tàn cũng đã «tự tạo ra những cái hố để sa chân vào đấy» (lời ông Văn-Tàn. tr. 45).

Ông Văn-Tàn nói rằng chúng tôi luôn luôn «chửi rủa bọn học giả thực dân cả khi họ không có gì đáng chửi rủa nữa». Ví dụ: (tr. 43) Cô-la-ni cho rằng những công cụ đá thô sơ của Hòa-bình là thuộc hậu kỳ đồ đá cũ giai đoạn Mác-đa-lê-niêng nhưng mặt khác, Cô-la-ni lại cho rằng chúng không thể so sánh được với những công cụ đã được chế tạo tinh vi, nghệ thuật tạo hình phát triển cao của thời đại Mác-đa-lê-niêng phương Tây (thời đại Tuân lộc). Khi phê phán lý luận này, trong quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, chúng tôi viết: «Đây là tiêu biểu của một lối lý

(1) Văn-Tàn — *Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam*. Đã dẫn, tr. 30.

(2) M.F. Nhe-xtuốc — *Các chủng tộc loài người*. Bản tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1958, tr. 62, 71.

(3) Văn-Tàn — *Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam*. Đã dẫn, tr. 33.

luận hình thức chủ nghĩa và nhuộm đầy màu sắc tư sản Tây phương » (tr. 20). « Không thể so sánh một cách hình thức thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam với các thời kỳ đồ đá cũ của châu Âu » (tr. 21). Về điểm này, ông Văn-Tàn cho rằng chúng tôi đã « quá kịch liệt với các nhà học giả tư sản Âu châu ». Sự thực, ở đây Co la ni đã so sánh một cách hình thức hậu kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam với hậu kỳ đồ đá cũ ở Âu châu và cũng như các học giả tư sản phương Tây khác, Co la ni đã cường điệu tính chất thô sơ của đồ đá Hòa-bình, âm mưu chứng minh tính chất lạc hậu, tính chất đình trệ của nền văn hóa các bộ lạc phương Đông so với những người nguyên thủy Âu châu. Biện hộ cho các học giả thực dân, ông Văn-Tàn đã đưa ra những chứng cứ về sự tương tự giữa các nền văn hóa đồ đá cũ trên thế giới. Nhưng cần chú ý rằng, chỉ có ở giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ, khi con người mới thoát thai từ loài vượn và đang bước những bước chập chững trên con đường làm chủ kỹ thuật thì nền văn hóa ở các nơi trên thế giới mới có tính đồng nhất. Đến hậu kỳ đồ đá cũ, trên bước đường phát triển của loài người, ở những vùng khác nhau đã xuất hiện những sự sai biệt có tính chất địa phương trong nền văn hóa nguyên thủy (1). Do điều kiện phong phú về động vật và thực vật, ở miền Đông-Nam Á, đề thu lượm thực vật ăn được và tìm bắt các thú nhỏ, chỉ cần một chiếc gậy tre, gậy gỗ đơn giản, những công cụ đá thô sơ là hoàn toàn đủ, cho nên cư dân nguyên thủy ở đây không cần có những công cụ và vũ khí đặc biệt của những tập đoàn săn bắn miền Bắc hoặc Tây Âu (2). Do đó, việc so sánh một cách thiên lệch văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ Việt-nam với văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ Tây Âu của Co la ni là sai lầm và việc phê phán của chúng tôi là hoàn toàn cần thiết.

Trong bài phê bình, ông Văn-Tàn trách chúng tôi đã quá tin vào các tài liệu của học giả tư sản, đã nghiên cứu hoàn toàn sách vở, không chịu điều tra thực tế. Để dẫn chứng, ông có nêu một hình chụp của Măng-xuy có ghi « Perle cylindrique en terre cuite » và hình vẽ ở cuốn sách của chúng tôi ghi « Hạt chuôi bằng đất nung ». Theo ông thì « các hòn đất nung ấy có đẹp để gì đâu để cho người nguyên thủy ở Việt-nam dùng nó làm đồ trang sức », và ông cho rằng đó là cái chỉ lười. Từ đó ông phê bình chúng tôi là « không chịu thực tế điều tra nghiên cứu ngay bản thân cái hiện vật có ở

Viện Bảo tàng lịch sử » (tr.36). Nhưng thực ra, hòn đất nung đó mang số hiệu 4277 hiện đang tàng trữ ở Phòng Tư liệu khảo cổ học trường chúng tôi (3). Sau nhiều lần nghiên cứu hiện vật này và đối chiếu với các tài liệu khảo cổ học và dân tộc học, chúng tôi đã kết luận rằng đó là một đồ trang sức, nó khác hẳn với các hòn chỉ lười bằng đất nung khác hiện có ở Viện Bảo tàng lịch sử cũng như ở phòng Tư liệu khảo cổ học Đại học Tổng hợp. Ông Văn-Tàn chỉ bằng ảnh và hình vẽ trên sách vở nên không thể có một ý niệm đúng đắn về hiện vật đó được.

Trong bài phê bình, ông Văn-Tàn đã trích dẫn nhiều ý kiến của chúng tôi, song tiếc rằng phần nhiều lời trích dẫn đã bị cắt xén khiến có thể gây ra những sự hiểu lầm của độc giả. Ví dụ ông Văn-Tàn cho rằng chúng tôi đã « vẽ nên một bức tranh hoàn toàn sai lầm về xã hội của những chủ nhân nền văn hóa Hòa-bình » (tr.38) như cho rằng thời đó « hôn nhân chưa thoát được tình trạng vô trật tự tạp hôn (promiscuité) ». Không biết vì vô tình hay hữu ý, ông Văn-Tàn đã cắt câu nói trên của chúng tôi ra khỏi đoạn nói về thời kỳ bầy người nguyên thủy. Đoạn đó được mở đầu bằng những câu như sau: « Buổi đầu tương đương với những người vượn Trung-hoa, con người nguyên thủy trên dãy Trường-sơn và miền Thượng Lào mới chỉ kết hợp thành từng bầy (horde primitive) to hoặc nhỏ ... Về quan hệ nội bộ của tập đoàn thì mỗi tập đoàn tất nhiên do một thủ lĩnh đứng đầu, có thể là phụ nữ — hôn nhân chưa thoát được tình trạng vô trật tự tạp hôn (promiscuité) » (4). Như vậy là chúng

(Xem tiếp trang 64)

(1) S.N. Đa-mi-át-nhin — « Về sự phát sinh của những sự sai biệt có tính chất địa phương trong nền văn hóa thời đại đồ đá cũ » trong *Nguồn gốc loài người và sự phân cư của loài người thời cổ*. Bản tiếng Nga, Mát-xcơ-va 1951.

(2) A.P. O-cơ-lát-nhi-cốp — *Sách đã dẫn*, (1959) tr. 37.

(3) Đại đa số hiện vật do Măng-xuy và Co la ni khai quật trước đây tàng trữ ở Sở Địa chất Đông-dương. Năm 1958, Tổng cục Địa chất Việt-nam đã trao lại cho trường chúng tôi quản lý. Một phần hiện vật này, chúng tôi đã chuyển giao cho Viện Bảo tàng lịch sử.

(4) *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, tr. 23.

XÃ HỘI VÀ RUỘNG ĐẤT Ở VÙNG MƯỜNG TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

MẠC-ĐƯỜNG



TRƯỚC năm 1945, xã hội dân tộc Mường là một xã hội phong kiến. Chế độ lang đạo là một hình thái xã hội ở vùng Mường được tồn tại lâu đời và trải qua nhiều thời kỳ lịch sử. Do đó, tổ chức và tính chất của nó cũng có sự biến chuyển theo từng địa phương.

Những địa phương tiếp cận với miền xuôi, thế lực lang đạo đã tàn rã trước năm

1945. Ruộng đất ở những vùng này không còn tập trung trong tay lang đạo nữa mà chuyển sang giai cấp địa chủ, phú nông.

Những địa phương khác, nhất là những nơi xa xôi, thế lực lang đạo còn được duy trì rất lâu. Mãi cho đến năm 1952, chế độ lang đạo trong các vùng Mường trên miền Bắc mới hoàn toàn bị đánh gục, uy thế chính trị của các lang đạo mới hoàn toàn xóa bỏ được.

TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ LANG ĐẠO

Tổ chức cơ sở trong xã hội Mường là một « chòm ». Mỗi chòm thường có từ 15 đến 30 nóc nhà. Nhưng những chòm lớn như chòm « chiềng » (chòm chiềng là chòm có nhà lang to nhất ở Mường ở) thì dân số và nóc nhà có phần đông đúc hơn các chòm thường rất nhiều (1). Các gia đình trong một « chòm » đều thường chung một họ với nhau hoặc nhiều lắm là hai họ. Ở Mường Vang, trong một chòm đều hầu hết là họ Bùi. Những họ khác như Đinh, Quách, Hà chiếm một tỷ lệ rất ít trong mỗi chòm. Trong mỗi chòm hoặc hai ba chòm gần nhau, đều thờ chung một « thành hoàng ». Thành hoàng tức là người đầu tiên trong họ đã đến khai phá ruộng đất ở trong chòm. Nhà cửa trong chòm thường dựa lưng vào chân núi, phía trước trông ra đồng ruộng. Giữa nhà này với nhà khác trong một chòm thường có sân vườn liền nhau, ít có rào giậu ngăn cách, như ở miền xuôi. Ở nhiều nơi, xung quanh vườn cũng có hàng rào đan mỏng chủ yếu là để giữ gìn hoa màu cho gà vịt khỏi phá hơn là giới hạn đất đai

giữa nhà này với nhà khác. Trong mỗi chòm thường có một con đường đất nhỏ chạy xuyên qua các gia đình. Ở Phủ-quý (Nghệ-an) trong mỗi chòm đều có làm ngõ ra vào ở đầu chòm và cuối chòm. Nói chung, các chòm của đồng bào Mường thường được lập trên những sườn đồi hoặc trên những gò đất cao ráo ở giữa đồng thuận lợi cho việc làm ruộng.

Nhiều « chòm » hợp thành một « mường ». Mỗi mường thường có ít nhất từ 5 chòm trở lên. Mường lớn nhất có đến hơn 20 chòm với hàng nghìn dân như mường Vang, mường Bì chẳng hạn. Trong một mường nhỏ các gia đình thường có quan hệ họ hàng với nhau còn ở các mường lớn thì có nhiều gia đình ở những nơi khác di cư đến. Sự

(1) Ví dụ: Chòm chiềng ở mường Vang có 590 nhân khẩu và 113 nóc nhà còn các chòm khác chỉ có trên dưới 200 nhân khẩu với chừng 30 nóc nhà là đông nhất.

phân định giới hạn giữa các mường rất rõ rệt. Những đất đai, dân cư, rừng núi, sông suối đều có giới hạn thuộc quyền quản lý của mỗi mường. Trước Cách mạng tháng Tám, việc xích mích, tranh chấp về đất đai, giới hạn giữa các mường cũng thường xảy ra. Nhiều nơi còn có những cuộc xung đột lẫn nhau bằng gậy gộc, đất đá, đánh nhau hàng ngày liền.

Trong ý thức của mỗi người, sự phân biệt giữa người mường này với người mường khác cũng khá rõ rệt. Trong phong tục tập quán, phong cách dân ca cũng như sinh hoạt và tiếng nói mỗi mường đều có một đặc điểm riêng khiến cho người mường có thể phân biệt nhau theo từng địa phương.

Chế độ lang đạo là một tổ chức xã hội thống trị nhân dân Mường trước đây. Xã hội ấy phân hóa thành hai tầng lớp rõ rệt: trên hết là các dòng họ quý tộc nắm quyền chi phối toàn mường, dưới là đại đa số nhân dân lao động cùng khổ phải phục dịch các dòng họ quý tộc. Bộ máy lang đạo gồm có:

a/ Các quan lang gồm lang cun và lang đạo thuộc các dòng họ quý tộc.

b/ Các loại ậu là những chức việc của quan lang trực tiếp giúp các quan lang thống trị và bóc lột nhân dân. Chế độ lang đạo đã tồn tại lâu đời trong xã hội vùng Mường, nó là một chế độ bóc lột tàn khốc dựa trên quyền chiếm hữu về ruộng đất là chủ yếu. Ở Hòa-bình, chế độ lang đạo tan rã năm 1952 là lúc thực hiện chính sách giảm tô của chính phủ. Ở Thanh-hóa, cho đến năm 1949, nhân dân mới đánh đổ được các lang đạo phản động và ruộng đất của chúng thật sự chuyển vào tay nhân dân. Riêng những vùng Mường ngoại vi như Nghệ-an, Phú-thọ..., chế độ lang đạo đã hoàn toàn suy sụp trước khi Cách mạng tháng Tám thành công.

Như vậy, trước Cách mạng tháng Tám, xã hội Mường ở miền Bắc Việt-nam có thể chia thành hai vùng chính:

1. Vùng có chế độ lang đạo tồn tại bao gồm những khu vực trung tâm có nhiều người Mường cư trú đông đúc như Hòa-bình, miền Tây Thanh-hóa.

2. Vùng chế độ lang đạo đã tan rã bao gồm những địa phương giáp cận với miền xuôi, những địa phương có nhà thờ công

giáo, những nơi mà người Mường cư trú ít đông đúc như Sơn-tây, Phú-thọ, Mỹ-đức (Hà-đồng)...

Tỉnh Hòa-bình là nơi tập trung đông người Mường nhất. Ở đây, chế độ lang đạo tồn tại từ lâu đời và cũng có sự chuyển biến theo từng vùng riêng. Có nơi như các vùng thuộc huyện Lạc-sơn và Kỳ-sơn trước năm 1945, chế độ lang đạo còn vững chắc, nhưng cũng có địa phương như Mai-châu, Đà-bắc, thì chế độ lang đạo đã suy vi từ trước năm 1945.

Ở Hòa-bình, các lang đạo đều thuộc hai dòng họ quý tộc lớn như họ Đinh ở mường Bi, và họ Quách ở mường Vang. Phần nhiều các người đứng đầu của hai họ này đều là những người trước kia có công tìm ra đất đai các mường, sau này được dân Mường bầu lên làm lang đạo để xét xử mọi việc. Quyền bầu cử của dân dần dần bị xóa bỏ, thay thế bằng sự chỉ định của các lang đạo có uy thế lớn. Có nhiều mường, lang đạo không phải là người có công tìm ra đất đai mà là do lang đầu mường phân chia cho anh em nhà lang cai trị.

Nhiều nơi lang đạo lại có người thuộc dòng họ quý tộc ở nơi khác do dân đưa về cai trị. Cũng có địa phương, lang đạo lại là người miền xuôi lên lấy vợ thuộc con nhà lang và đến khi bố vợ chết thì tự đổi thành họ Đinh hay Quách để nối nghiệp làm lang đạo trong mường.

Giữa các lang đạo thường có những tranh chấp quyền lợi và thôn tính lẫn nhau. Những lang đạo nào có uy thế lớn mà các lang đạo khác phải phục tùng thì trở thành lang cun. Để giữ vững thế lực và quyền lợi của mình, lang cun thường phải cử người nhà làm lang đạo các mường thay thế cho những lang đạo thuộc một gia đình quý tộc khác đã bị thôn tính. Ở Hòa-bình, trước năm 1945, có bốn lang cun uy thế lớn nhất là:

1. Lang cun xã Thạch-bì, tức mường Bi.
2. Lang cun xã Trung-hoàng tức mường Vang.
3. Lang cun xã Cao-phong tức mường Thàng.
4. Lang cun xã Vĩnh-đồng tức mường Động.

Những lang cun trên đều có uy thế bao trùm toàn tỉnh Hòa-bình, nhất là lang cun mường Bi và mường Vang. Chức quan lang được truyền lại theo cách cha truyền con

nổi. Con trai trưởng nhà lang được kế nghiệp lang cun, con trai thứ được giao cho chức lang đạo trong các mường nhỏ phụ thuộc vào mường lớn của lang cun. Khi lang cun chết, vợ lang có thể thay làm lang cun cho đến khi già yếu thì trong họ hàng nhà lang cùng với những người tín cần mới chọn một người khác trong họ đề bầu lên làm lang cun thay thế cho vợ lang. Cũng có khi quyền lang cun được truyền lại cho người rề của con gái trưởng nhà lang nắm quyền. Đó là trường hợp lang cun không có con trai và vợ lang không đủ sức đảm đương việc cai trị trong mường. Khi người rề lang cun nhận chức thay cha vợ thì nhất thiết phải thay đổi họ, bỏ họ của mình để lấy họ của phía vợ. Sau khi đã đổi họ xong, người rề mới chính thức được nhận làm lang trong toàn mường.

Mỗi lang cun hoặc lang đạo đều có một số người giúp việc đặc lực gọi là « ậu ». Ậu cũng có hai loại : « ậu to » và « ậu con » (1). Ậu to là những người tín cần nhất của lang, đứng đầu và điều khiển các ậu con. Ậu con phần đông là những chức việc trực tiếp thi hành những mệnh lệnh của các ậu to. Nhưng, tất cả ậu to và ậu con đều không phải thuộc dòng dõi gia đình qui tộc, mà thuộc tầng lớp nhân dân. Các quan lang tự mình chọn lấy những ậu to để giúp việc, các ậu to lại lựa những người thân của mình làm các chức ậu con. Các chức ậu không được truyền quyền thế tập cho con cháu nối nghiệp mà hoàn toàn do lang chỉ định. Lang cun cũng như lang đạo được phép truất quyền các chức ậu bất kỳ lúc nào và với bất kỳ lý do nào. Trong thực tế, có một số gia đình ậu to được truyền quyền cho con trai trưởng sau khi chết. Nhưng, người con trai trưởng của ậu to cũng phải được nhà lang chỉ định kế tiếp chức ậu đó. Nếu người con trai trưởng này không được lang tín cần thì lang lại chọn một gia đình khác để giao chức ậu này. Mỗi người được nhận chức ậu đều phải bày mâm cỗ « khao dân » trong chòm mình ở. Ậu to phải « khao » bằng trâu và mời các người thay mặt các gia đình trong toàn mường (chi phí của tiệc khao ậu to trước đây tốn khoảng 2.000 cân thóc), ậu con thường khao bằng lợn gà và mời một số người trong chòm đến ăn uống (chi phí của ậu này trước đây tốn khoảng 850 cân thóc). Sau những bữa tiệc khao này, dân mới chính thức nhận quyền cai quản của các ậu trong mường.

Ngoài các chi tiêu trên, hàng năm nhà lang có việc hiếu hỉ mỗi ậu to phải đóng góp cho lang : 800 cân thóc về việc hiếu ; 600 cân thóc về việc hỉ. Mỗi ậu con phải nộp cho nhà lang hai khoản trên là : 500 cân thóc về việc hiếu ; 400 cân thóc về việc hỉ.

Tất cả các chi tiêu trên, các ậu lại đem phân chia cho từng nhà dân thuộc phạm vi của mình cai quản. Tùy theo gia đình giàu nghèo mà các ậu qui định mức đóng góp lúa, gạo, gà vịt. Lợn và trâu thì thường phân chia theo các nóc nhà và chòm (cứ mấy nóc thì một lợn, mấy chục nóc thì một trâu). Thóc gạo và gia súc của dân đều đem nộp ở nhà ậu và sau khi kiểm tra số lượng, các ậu lại bắt dân đem nộp cho nhà lang.

Các loại ậu phục vụ cho nhà lang có thể phân loại thành ba hạng như sau :

1. Loại ậu to : gồm có ậu cả và ậu gia thượng. Các ậu này đều có quyền thay lang giải quyết mọi việc trong mường, (trừ các việc lớn như cử và chỉ định các ậu, cấp ruộng cho dân là phải hỏi ý kiến lang đạo). Nhân dân trong mường và các ậu con đều phục tùng hai ậu này gần như là lang đạo. Nếu là ậu cả hay ậu gia thượng của lang cun thì các lang đạo ở các mường nhỏ cũng phải kính sợ. Có nhiều trường hợp, ậu cả lấn át cả quyền thế nhà lang hoặc vận động dân phẫn bỏ lang này lập nên lang khác. Cũng có địa phương, sau khi lang cun chết, ậu cả liền bỏ họ của mình để lấy họ nhà lang rồi chiếm quyền làm lang cun trong mường.

2. Loại ậu vừa (2) gồm có các ậu cai hung, ậu cai hầu... Các ậu này có nhiệm vụ thi hành lệnh của lang hay của các ậu to. Các ậu này cũng bị lang và các ậu to bóc lột, đồng thời cũng có quyền hưởng phần biểu xén và lễ lạt của dân.

3. Loại ậu con : gồm có ậu viếng, ậu hóa... Trong thực tế, các ậu này là kẻ hầu và là đầy tớ của nhà lang. Các quan lang và ậu cả thường đối xử tệ bạc với các ậu này.

(1) Tên phân loại như trên là theo cách nói của nhân dân địa phương.

(2) Nhân dân Mường cũng cho loại ậu này vào loại ậu con vì cũng do các ậu to chọn và chỉ định.

Ngoài việc lĩnh được phần ruộng chức và có uy thế trong chòm, loại ậu này không được nhiều đặc quyền đặc lợi như các ậu khác.

Tùy theo tình hình ruộng đất, dân số và uy thế của mỗi lang mà bộ máy ậu được tổ chức nhiều ậu hay ít ậu. Ở Hòa-bình, mỗi lang cun thường có từ 15 đến 30 ậu, lang đạo có từ 3 đến 15 ậu chuyên lo đồn đốc việc phục dịch trong mừng. Sự phân phối các ậu cai quản các chòm cũng không có một quy định rõ rệt. Có chòm tập trung đến chín mươi ậu, có chòm lại không có ậu nào cả. Chòm nào có nhiều người tin cần đối với lang và ậu cả thì ở đó tập trung nhiều ậu. Những chòm không có người làm ậu, ậu cả lại lấy những ậu ở nơi khác bổ nhiệm cai trị ở chòm ấy. Nói chung, mỗi chòm có từ 2 đến 5 ậu trực tiếp đồn đốc dân làm phu phen tạp dịch và đóng góp gạo tiền cho nhà lang.

Bộ máy cai trị của lang đạo bao gồm các loại ậu có thể chia thành ba bộ phận chính:

1. Bộ phận thứ nhất có nhiệm vụ trị an, thống lĩnh chung toàn mừng dưới quyền điều khiển trực tiếp của ậu cả hay ậu gia thượng.

2. Bộ phận thứ hai có nhiệm vụ quản lý ruộng đất, tài sản toàn mừng và của nhà lang do ậu cháu đứng đầu.

3. Bộ phận thứ ba có nhiệm vụ quản lý việc bắt người đi phu phen tạp dịch, thu các loại tô và của biếu xén các mừng nộp cho nhà lang.

Bộ phận thứ nhất đứng đầu là ậu cả và gồm có 8 hoặc 12 ậu khác giúp việc. Ậu cả được lang cấp cho một số ruộng và hàng năm phải nộp cho nhà lang một số lúa và lễ vật nhất định, ậu cả cũng được quyền hưởng lễ lạt, biếu xén, tết lễ của dân và các ậu nhỏ.

Dưới ậu cả là ậu nhì. Ậu này thay mặt ậu cả giải quyết mọi việc trong mừng khi ậu cả vắng mặt. Ngoài ra, nhiệm vụ chính của ậu nhì là theo dõi phạt và đối với những người phạm các luật lệ của nhà lang. Ậu nhì còn trực tiếp đi thu ruộng và tài sản của những gia đình không có con trai thừa tự để nộp cho lang gọi là « thu lạt ». Ậu nhì còn có nhiệm vụ tổ chức các cuộc họp do lang triệu tập hoặc đề nghị việc thưởng phạt các ậu trong mừng.

Dưới ậu nhì có ậu cai. Ậu cai gồm: ậu cai cả, ậu cai hầu, ậu cai nhất. Ậu cai cả có nhiệm vụ trực tiếp thi hành mệnh lệnh của ậu cả đi bắt giam, đánh đập những người trái ý với lang, điều khiển chung việc phục dịch của dân đối với nhà lang. Cùng giúp sức với ậu cai cả còn có ậu cai nhưng. Ậu cai nhưng có trách nhiệm chính trong việc quản lý phần ruộng hầu của nhà lang phân phối cho dân để làm nhiệm vụ phục dịch. Ậu cai hầu thường cũng thay thế cho ậu cai nhưng (khi ậu cai nhưng vắng mặt) để giải quyết mọi việc, thông thường thì ậu cai hầu lại chuyên lo việc bắt dân đi vác nước hàng ngày cho nhà lang. Ậu cai nhất là người giúp việc rất đắc lực cho ậu cai cả trong mọi việc quản lý chung trong gia đình lang. Ngoài ra, ậu cai cả còn chuyên lo việc đồn đốc, giã gạo thường xuyên cho nhà lang.

Bộ phận này còn có ậu hóa mừng, ậu kem cả, ậu kem ún, ậu bồ, ậu thể, ậu công khó.

Ậu hóa mừng và ậu kem cả có nhiệm vụ đồn đốc và trông coi ruộng xâu nở. Ậu kem cả và kem ún là những người giúp việc cho ậu hóa mừng trong việc quản lý dân làm ruộng xâu nở cho nhà lang. Khi nhà lang có giỗ tết, hai ậu này đến trông coi việc nấu cơm, đồ xôi, làm mâm cỗ cho nhà lang. Hai ậu này, trong một năm cũng phải đi phục dịch cho nhà lang hai mươi ngày công.

Ậu bồ chỉ có nhiệm vụ hầu hạ vợ lang. Khi vợ lang sắp sinh đẻ, ậu bồ phải lo dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ để đón vợ lang về nhà ở cũ và nuôi nấng. Việc cúng vía cho gia đình lang cũng do ậu bồ lo liệu. Con cái nhà lang xem ậu bồ như bố mẹ đẻ và khi lớn lên ậu bồ cũng có quyền quyết định việc cưới xin của con cái nhà lang. Khi bố mẹ ậu bồ chết, lang phải đến chịu tang.

Ậu thể còn gọi là ậu từ chuyên lo việc trông coi và chăm sóc đền chùa, nhà thờ tổ tiên của lang.

Ậu công khó là một chức việc đặc biệt trong bộ máy ậu. Các quan lang đặt ra chức ậu này để thưởng cho người dân nào trong mừng đã có công cứu lang trong những trường hợp lang bị tai nạn nguy hiểm đến tính mạng. Vì vậy, ậu này rất hiếm có. Chỉ khi nào gặp dịp như trên nhà lang mới đặt ra ậu công khó thưởng cho người có công.

Trong các loại ậu, không có ậu nào được cha truyền con nối làm ậu mãi mãi. Nhưng, riêng ậu công khó lại có quyền truyền cho con cháu mình tiếp tục làm ậu suốt đời. Nhà lang cấp cho ậu công khó một số ruộng công và khi bàn bạc việc trong mường, các quan lang còn mời cả ậu công khó tham gia ý kiến cùng với ậu cả và ậu gia thượng.

Như vậy, mọi công việc cai quản chung toàn mường và việc chăm lo đôn đốc trong gia đình lang đều có các ậu ở bộ phận thứ nhất chịu trách nhiệm trông nom cẩn thận.

Bộ phận thứ hai là bộ phận chuyên lo liệu công việc thủy nông và các loại ruộng đất trong mường. Bộ phận này có từ 6 đến 8 ậu và do ậu cháu đứng đầu. Ậu cháu có nhiệm vụ chính là trông nom chung các việc cày cấy, gặt hái, mương bai, làm đường sá, thu thuế, bắt phu trong mường, xét phạt các vụ trộm cắp hoa màu và trốn phu dịch. Giúp việc cho ậu cháu có:

Ậu xã: lo việc thu thuế trong toàn mường.

Ậu hoa, ậu chiêng: lo việc đôn đốc làm mùa, gặt hái, mương bai cho nhà lang.

Ậu hóa chèo: có nhiệm vụ thu gà, lợn, gạo nếp của dân nộp cho lang khi có giỗ tiệc nhà lang.

Ậu viêng cả, ậu viêng ún: lo việc cày bừa, gieo mạ, lấy nước vào ruộng, cắt cỏ ngựa, đắp bếp nhà lang, làm vườn, xây chuồng lợn cho nhà lang....

Ậu lam mường: lo việc truyền rao các lệnh của ậu cả đến mọi người như người mỗ làng ở miền xuôi.

Ngoài những chức ậu trên, lang đạo còn chọn những người sẵn tiền bạc trong mường đặt làm ậu nhiều. Ậu nhiều được lang cấp cho một phần ruộng và có quyền được hưởng mọi đặc quyền, đặc lợi khác như ậu cai cả. Ậu nhiều chỉ có mỗi một nhiệm vụ là nộp cho lang bạc tiền để cho lang mua quan tước, xe cộ, súng săn hoặc đi chơi xa.

Bộ phận thứ ba trong bộ máy ậu gồm có 3 ậu hoặc 6 ậu. Bộ phận này có nhiệm vụ lo việc thu thuế đình, thuế điền thổ cho chính quyền thực dân Pháp và làm mọi nhiệm vụ của bộ máy tổng lý kỳ hào như ở nông thôn miền xuôi trước đây. Các ậu

này chia nhau làm lý trưởng, hương trùm trong mường. Các ậu này mới đặt ra từ khi thực dân Pháp đã ổn định được việc cai trị ở xứ mường. Đối với nhà lang, các ậu cũng phải đi phu và làm các việc tạp dịch khác như một nhà dân.

Tầng lớp cuối cùng trong xã hội Mường là nhân dân lao động. Họ sống rất nghèo khổ và chịu đựng mọi sự bóc lột của ba tầng lớp. Trên hết là chế độ thuộc địa thực dân Pháp với các thứ thuế như thuế thân, thuế rừng, thuế điền thổ và các công việc đi phu làm cầu cống, đường cái phục vụ cho việc trị an của thực dân Pháp. Trong mường, nhân dân Mường cũng phải đóng góp gạo tiền, nhân công thường xuyên hàng năm cho lang cun, lang đạo và các ậu.

Mỗi dòng lang ở mỗi địa phương đều có những luật lệ tự đặt ra để bắt dân thi hành. Nếu ai phạm những điều luật trên thì bị phạt vạ. Dưới đây là mười điều luật của dòng lang họ Quách ở Hòa-bình (1).

1. Khi lang cun có việc cưới xin, các ậu phải lo sắm nghi lễ và các đồ cần dùng, các lang đạo phải đóng góp lo việc ăn uống cỗ tiệc. Ai không tuân sẽ bị thu phần ruộng được hưởng.

2. Các lang đạo có cỗ tiệc hiếu hỉ phải đem biếu lang cun một mâm lớn. Ai không tuân sẽ phạt 1 lợn, 1 gà, 1 vò rượu.

3. Lang cun có giỗ chạp tổ tiên, các lang đạo phải đem dân dền sẵn sẵn lấy thịt thủ, bắt cá, làm mâm cỗ. Lang đạo nào không tuân phải phạt một lợn, một vò rượu. Nếu lang đạo nào không nộp phạt đúng hạn thì lang cun sẽ phạt toàn dân trong mường của lang đạo. Của phạt phải gấp đôi gấp ba.

4. Đến mùa cấy gặt, mọi người phải đến phục dịch cho nhà lang trước nhất. Ai không tuân sẽ phạt 1 con lợn và một vò rượu.

5. Khi lang cun dựng nhà, các ậu phải lấy dân đi lấy tranh, tre, gỗ cho lang và phải góp công xây dựng hoàn thành nhà lang ở. Hàng ngày, các lang đạo phải cho dân đến phục dịch và canh giữ luân phiên nhà lang cun. Người dân nào không tuân sẽ bị phạt 2 vò rượu và 1 đôi gà thiện.

6. Dân trong mường có cỗ tiệc hiếu hỉ phải biếu nhà lang một mâm lớn và một đôi thịt.

(1) Theo gia phả nhà họ Quách thì các điều trên được đặt ra từ đời Hậu Lê.

7. Hàng năm, mỗi nhà dân phải nộp cho lang cun một đôi gà và một con lợn. Nếu nhà lang nuôi tằm, dân phải nộp lá dâu và chăm sóc tằm.

8. Hàng năm, mỗi nhà dân phải nộp cho lang cun 5 gánh lúa, 5 cuộn tơ, 1 cuộn gai, 1 vò rượu và 10 bát đậu đen hay đậu xanh.

9. Khi lang cun có tang bố mẹ, mỗi chòm phải nộp một trâu, 10 thước lụa, 20 thước vải trắng, một vò rượu lớn và 20 mâm bần để dọn cỗ. Dân trong mường phải làm nhà mồ, chăm sóc chu đáo nhà mồ của bố mẹ lang và phải chịu tang như chịu tang cha mẹ mình.

10. Ai không tuân các điều trên hoặc cưỡng lại thì phạt tù, phạt trâu tùy tội nặng nhẹ. Nếu không có trâu thì bắt con trai làm tôi tớ cho nhà lang. Nếu không có con trai thì tịch thu toàn bộ tài sản.

Tính trung bình, hàng năm mỗi gia đình nhân dân lao động Mường phải đóng góp các khoản tô hiện vật và lao dịch cho lang cun, lang đạo, và các ậu to như sau : (1)

Lao dịch

Công cày cấy :	70 ngày
Công cắt cỏ ngựa và lấy củi :	90 ngày
Công rào giậu và linh tinh khác :	9 ngày
Cộng :	169 ngày
<i>Hiện vật</i>	
Lúa :	150 kg
Các thứ khác quy thành lúa :	32 kg
	182 kg

Nếu tính số lúa gạo và các thuế hiện vật biểu xén quy thành ngày công cộng với công lao dịch của một gia đình nhân dân phải đóng góp cho lang đạo trong một năm thì :

Lao dịch 169 ngày
Hiện vật 36 ngày (2)

Cộng : 205 ngày công

Do đó, có thể thấy rất rõ sự bóc lột khủng khiếp của chế độ lang đạo ở vùng Mường. Nếu tính trên một năm có 365 ngày công thì người dân Mường đã phải phục dịch cho lang đạo hết 2 phần 3 thời gian và chỉ còn được một phần 3 thời gian để nuôi sống mình. Đó là chưa kể đến ốm đau và các ngày mưa lũ phải ngồi nhà.

Vì vậy, trước Cách mạng tháng Tám đời sống của người Mường rất khổ cực, nạn đói rét quanh năm trầm trọng, nhiều người đã phải rời quê hương đi vào Thanh-hóa,

Nghệ-an hoặc đến các vùng hoang vắng Thượng-Lào để khai phá sinh sống.

Ở Thanh-hóa, chế độ lang đạo cũng có những đặc điểm của từng vùng. Nhiều địa phương trước năm 1945 đã từng có tồn tại chế độ lang đạo, nhưng cũng có địa phương chế độ lang đạo đã thực sự tan rã từ trước.

Ở huyện Ngọc-lạc (Thanh-hóa), chế độ lang đạo nói chung cũng gần giống như ở Hòa-bình. Xã hội cũng phân hóa rõ rệt thành ba tầng lớp là : lang đạo, các chức ậu và nhân dân. Ở Ngọc-lạc chỉ có một số lang đạo cát cứ từng địa phương nhỏ mà chưa xuất hiện những lang cun uy thế to lớn như Hòa-bình. Bộ máy ậu ở đây cũng rất giản đơn, mỗi lang đạo chỉ có từ 3 đến 5 ậu.

Ở Cẩm-thủy (Thanh-hóa) và Thạch-thành (Thanh-hóa) chế độ lang đạo đã tan rã trước năm 1945.

Ở các vùng như Lang-chánh, Bá-thước, Quan-hóa (Thanh-hóa) mà tiêu biểu là Lang-chánh, thì chế độ lang đạo lại có nhiều uy thế hơn. Trước kia, huyện Lang-chánh gồm có tám mường, mỗi mường có một khu vực cư trú riêng. Trong 8 mường trên, có mường Chu được gọi là mường chánh. Mường chánh là nơi đông dân nhất trong các mường. Ở đó có đạo mường là người đứng đầu trong tất cả các mường. Các mường nhỏ phải phụ thuộc mường chánh gọi là mường động. Mỗi mường động có nhiều làng, mỗi làng có từ 5 đến 7 chòm. Đứng đầu mỗi mường động cũng là một đạo pọng : Đạo mường ở mường chánh cũng như lang cun ở chòm chiềng thuộc hệ thống lang đạo ở Hòa-bình. Nếu đạo pọng ở mường động nào mà uy thế lấn át các đạo pọng khác thì đạo pọng đó biến thành một đạo mường và nơi quê quán của đạo mường ấy được gọi là mường chánh. Đạo mường chánh cũng lựa

(1) Theo tài liệu « Báo cáo điều tra ba xã ở Hòa-bình » năm 1952. Các số liệu ở trên đều theo thống kê điều tra ở thôn Thường-nghĩa, xã Cộng-hòa (mường Vang).

(2) Trung bình cứ 5kg thóc bằng 1 ngày công. Vậy $\frac{182 \text{ kg}}{5} = 36,4$ ngày công. Trị giá 5 kg thóc bằng một ngày công là căn cứ theo tình hình thóc gạo và nhân công năm 1952.

chọn anh em hoặc người cùng họ để phong cho các chức đạo pọng nắm quyền cai quản trong phạm vi một mường nhỏ. Dưới đạo pọng là đạo bản nắm quyền cai quản trong một làng. Cuối cùng là chức quan bản và cả bản là người đứng đầu trong một chòm độ chừng 5, 10 nóc nhà (1). Các đạo mường, đạo pọng đều có quyền truyền chức của mình cho con cháu về sau. Riêng chức đạo bản là do đạo pọng dành riêng phong cho các em con chú của mình nhưng đạo bản không được truyền quyền cho con như các đạo khác. Giúp việc cho đạo mường có đạo cai và đạo họ. Đạo cai thay mặt đạo mường giải quyết mỗi công việc về cày cấy, sửa chữa ruộng bãi cho ruộng đất của đạo mường, (như chức ậu châu ở Hòa-bình). Đạo họ chuyên lo các việc lễ nghi, tế tự trong gia đình họ mường. Các quyền hành khác đều do đạo mường trực tiếp nắm lấy. Mỗi quan hệ giữa đạo mường với các đạo bản cũng như mối quan hệ giữa lang cun với các lang đạo là mối quan hệ hai mặt: một mặt là quan hệ giữa lãnh chúa và thần thuộc, mặt khác còn ràng buộc bởi quan hệ gia đình với nhau. Đạo mường thường qui định cho các đạo pọng những luật lệ rất nghiêm khắc về cống nạp như sau:

Hàng năm các đạo pọng phải nộp lễ vật gồm những của quý của vùng mình cho đạo mường.

— Hàng năm đến mùa cấy gặt, các đạo pọng phải đem dân phục dịch, cày cấy cho đạo mường trước nhất.

— Khi có xung đột vũ trang, các chức đạo phải lập tức đem dân binh về giúp sức đạo mường.

— Ai bất tuân các điều khoản trên sẽ bị tước ruộng và cắt chức đạo pọng, đạo mường sẽ cử người khác lên thay.

Đạo mường và đạo pọng đều được hưởng những đặc quyền đặc lợi do dân phục dịch như sau:

1. Hàng năm dân phải đến làm không công cho đạo ba ngày, dân làng phải lần lượt thay phiên nhau mà làm.

2. Bất cứ lúc nào đạo cần người giúp việc, nhất là lúc nào có giỗ chạp, hiếu hỉ dân phải đến phục dịch đầy đủ.

3. Dân phải trồng cây lương cho đạo. Khi ruộng đã lớn, dân phải chặt về đem đi bán cho đạo.

4. Dân có nhiệm vụ cưới vợ gả chồng cho con trai hoặc con gái trưởng nhà đạo. Dân phải lo sắm sửa chu tất mọi điều.

5. Nếu dân đi săn được hươu nai phải nộp cho đạo một cái đuôi, nếu thịt trâu bò thì phải nộp cái nong.

6. Thuế điền thổ của nhà đạo dân phải đóng góp để nộp.

Ở Lang-chánh trong một mường, ngoài đạo mường và các chức việc còn có một quan lang. Quan lang cũng bị đạo mường bóc lột, bắt đi phu dịch như dân thường, nhưng được làm những việc nhẹ hơn. Về kinh tế, quan lang cũng nghèo khổ, ruộng đất rất ít. Quan lang không có quyền hưởng những đặc quyền đặc lợi nào cả và không có người giúp việc như các chức quan lang ở Hòa-bình. Ở Lang-chánh, những người được dân gọi là quan lang đều thuộc một vài dòng họ riêng mà nhân dân gọi là «dòng nhà lang» (thường cũng thuộc họ Đinh, họ Bùi, họ Quách). Những người này được cha truyền con nối chức quan lang. Nhân dân cho rằng dòng họ «nhà lang» là dòng họ «trong sạch» nên rất kính trọng. Quan lang làm nhiệm vụ cúng lễ «thần hoàng» trong mường, giải quyết các việc xích mích giữa các gia đình. Quan lang còn có nhiệm vụ đứng ra tổ chức và quyên góp tiền gạo để tu bổ đền chùa, mở hội hè vui chơi trong toàn mường, phân bổ thịt săn được trong những cuộc săn chung. Ngoài ra, quan lang còn có nhiệm vụ tiếp thu ý kiến của dân và thay mặt dân buộc các đạo mường thi hành đúng các tục lệ như sau:

1. Khi nhà đạo có lễ hiếu hỉ lớn như tết, lễ cơm mới hoặc làm nhà mới, cày ruộng mà dân chúng trong mường kéo đến phục dịch thì đạo phải giết trâu bò, lợn để dọn cơm ăn thơm tất.

2. Nhà đạo phải cho dân mượn nông cụ và trâu bò để dân khai khẩn đất hoang. Phần đất này dân được hưởng hoa lợi, đạo không được chiếm toàn bộ, nhưng hàng năm dân cũng phải nộp cho đạo một số thóc.

3. Nếu nhà đạo đối đãi tệ bạc với dân, thì quan lang sẽ thay mặt dân chặt vắn đạo và tùy tội nặng nhẹ mà phạt đạo trâu, bò, hay lợn (nếu con gái nhà đạo chưa hoang thì quan lang phạt 3 trâu, 3 bò, 3 lợn và coi là tội nặng nhất).

(1) Ở Hòa-bình, một chòm có đến từ 20 đến 100 nóc nhà.

4. Nếu nhà đạo không chịu phạt và không kính trọng quan lang thì quan lang sẽ bảo dân mừng không đi phục dịch, không làm ruộng và không theo đạo mừng nữa.

Ngoài những nhiệm vụ trên, quan lang không có một địa vị thống trị nào khác.

Trong thực tế, do quyền lực của đạo mừng nắm chặt về ruộng đất cũng như về uy thế chính trị nên các quan lang cũng trở thành những tay sai của đạo mừng. Về hình thức, đạo mừng cũng kính trọng quan lang. Ví như mỗi khi có một đạo mừng lên thay thế, nhà đạo phải tổ chức « ăn thờ » với các quan lang. Lễ ăn thờ cũng được đồng đạo dân trong mừng đến ăn uống và dự kiến. Sau khi cúng lạy tổ tiên của đạo mừng xong, quan lang và đạo mừng cắt tiết một con gà trắng lấy máu hòa với rượu để uống. Đạo mừng phải hứa là suốt đời luôn kính trọng đồng đội nhà lang và thực hiện những điều của dân muốn. Quan lang thay mặt mọi người thừa nhận đạo mừng và cũng hứa sẽ suốt đời trung thành với đạo mừng. Nếu đạo mừng nào không tổ chức lễ này thì dân trong các mừng sẽ không ủng hộ và các quan lang sẽ chống lại. Các đạo mừng thường dùng các quan lang trong việc cúng lễ hoặc việc phân bổ cho dân các mừng đóng góp tiền bạc cho đạo mừng. Tóm lại, tất cả những việc gì cần huy động người, cần có sự quyền góp lớn, các đạo mừng đều giao cho các quan lang thực hiện.

Tổ chức đạo mừng, đạo pọng ở Lang-chánh và tổ chức lang đạo ở Hòa-bình hoàn toàn giống nhau về những điểm cơ bản. Nhưng đạo mừng trực tiếp hành động bóc lột và tập trung mọi quyền hành trong tay nhiều hơn lang đạo.

Ở miền tây Thanh-hóa, nhiều nơi mô then luôn luôn những chức đạo pọng, đạo bản. Có địa phương, chồng làm đạo, vợ lại làm mô then. Mô then có một hệ thống gồm có những mô lớn và mô nhỏ. Đạo mừng thường dựa vào các mô then và các quan lang để nắm chặt dân và uy hiếp về mặt thần quyền và phong tục.

Giữa các đạo mừng cũng thường xảy ra các cuộc xung đột vũ trang về tranh chấp ruộng đất. Mỗi khi đánh nhau, nhà đạo đánh công huy động trai đinh trong mừng. Trai tráng trong mừng đều xem nhiệm vụ tham gia các cuộc vũ trang trên như là việc bảo vệ danh dự chung của địa phương mình

ở. Từ năm 1942 trở về sau các đội dân binh của đạo mừng đều bị giải tán và được tuyển lựa, tập hợp thành đội lính đồng do đạo mừng điều khiển, trực thuộc quyền kiểm soát của các đồn lính Pháp.

Ở Thanh-sơn và Yên-lập (thuộc vùng mừng Phú-thọ) tổ chức xã hội rất giản đơn. Phần lớn những người Mừng này đều từ Hòa-bình di cư vào vì không chịu nổi sự bóc lột của lang đạo. Bộ máy lang đạo ở đây rất giản đơn, uy thế chính trị thấp hơn lang đạo và đạo mừng ở Hòa-bình—Thanh-hóa, sự chiếm hữu ruộng đất và những đặc quyền đặc lợi rất bị hạn chế. Bộ máy ấy gồm có:

- Trên hết là thổ tù hay ông ngài,
- Dưới thổ tù là thổ lang,
- Giúp việc cho thổ tù, thổ lang là một ông lệnh.

Thổ tù hay ông ngài thường được cai quản trong một xã hay một thôn. Thổ tù được hưởng các đặc quyền đặc lợi như: bắt dân cây cấy, cưới vợ và quản lý toàn bộ ruộng đất công trong xã. Thổ tù cũng được quyền hưởng mọi thuế xén và lễ lạt của dân trong địa phương như thổ lang.

Thổ lang cai quản một chòm hoặc vài chòm. Thổ lang cũng có mọi đặc quyền đặc lợi như thổ tù. Thổ tù, thổ lang đều không được truyền chức lại cho con cháu sau khi chết mà đều do triều đình phong kiến miền xuôi chỉ định theo yêu cầu dân Mừng. Vì vậy nếu trong thực tế, nhiều chức thổ tù, thổ lang đã bị dân đánh đổ hoặc lập người này phế người kia là một nguyên nhân làm cho tổ chức thổ tù thổ lang phải tan rã sớm.

Dưới thổ tù, thổ lang là ông lệnh. Mỗi thổ tù, thổ lang có từ 1 đến 3 ông lệnh và do thổ tù, thổ lang trực tiếp chọn lấy. Ông lệnh cũng được hưởng một số ruộng công để làm nhiệm vụ thực hiện mệnh lệnh của thổ tù và thổ lang toàn xã hay chòm. Đặc điểm của tổ chức thổ tù và thổ lang là không có các chức « ậu » nhiều như ở Hòa-bình—Thanh-hóa. Ruộng công do thổ tù nắm cũng ít, ruộng tư của dân chiếm một tỷ lệ cao hơn ở Hòa-bình hoặc Thanh-hóa. Quyền hành cát cứ của thổ tù thổ lang hoàn toàn bị quyền lực của bộ máy chính quyền phong kiến miền xuôi kiểm soát và hạn chế chặt chẽ hơn những nơi khác.

(Còn nữa)

CÔNG TÁC SỬ HỌC

ở nước Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri

CÔNG tác nghiên cứu sử học ở Hung-ga-ri, được đặc biệt đẩy mạnh từ năm 1948—1949 với sự thành lập Viện Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri, Viện Lịch sử Đảng trực thuộc Ban Chấp hành trung ương Đảng Xã hội công nhân Hung-ga-ri, với sự chấn chỉnh lại các trường đại học và sở lưu trữ. Từ đó, đồng đảo các nhà sử học Hung-ga-ri đã đề cập đến những vấn đề quan trọng nhất trong lịch sử Hung-ga-ri một mặt giải quyết trên quan điểm sử học mác-xít, những vấn đề trước đây chưa được giới sử học cũ giải quyết một cách đúng đắn và thỏa đáng, mặt khác đề xuất những vấn đề xưa kia hoàn toàn bị gạt bỏ.

Về cổ sử.

Sau khi đã chấn chỉnh lại các tổ chức nghiên cứu sử học, nhiều tập san nghiên cứu lịch sử cổ đại đã được xuất bản nhằm phổ biến những công trình nghiên cứu đã đạt được, như tập san *Acta Antiqua*, tập san *Antik Tanulmányok*, tập san *Acta Archaeologica*, tập san *Archaeologiai Értesítő*. Các cuộc khai quật quy mô, có giá trị quốc tế, các ngành nghiên cứu khảo cổ học, nghiên cứu ngôn ngữ cổ, nghiên cứu văn học cổ, nghiên cứu lịch sử tôn giáo đều đã góp phần đẩy mạnh việc nghiên cứu lịch sử cổ đại ở Hung-ga-ri. Trong những năm sau đây, sự phát triển của công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại ở Hung-ga-ri một mặt nhằm nghiên cứu lịch sử cổ đại Hung-ga-ri, lịch sử Pan-nô-ni cổ đại mặt khác còn nhằm nghiên cứu cả những vấn đề lịch sử thế giới cổ đại quan trọng nhất.

Việc nghiên cứu thời đại đồ đá cũ tập trung quanh hai vấn đề lớn: nguồn gốc

người Ô-ri-nhắc (Aurignacien) ở Hung-ga-ri và nguồn gốc các nền văn hóa thuộc hậu kỳ đồ đá cũ.

Các cuộc khai quật quy mô ở hang Istál-lóskő và các công trình nghiên cứu của L. Vértes, của M. Gábori đã bước đầu làm sáng tỏ được những vấn đề trên đây. Người ta đã có thể nhận định sơ bộ rằng người Ô-ri-nhắc đã xuất hiện trên lãnh thổ Hung-ga-ri cách đây vào khoảng 30.000 năm, từ Tiều Á đến, theo hướng Tây-bắc và từ đó người Ô-ri-nhắc đã di sang Tây Âu.

Các vấn đề về thời đại đồ đá mới, về thời đại đồ đồng (nền văn hóa Pétel), về thời đại đồ đồng thau, về thời đại đồ sắt... (nền văn hóa Lausitz, nền văn hóa Hallstatt..., người Illyriens, người Scythes...) đều được nhiều nhà sử học Hung-ga-ri nghiên cứu đến.

Trọng tâm của công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại Hung-ga-ri là lịch sử Pan-nô-ni. Nhiều nhà sử học như J. Szilágyi, E. Ferenczy, A. Mócsy, L. Barkóczi, T. Nagy, Gy. Székely... đã nghiên cứu vấn đề dân tộc, tình hình xã hội, tình hình kinh tế, quân sự, tình hình tôn giáo... của Pan-tô-ni. Năm 1955, Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri đã triệu tập một cuộc hội nghị chuyên đề để thảo luận về sự kế tục của Pan nô-ni ở Hung-ga-ri.

Các nhà sử học Hung-ga-ri còn đặc biệt chú ý nghiên cứu lịch sử các bộ lạc đã cư trú tại vùng Pan-nô-ni như các nhóm người Xác-má-tơ (Sarmates), Cu - át (Quades), Hun (Huns).

Những năm gần đây các nhà sử học Hung-ga-ri đã chú ý đặc biệt đến việc nghiên cứu lịch sử phương Đông cổ đại cũng như những quan hệ giữa lịch sử phương Đông cổ đại và lịch sử cổ đại thế giới. Vấn đề sau đây đã được thảo luận trong một hội nghị do

Viện hàn lâm khoa học Hung-ga-ri triệu tập trong năm 1958.

Nhiều nhà sử học Hung-ga-ri nghiên cứu lịch sử cổ đại của Ai-cập, I-ran, Ấn-độ, Trung-quốc và một số quốc gia và dân tộc khác ở phương Đông cũng như sự liên hệ giữa những quốc gia và những dân tộc trên đây với Hy-lạp, La-mã v.v...

Một số nhà sử học khác chuyên nghiên cứu lịch sử Hy-lạp, La-mã, về giai đoạn cuối của thời kỳ cổ đại và sự tan rã của xã hội chiếm hữu nô lệ.

Về lịch sử trung thế kỷ.

Các vấn đề chính được nghiên cứu về thời kỳ này là: các vấn đề hình thành quốc gia Hung-ga-ri, vấn đề tồn tại của người A-va, xã hội Hung-ga-ri trong thời kỳ Ác-pát, văn hóa vật chất của Hung-ga-ri đặc biệt là nông nghiệp, giai cấp nông dân, sự hình thành và phát triển của các thị trấn và thủ công nghiệp, lịch sử giai cấp tư sản...

Vấn đề được các nhà nghiên cứu lịch sử trung thế kỷ Hung-ga-ri thảo luận nhiều nhất trong những năm qua là vấn đề những địa điểm cư trú đầu tiên của người Hung-ga-ri. Tác phẩm của Erik Molnár, *(Những vấn đề nguồn gốc dân tộc và lịch sử cổ đại của dân tộc Hung-ga-ri)* đã mở đầu cuộc tranh luận trên đây. Nhiều nhà sử học, khảo cổ học, nhân loại học, ngôn ngữ học, dân tộc học đã nghiên cứu và tham gia thảo luận về các vấn đề thuộc giai đoạn tiền sử Hung-ga-ri. Các kết quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ học Liên-xô đã góp phần soi sáng thêm những vấn đề trên đây.

Hậu kỳ chế độ phong kiến Hung-ga-ri (1526 — 1790) được các nhà sử học Hung-ga-ri xem như một giai đoạn lịch sử riêng biệt trong việc nghiên cứu. Giai đoạn từ 1790 — 1849 được xem như thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến và thời đại của cách mạng tư sản, giai đoạn chuyển biến từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản. Công tác nghiên cứu của các nhà sử học Hung-ga-ri về giai đoạn này tập trung trong các vấn đề: phong trào nông dân, cuộc cách mạng 1848 — 1849.

Về lịch sử cận đại.

Thời kỳ 1849 — 1917 được giới sử học Hung-ga-ri phân chia thành một thời kỳ riêng biệt, thời kỳ chuyển chế mới và chính quyền

nhị hợp, thời kỳ triều đại Áo — Hung. Trước kia, giới sử học tư sản Hung-ga-ri đã bỏ qua hoặc đã bóp méo lịch sử thời kỳ này. Sau ngày giải phóng, các nhà sử học mác-xít Hung-ga-ri đã đề cập đến việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử 1849 — 1917, giai đoạn lịch sử có liên hệ chặt chẽ đến lịch sử nhiều nước, đến lịch sử cận đại của các nước Trung Âu và Đông Âu, trên một quan điểm thực sự khoa học.

Những vấn đề chủ yếu thuộc giai đoạn này, được các nhà sử học Hung-ga-ri đề cập đến là: sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và xã hội tư sản Hung-ga-ri, nội dung giai cấp của chế độ nhị hợp Áo—Hung, sự lệ thuộc của Hung-ga-ri vào Áo, lịch sử giai cấp công nhân và phong trào công nhân, sự phổ biến và vận dụng chủ nghĩa Mác ở Hung-ga-ri, cuộc đấu tranh để thành lập một chính đảng mác-xít của giai cấp công nhân, ảnh hưởng của phong trào công nhân và đảng của giai cấp công nhân Áo, ảnh hưởng của cách mạng Nga. Một số nhà sử học cận đại khác nghiên cứu sự phát triển của một số dân tộc ở Hung-ga-ri như người Cơ-rô-át, người U-cơ-ren, nghiên cứu chế độ áp bức của chính quyền thống trị ở Hung-ga-ri đối với các dân tộc ít người.

Về lịch sử hiện đại.

Giới sử học tư sản Hung-ga-ri trước kia đã hoàn toàn xuyên tạc lịch sử Hung-ga-ri trong thời kỳ cách mạng (1918 — 1919) và trong thời kỳ phản cách mạng (1919 — 1944). Thời kỳ cách mạng đã bị trình bày như là một thời kỳ suy đồi trong lịch sử dân tộc Hung. Từ sau ngày giải phóng các nhà sử học mác-xít đã phải làm lại từ đầu: sưu tầm, thẩm tra và hệ thống hóa tài liệu, trình bày lại các giai đoạn lịch sử này, đúng với sự thật lịch sử. Sự phân tích của các nhà sử học mác-xít Hung-ga-ri đã chứng tỏ rằng những năm 1918 — 1919 là một giai đoạn quyết định trong lịch sử dân tộc Hung-ga-ri, nó đánh dấu một thắng lợi lớn của cuộc đấu tranh cho tiến bộ xã hội và độc lập dân tộc. Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, những mâu thuẫn trầm trọng của chế độ xã hội và kinh tế Hung-ga-ri trở nên hết sức gay gắt, trong lúc đó thì do ảnh hưởng của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thúc, những điều kiện của một cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở Hung-ga-ri đã chín muồi. Các nhà sử học mác-xít cũng chứng minh sức mạnh vĩ đại và hoạt

động sáng tạo của các tầng lớp quần chúng nhân dân Hung-ga-ri trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản năm 1918, đồng thời vạch mặt âm mưu của giai cấp tư sản nắm chính quyền nhằm ngăn cản bước tiến của cách mạng và nhằm thủ tiêu những thành quả mà cách mạng đã giành được. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Hung-ga-ri, thành lập năm 1918, liên minh với nông dân nghèo ngày càng giác ngộ, với chương trình cải cách ruộng đất và cải tạo xã hội chủ nghĩa, với sự thành lập các hội đồng nhân dân, giai cấp công nhân Hung-ga-ri đã cố gắng đẩy mạnh cách mạng tiến lên, biến cuộc cách mạng dân chủ tư sản thành một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thành lập ngày 21-3-1919, nước Cộng hòa các hội đồng nhân dân Hung-ga-ri (thường gọi là Cộng hòa Xô-viết Hung-ga-ri) đánh dấu đỉnh chót cao trào cách mạng ở Hung-ga-ri bởi vì nó lật đổ chế độ áp bức bóc lột và đưa nhân dân lao động lên nắm chính quyền. Những sự thật lịch sử trên đây đã được các nhà sử học hiện đại Hung-ga-ri khôi phục lại. Một số lớn tài liệu lịch sử về giai đoạn này đã được sưu tầm và xuất bản thành nhiều tập, làm sáng tỏ nhiều sự kiện trước đây bị che giấu hoặc xuyên tạc, quan trọng nhất là bộ *Tài liệu chọn lọc về lịch sử phong trào công nhân Hung-ga-ri*, bộ *Phong trào công nhân Hung-ga-ri*, *Nước Cộng hòa hội đồng Hung-ga-ri*. Các chính sách, các văn kiện chính thức của chính phủ nước Cộng hòa hội đồng Hung-ga-ri cũng đều được sưu tập và xuất bản. Nhiều tập san như *Tập san lịch sử quân sự*, *Tập san lịch sử Đảng* v.v... đều công bố nhiều tài liệu lịch sử của thời kỳ 1918—1919. Các hồi ký cách mạng, các tuyển tập của các nhà lãnh đạo cách mạng đều đã cung cấp nhiều tài liệu quý giá cho việc nghiên cứu lịch sử Hung-ga-ri trong thời kỳ cách mạng.

Nhiều nhà sử học Hung-ga-ri đã có những công trình nghiên cứu công phu về nhiều mặt và nhiều vấn đề thuộc thời kỳ này: vấn đề nhà nước, vấn đề pháp lý, vấn đề thuế má, vấn đề ruộng đất, vấn đề văn hóa, vấn đề quốc phòng, vấn đề đối ngoại v.v...

Thời kỳ phản cách mạng, từ sau khi nước Cộng hòa hội đồng Hung-ga-ri bị thất bại cho đến ngày giải phóng, cũng được nhiều nhà sử học nghiên cứu, đặc biệt là những nhà nghiên cứu lịch sử Đảng. Các nhà sử học hiện đại Hung-ga-ri cũng đã đề cập đến nhiều vấn đề lịch sử thuộc thời kỳ sau ngày

giải phóng: lịch sử cuộc giải phóng đất nước Hung-ga-ri năm 1945, cuộc cải cách ruộng đất, cuộc đấu tranh chính trị từ sau ngày giải phóng, sự thống nhất Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội dân chủ, lịch sử cuộc phản cách mạng năm 1956...

Cũng về phần lịch sử hiện đại, các nhà sử học Hung-ga-ri đã có những đóng góp nhất định đối với việc nghiên cứu lịch sử thế giới. Trong tác phẩm *Vài vấn đề kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại*, Erik Molnar đã nghiên cứu, phân tích các vấn đề cơ bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại, giải thích những quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản từ thế kỷ XIX, lấy Mỹ và Anh làm dẫn chứng. Một số nhà sử học khác chuyên nghiên cứu về chủ nghĩa đế quốc Đức, về cách mạng Nga, về phong trào công nhân quốc tế v.v...

Công tác nghiên cứu sử học ở nước Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri tập trung chủ yếu ở Viện Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri. Hai cơ quan nghiên cứu sử học quan trọng khác là Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng chuyên nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân Hung-ga-ri và Viện nghiên cứu lịch sử quân sự. Ngoài ra, còn phải kể đến các hệ lịch sử ở các trường đại học, các sở lưu trữ và bảo tàng.

Nhiệm vụ của Viện Khoa học lịch sử Hung-ga-ri là tiến hành nghiên cứu lịch sử Hung-ga-ri và lịch sử thế giới theo quan điểm Mác—Lê-nin, nghiên cứu những vấn đề phương pháp và lý luận khoa học lịch sử, phê phán nền sử học tư sản, biên soạn sách giáo khoa bậc đại học, bồi dưỡng nghiệp vụ và đào tạo cán bộ nghiên cứu sử học, phổ biến những công trình nghiên cứu của giới sử học Hung-ga-ri ra nước ngoài và phổ biến những công trình nghiên cứu sử học của nước ngoài cho những người làm công tác sử học ở Hung-ga-ri, thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu do Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri đề ra. Cùng với Hội Sử học và các hội phổ biến khoa học, Viện khoa học lịch sử Hung-ga-ri tham gia công tác phổ biến rộng rãi kiến thức về sử học.

Về mặt tổ chức, hiện nay Viện Khoa học lịch sử Hung-ga-ri có sáu bộ phận: ban Nghiên cứu lịch sử chế độ phong kiến Hung-ga-ri, ban Nghiên cứu lịch sử cận đại Hung-ga-ri, ban Nghiên cứu lịch sử hiện đại Hung-ga-ri, ban Nghiên cứu lịch sử thế giới, tổ thư tịch và tổ tư liệu.

Các đề mục nghiên cứu chủ yếu hiện nay của Viện Khoa học lịch sử Hung-ga-ri là: thông sử Hung-ga-ri, sự hình thành chế độ phong kiến ở Hung-ga-ri, lịch sử nông nghiệp, lịch sử công nghiệp và thành thị, chế độ chuyên chế Háp-xbua, sự tan rã của chế độ phong kiến và sự hình thành chủ nghĩa tư bản, sách giáo khoa đại học về lịch sử Hung-ga-ri trong thời kỳ 1900—1914 và trong chiến tranh thế giới thứ nhất, lịch sử cuộc cách mạng tư sản năm 1918 và nước Cộng hòa hội đồng Hung-ga-ri, lịch sử kinh tế của thời kỳ phản cách mạng, lịch sử chính sách đối nội và đối ngoại của chế độ Hoóc-ty, lịch sử chế độ dân chủ nhân dân Hung-ga-ri, vấn đề dân tộc ở Hung-ga-ri, chính sách đối ngoại của Hung-ga-ri sau chiến tranh thế giới thứ hai v.v... Về lịch sử thế giới, Viện Khoa học lịch sử Hung-ga-ri có nhiệm vụ biên soạn một số tác phẩm về lịch sử triều đại Áo — Hung, về một số vấn đề trong phong trào công nhân quốc tế, về lịch sử cuộc chiến tranh thế giới thứ hai và về quan hệ giữa nhân dân các nước ở Đông Âu. Ngoài ra, Viện Khoa học lịch sử Hung-ga-ri cũng đang tiến hành soạn bộ thư tịch quý mô về sử học Hung-ga-ri.

Ngoài những bộ tài liệu sưu tầm, từ ngày giải phóng đến nay, các nhà sử học Hung-ga-ri đã xuất bản trên hai nghìn công trình nghiên cứu lớn nhỏ. Ở nước Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri hiện nay có trên bốn mươi tờ tập san sử học trong đó có những tờ như *Történelmi Szemle* (Nghiên cứu lịch sử), *Partitörténeti Közlemények* (Tập san Lịch sử Đảng), *Haditörténeti Közlemények* (Tập san Lịch sử quân sự), *Irodalomtörténeti Közlemények* (Tập san Lịch sử Văn học), *Századok* (Thế kỷ), *Agrártörténeti Szemle* (Tập san Lịch sử nông nghiệp), *Művésztörténeti Értesítő* (Tập san Lịch sử nghệ thuật) v.v... Hai tờ tập san *Acta Historica* và *Studia Historica* đều được xuất bản bằng bốn thứ tiếng Nga, Đức, Anh, Pháp.

Ủy ban toàn quốc các nhà Sử học Hung-ga-ri tập hợp đại biểu của các cơ quan nghiên cứu sử học như Viện Khoa học lịch sử, Viện Lịch sử Đảng, Viện Lịch sử quân sự, các trường đại học và sở lưu trữ quốc gia, chịu trách nhiệm lãnh đạo công tác sử học

trong cả nước và hoạt động như một cơ quan tư vấn bên cạnh Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri. Ủy ban thường xuyên tổ chức các hội nghị khoa học để thảo luận các vấn đề nguyên lý, phương pháp và tổ chức trong công tác sử học.

Năm 1958, cuộc hội nghị sử học thảo luận về lịch sử triều đại Áo — Hung, với sự tham dự của các nhà sử học Áo, Tiệp-khắc, Ba-lan, và Ru-ma-ni đã đem lại nhiều kết quả tốt, đặc biệt là trong việc nghiên cứu sự phát triển kinh tế của Vương quốc Áo — Hung và địa vị của Hung-ga-ri trong vương quốc này. Năm 1959, nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày tuyên bố thành lập nước Cộng hòa hội đồng Hung-ga-ri, giới sử học Hung-ga-ri đã triệu tập một hội nghị khoa học về lịch sử nước Cộng hòa hội đồng Hung-ga-ri.

Các nhà sử học Hung-ga-ri rất coi trọng việc hợp tác quốc tế, đặc biệt là với các nhà sử học ở các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, trước tiên là với Liên-xô và Tiệp-khắc. Theo hiệp định trao đổi văn hóa giữa hai nước, một nhóm các nhà sử học Hung-ga-ri thường trú tại Bơ-ra-ti-xla-va và một nhóm các nhà sử học Tiệp-khắc thường trú tại Bu-đa-pét để khai thác sử liệu ở các sở lưu trữ. Các ủy ban hỗn hợp nghiên cứu sử học Hung và Liên-xô, Hung và Ba-lan, Hung và Tiệp-khắc, Hung và Cộng hòa dân chủ Đức được thành lập nhằm nghiên cứu lịch sử quan hệ giữa hai bên. Từ năm 1959, theo hiệp định Ba-den, cơ quan lưu trữ của Hung-ga-ri đã hoạt động trở lại ở Viên, thủ đô nước Áo, tạo những điều kiện thuận lợi mới cho việc nghiên cứu của các nhà sử học Hung-ga-ri.

Hiện nay những quan hệ bước đầu đã được thiết lập giữa Viện Khoa học lịch sử Hung-ga-ri và Viện Sử học Việt-nam, giữa các nhà sử học hai nước. Tại trường đại học Szeged, giáo sư Tibor Wittman đã bắt đầu chuyên nghiên cứu lịch sử Việt-nam đặc biệt là phần cổ sử và đã bắt đầu có những bài luận văn, bài giảng về lịch sử Việt-nam. Quan hệ hữu nghị và hợp tác anh em giữa giới sử học Hung-ga-ri và giới sử học Việt-nam chắc chắn sẽ còn phát triển hơn nữa trong những năm sắp tới.

PHAN-GIA-BÈN

Nhân dịp ngày Quốc khánh
Hung-ga-ri 4-4-1962

PHÁT HIỆN TRỐNG ĐỒNG Ở HỮU-CHUNG (HẢI-DƯƠNG)

THÁNG 5-1961, trong khi đào đất để đóng gạch, những người thợ lò gạch địa phương đã phát hiện được một chiếc trống đồng lớn ở địa phận thôn Hữu-chung, xã Hà-thanh, huyện Tứ-kỳ, tỉnh Hải-dương.

Chiếc trống nằm trong bãi ruộng ven sông, sâu dưới 80cm đất, cách mé nước sông Luộc khoảng 40m, cách ngã ba sông Luộc và sông Thái-bình khoảng 5km. Bãi đất này thường bị nước sông dâng lên phủ

kin. Lúc mới được phát hiện, chiếc trống nằm ngửa, trong lòng chứa đầy đất cát, tình trạng bảo quản hoàn toàn tốt. Xung quanh trống, không tìm thấy một hiện vật nào khác, lớp đất cũng không có hiện tượng gì đặc biệt.

Đồng chí Dương-đình-Xoè, cán bộ Ty Văn hóa Hải-dương đã tới tận nơi phát hiện chiếc trống để điều tra, xác minh những chi tiết trên, và sau đó, chiếc trống đã được đưa về bảo quản tại Ty Văn hóa Hải-dương.

I. CHIẾC TRỐNG

— Hình dáng (xem hình vẽ 2). Chiếc trống rất lớn, cao 0m67, đường kính mặt trống: 0m82. Toàn bộ cân nặng 74kg500.

Dáng của trống gồm ba phần rõ rệt: phần trên, gồm mặt và tang trống, phần giữa là thân trống và phần cuối là chân trống.

Mặt trống hình tròn, phẳng, gắn liền với tang trống bằng một đường gờ thẳng đứng. Tang trống hình cong khum khum. Từ chỗ phình to nhất của tang trống vào tới gờ mặt trống, quãng cách là 4cm. Tang trống cao 22cm.

Thân trống gắn liền với tang trống. Hình trụ, hơi lõm ở giữa, cao 27cm. Từ chỗ phình to nhất của tang trống vào tới thân trống, quãng cách là 10cm.

Chân trống gắn liền với thân trống, cao 18cm, dáng loe rộng về phía dưới, giống như một hình chóp cụt. Đường kính mặt đáy lên tới 0m98.

Giữa thân trống và tang trống có gắn hai đôi quai đối diện nhau. Trên mặt trống có gắn bốn khối tượng hình con cóc ngồi, vị

trí đối nhau và hướng nổi đuôi nhau theo ngược chiều kim đồng hồ.

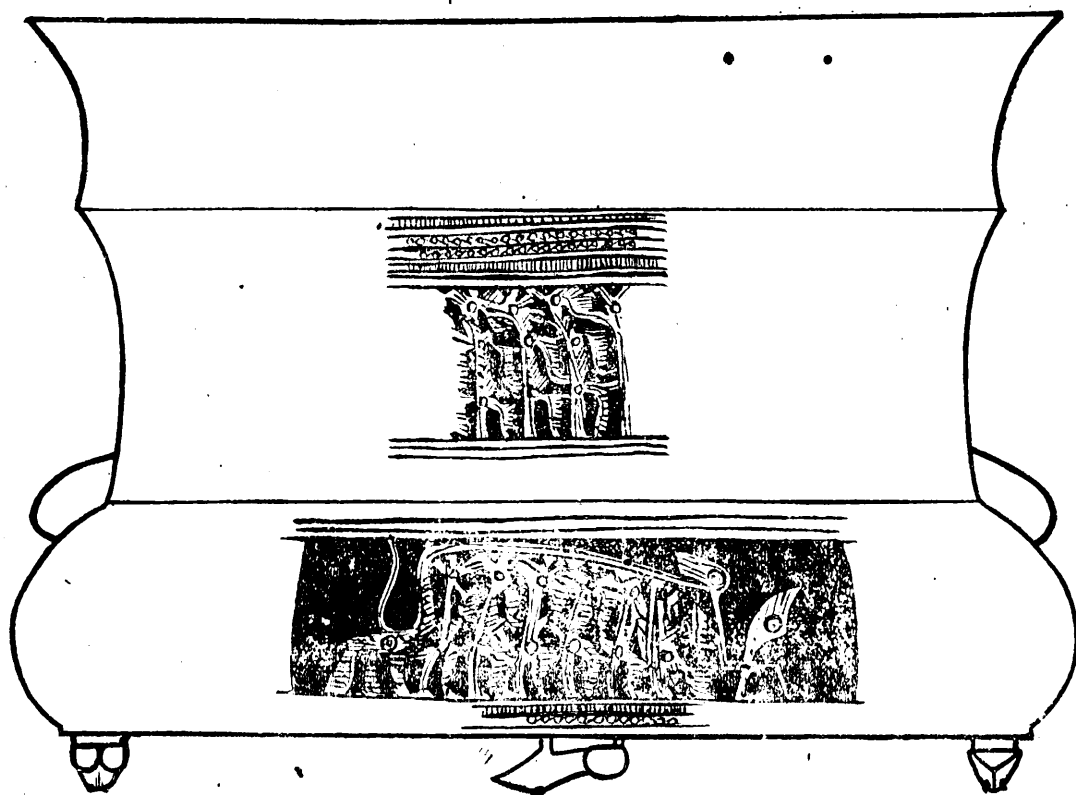
Trống đúc bằng khuôn hai mang. Đường nổi gờ cao chạy dọc từ chân trống, qua thân trống, đến tang trống. Tới mặt trống, chỗ nổi đó được đắp thêm đồng, khiến mặt trống hơi phình ra ở hai điểm tiếp xúc với tang trống, do đó không được thật tròn trĩnh. Đường kính mặt trống ở chỗ tiếp xúc với điểm nổi đó lên tới 0m92. Mặt ngoài và mặt trong trống, trừ vài chỗ thiếu đồng nên hơi bị lõm xuống, còn thì láng rất đều, nhẵn và đẹp.

— Hoa văn trang trí. Mặt ngoài trống, trừ phần chân trống, đều có hoa văn trang trí, Hoa văn khắc chìm, đường nét to và sâu.

Trên mặt trống (xem hình vẽ 1), chính giữa là một ngôi sao 12 cánh nổi cao. Bên ngoài là 9 vành hoa văn trang trí, mỗi vành phân biệt nhau bằng hai đường gờ song song. Từ trong ra ngoài, vành thứ nhất là hoa văn hình núi, vành thứ hai và thứ tám là hoa văn vòng tròn có tiếp

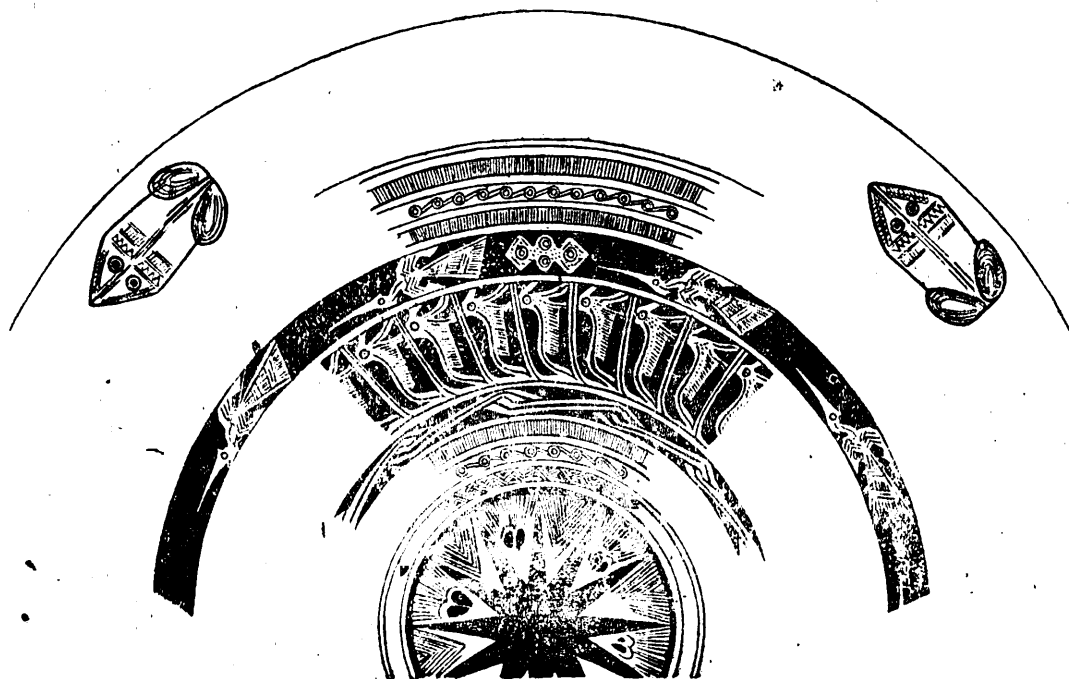
Hình vẽ 2

0 5 10ph



Hình vẽ 1

0 5 10ph



tuyến, vành thứ ba, thứ bảy và thứ chín là hoa văn hình răng lược, vành thứ tư là hoa văn hình ô trám. Ở vành thứ tám, nơi sát với chỗ gắn tượng cóc, hoa văn vòng tròn có tiếp tuyến đổi thành hoa văn hình ô vuông, do những đường song song vạch chéo tạo thành. Vành thứ năm lớn hơn cả. Hoa văn trang trí là những hình người hóa trang thành chim, sắp thành hàng dài sát liền nhau, hình dáng đã được cách điệu hóa cao độ, gần biến thành loại hoa văn cờ. Vành thứ sáu có hoa văn hình chim, 8 con chim mỏ dài, đuôi dài, nối đuôi nhau bay ngược theo chiều kim đồng hồ, chia làm hai nhóm, mỗi nhóm bốn con, cách nhau bởi hai hình trang trí giống như cái khánh.

Ở tang trống, đóng khung vào giữa những băng hoa văn kỷ hà học: vòng tròn có tiếp

tuyến, răng lược, đường song song, là bốn chiếc thuyền to, thân thuyền hình cong, có bánh lái lớn ở đuôi. Trong lòng thuyền, những hình người hóa trang thành chim cũng được cách điệu hóa cao độ.

Ở thân trống, cũng ở giữa những khung làm bằng những băng hoa văn kỷ hà học kết lại như trên, là những hoa văn hình người hóa trang thành chim rất lớn. Mức độ cách điệu hóa của các hình vẽ ở đây cao nhất.

Hoa văn ở quai trống hình lông chim.

Tượng bốn con cóc đều giống nhau. Chiều dài: 13cm, ngang ở mõng: 8cm và cao: 6cm. Mặt ngoài của tượng cũng có những đường hoa văn trang trí hình núi, hình lông chim, hình răng cưa, răng lược. Hoa văn ở đuôi lượn vòng theo hình bắp thịt khiến đuôi cóc có dáng hiện thực rất khỏe.

II. MỘT VAI NHẬN XÉT SƠ BỘ

1. Cũng như trường hợp phát hiện chiếc trống Hoàng-hạ năm 1937 (1), chiếc trống Hữu-chung là một hiện vật khảo cổ học tìm được trong một trường hợp đặc biệt. Nó không nằm trong tầng văn hóa khảo cổ, không được những tài liệu khảo cổ học trực tiếp soi sáng nguyên nhân và trường hợp tồn tại ở vị trí của mình. Bằng vào cái thể nằm giữa của chiếc trống, căn cứ vào địa điểm phát hiện là ở kề gần ngay sông nước, có thể đoán định rằng đó là một chiếc trống được thả trôi trên mặt nước, và được tấp vào bờ, rồi bị phù sa bồi đắp phủ dần lên. Cũng có thể đoán định rằng chiếc trống này được chôn xuống một cách vội vã vì một nguyên nhân hoặc trong một trường hợp bất thường nào đấy (chiến tranh, giấu của, ăn trộm...).

2. Kiểu dáng và hoa văn trang trí của chiếc trống Hữu-chung cho thấy rằng chiếc trống này cùng một loại với những chiếc trống đồng nổi tiếng đã được phát hiện trước đây: trống Ngọc-lũ (2), Hoàng-hạ (1), Sông Đà (3)... và là một loại di vật rất điển hình của nền văn hóa Đông-sơn nổi tiếng, thuộc thời đại đồ đồng thau, mà niên đại là khoảng thiên niên kỷ I trước công nguyên. Theo bảng phân loại của Hê-gơ (3), những chiếc trống này đều thuộc loại I, tức là loại trống cổ nhất trong các trống đồng cổ.

Nhưng ở chiếc trống Hữu-chung có mấy đặc điểm đáng chú ý: những hoa văn hình

người—chim đã được cách điệu hóa cao độ, mang tính chất đồ án trang trí rõ rệt, khác với những hoa văn hình người—chim còn ít nhiều tính chất hiện thực của những chiếc trống Ngọc-lũ, Hoàng-hạ, Sông Đà... là những chiếc trống được coi là cổ nhất của trống loại I. Trên mặt trống Hữu-chung lại có tượng cóc, là những con vật thường thấy gắn trên các trống loại II, III, IV (Hê-gơ), tức là những loại trống không cổ bằng trống loại I. Do đó có thể sơ bộ đoán định niên đại của chiếc trống Hữu-chung là ở vào hậu kỳ của thời đại những chiếc trống đồng loại I, tồn tại cách đây hơn hai nghìn năm.

3. Khoảng năm 1925, ở Đông-sơn (Thanh-hóa) đã tìm được một chiếc trống đồng lạ: kiểu dáng thuộc loại I (Hê-gơ), trên mặt trống cũng có bốn tượng cóc, nhưng qui mô rất nhỏ (đường kính 0m125, cao 0m10).

(4). Chiếc trống này là một thứ minh khí,

(1) V. Goloubew: « Le tambour métallique de Hoàng-hạ » (BEFEO t. XL, 1940)

(2) H. Parmentier: « Anciens tambours de bronze » (BEFEO, t. XVIII, 1918).

(3) F. Heger: *Alle metalltrommeln aus Sudost-Asien*, 1902.

(4) V. Goloubew: « L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam » (BEFEO t. XXIX, 1929).

chôn theo người chết, nhưng có thể thấy rằng nó chính là hình ảnh trung thành của một loại trống lớn, chắc chắn là có công dụng thực tế trong xã hội đương thời. Việc phát hiện ra chiếc trống Hữu-chung, rất giống với chiếc trống nhỏ ở Đông-sơn, đã chứng tỏ rằng loại trống lớn ấy xưa đã thực sự tồn tại ở trên giải đất mà ngày nay là nước ta. Việc phát hiện này, — ở ngay trên miền đồng bằng Hải-dương, — cùng với việc phát hiện được trên đất nước ta nhiều hơn bất cứ nước nào trên thế giới những chiếc trống đồng loại I (Hê-gơ) khác, góp phần quan trọng vào việc tìm hiểu nguồn gốc và diện phân bố của các trống đồng cổ ở Đông Nam Á.

Việc phát hiện ra chiếc trống Hữu-chung thuộc hậu kỳ của trống loại I (Hê-gơ), còn cho thấy rõ ràng có sự biến thiên qua từng giai đoạn trong quá trình phát triển của những chiếc trống đồng cổ, nói một cách

khác, có sự tồn tại lâu dài của những chiếc trống đồng cổ nói riêng, và sự tồn tại lâu dài của nền văn hóa Đông-sơn thuộc thời đại đồ đồng thau ở nước ta nói chung.

4. Cuối cùng, cần nói thêm là chiếc trống Hữu-chung có một qui mô rất lớn. So với chiếc trống vào hạng lớn nhất của loại I (Hê-gơ) là trống Pắc-xế (Lào) (1) thì nó cũng xấp xỉ. So với những chiếc trống thuộc hậu kỳ loại I (Hê-gơ) khác, thì chưa thấy có chiếc nào bằng. Năm 1921 ở Đắc Gơ-lao (Côn-gum) đã tìm được một chiếc trống có những nét tương tự, nhưng qui mô còn nhỏ hơn nhiều (đường kính 0m34, cao 0m24) (2). Độ lớn về qui mô này của chiếc trống Hữu-chung vì vậy cũng là một biểu hiện của độ lớn về giá trị của nó.

(1) H. Parmentier: « Nouveaux tambours de bronze » (BEFEO, t. XXXII, 1932).

(2) BEFEO, t. XXII, 1922, « Chronique ».

LÊ-VĂN-LAN

(bản vẽ của Hoàng-Hưng)

VỀ QUYỀN

“ Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy... ”

(Tiếp theo trang 48)

tôi nói về giai đoạn bầy người nguyên thủy chứ không hề nói về giai đoạn văn hóa Hòa-bình.

Ngoài việc phê bình chúng tôi về mặt quan điểm và nội dung học thuật, ông Văn-Tàn còn phê bình chúng tôi về phương pháp biên soạn, nghệ thuật biên soạn v.v... Mặc dầu có nhiều ý kiến trái ngược với ông

Văn-Tàn, trong phạm vi một bài báo nhỏ và vì hoàn cảnh công tác bận rộn, xin miễn bàn ở đây. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại rằng đây là một tập sơ khảo các bài giảng dùng trong trường Đại học nên quyền sách của chúng tôi có phần khác với những quyền lịch sử thông thường về số lượng tài liệu cũng như về phương pháp biên soạn.

Ngành khảo cổ học ở nước chúng ta còn là một khoa học rất non trẻ. Chúng tôi lại là những cán bộ trẻ tuổi, vốn tích lũy kiến thức còn ít, kinh nghiệm nghiên cứu còn non, do đó bản thân tuy có cố gắng song vì phải làm những công việc quá sức mình, nên không thể tránh khỏi nhiều nhược điểm, thiếu sót. Chúng tôi luôn luôn mong mỗi được học tập các nhà sử học đàn anh, được những người đi trước giúp đỡ, chỉ giáo.

Rất tiếc rằng bài phê bình của đồng chí Văn-Tàn theo chúng tôi thì đã nêu lên nhiều điểm không đúng với những điều chúng tôi

đã học tập được trong sách vở cũng như trong điều tra nghiên cứu thực tế. Nhất là trong khi phê bình chúng tôi, đồng chí Văn-Tàn đã dùng những lời lẽ quá đáng không được xây dựng và thiếu nâng đỡ. Tất cả những điều đó làm chúng tôi khó tiếp thu ý kiến phê bình của đồng chí.

Chúng tôi mong rằng sau đây sẽ được đồng chí Văn-Tàn và các nhà sử học khác góp ý kiến phê bình quyền sách mới của chúng tôi, Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam để giúp chúng tôi tiến bộ hơn nữa trên con đường học tập và nghiên cứu.

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЮИ-ЛЪЕУ — Деятельность историков в условиях идеологической борьбы на современном этапе.	1
ДАО-ЗЮИ-АНЬ — О необходимости некоторой унификации при переводе документов и в исследовательской работе над ними.	5
ДАНГ-ХЮИ-ВАН — Несколько небольших замечаний по вопросу оценки Лыу-винь-Фука и деятельности отрядов черных флагов в новой истории Вьетнама.	15
Ч. Т. — О руководящих подпольных органах коммунистической Партии Индокитая (1930 — 1935 г.г.)	20
ТХЕ-ДАТ — Развитие денежной системы во Вьетнаме после Августовской революции.	26
ТО-МИНЬ-ЧУНГ — О зародыше капитализма во Вьетнаме.	36
ЧАН-КУОК-ВЫОНГ и ХА-ВАН-ТАН — О книге «История первобытно общинного строя во Вьетнаме» (ответ Ван-Тану)	43
МАК-ДЫОНГ — Общественные и аграрные отношения у Мыонтов до Августовской революции.	49
★ ★ ★ Хроника научной жизни	61

目 錄

目前思想斗争中的史學工作	陳輝燦 1
在研究工作和翻譯工作中對材料進行整理的必要性	陶維英 5
關於評價劉永福和黑旗軍在越南近代史時期的作用問題的幾點意見	鄧輝運 15
回顧從一九三〇年到一九三五年印度支那共產黨領導機關的秘密住所	T. C. 20
八月革命后越南貨幣的發展情況	世達 26
關於越南資本主義萌芽問題的探討	蘇明忠 36
關於“越南原始共產主義制度的歷史”一書(對文新先生的答復)	陳國旺與何文進 43
八月革命前芒族的社會和土地狀況	莫唐 49
保加利亞人民共和國的史學工作	潘嘉紆 57
外國歷史科學動態	61

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — L'historiographie dans la lutte idéologique actuelle	1
ĐÀO-DUY-ANH — La critique de texte dans les travaux de recherche et de traduction	5
ĐẶNG-HUY-VÂN — Quelques petites remarques sur l'appréciation du rôle de Lưu Vinh-Phúc et des Pavillons noirs dans l'histoire moderne du Viêt-nam	15
T. C. — Regard rétrospectif sur les bases clandestines des organes de direction du Parti communiste indochinois (1930-1935)	20
THẾ-ĐẠT — La monnaie vietnamienne depuis la Révolution d'Août	26
TÔ-MINH-TRUNG — Des germes du capitalisme au Viêt-nam	36
TRẦN-QUỐC-VƯƠNG et HÀ-VĂN-TẤN — Sur « L'Histoire du communisme primitif au Viêt-nam » (réponse à M. Văn-Tân)	43
MẠC-DUỜNG — Les problèmes sociaux et agraires chez les Mường avant la Révolution d'Août	49
PHAN-GIA-BÈN — La science historique en République Populaire de Hongrie	57
★ ★ ★ INFORMATIONS	61

ĐÃ XUẤT BẢN

CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN BÀN VỀ LỊCH SỬ

QUYỂN HAI

Trích ý kiến của
LÊ-NIN, STA-LIN, PƠ-LÊ-KHA-NỐP
MAO TRẠCH-ĐÔNG, KHƠ-RÚT-SỐP
về lịch sử và sử học



GỒM 3 TẬP

Tập I gồm các vấn đề :

- Những vấn đề chung
- Dân tộc

Tập II gồm các vấn đề :

- Giai cấp
- Chế độ xã hội
- Nhà nước

Tập III gồm các vấn đề :

- Chủ nghĩa đế quốc — Chiến tranh
- Cách mạng
- Thời đại chúng ta

và phụ lục gồm 4 văn kiện của Pơ-lê-kha-nốp :

- Bàn về triết học lịch sử
- Ô-guyt-stanh Chi-e-ri và quan niệm duy vật về lịch sử
- Bàn về quan niệm duy vật về lịch sử
- Vai trò cá nhân trong lịch sử

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 80